



SỔ TAY HỌC VIÊN SAU ĐẠI HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ SÀI GÒN

The Saigon International University (SIU)



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Cơ sở, website, điện thoại	1
2. Triết lý giáo dục	1
3. Tầm nhìn	1
4. Sứ mạng	1
5. Giá trị cốt lõi	2
6. Tầm nhìn, Sứ mạng của Viện Sau đại học	2

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

1. Ban Giám hiệu	3
2. Phòng chức năng	3
2.1. Phòng Đào tạo	3
2.2. Phòng Hành chính & Dịch vụ sinh viên	3
2.3. Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng	3
2.4. Phòng Tuyển sinh & Công tác sinh viên	3
2.5. Phòng Khoa học - Công nghệ	3
2.6. Phòng Hợp tác quốc tế	3
2.7. Phòng Tài chính - Nhân sự	3
3. Khoa	3
3.1. Khoa Kinh doanh & Luật	3
3.2. Khoa Kỹ thuật & Khoa học máy tính	3
3.3. Khoa Ngoại ngữ	3
3.4. Khoa Khoa học xã hội	3

III. QUY CHẾ - QUY ĐỊNH

1. QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ	4
2. QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CÔNG BỐ KHOA HỌC DÀNH CHO SINH VIÊN VÀ HỌC VIÊN CAO HỌC	17
3. QUY ĐỊNH VỀ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ VÀ GIÁM SÁT HỌC VIÊN SAU ĐẠI HỌC	19
4. HƯỚNG DẪN TRÌNH BÀY LUẬN VĂN/ĐỒ ÁN THẠC SĨ	21

IV. CÁC ĐƠN VỊ

1. VIỆN SAU ĐẠI HỌC	35
2. TRUNG TÂM DỮ LIỆU VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO	35
3. TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	36
4. TRUNG TÂM SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG	36
5. TRUNG TÂM THAM VẤN TÂM LÝ & HƯỚNG NGHIỆP	37
6. TRUNG TÂM THAM VẤN LUẬT KINH TẾ	38

V. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH	39
2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHOA HỌC MÁY TÍNH	47
3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NGÔN NGỮ ANH	54

I. THÔNG TIN CHUNG

1. CƠ SỞ, WEBSITE, ĐIỆN THOẠI



SIU GRADUATE SCHOOL

11 TỔNG HỮU ĐỊNH, PHƯỜNG AN KHÁNH, TPHCM.

HOTLINE: 0933180765 - 0948749605

TEL: 028.36203932, EXT: 200

EMAIL: SIUG@SIU.EDU.VN

WEBSITE: [HTTPS://SIUG.SIU.EDU.VN/](https://siug.siu.edu.vn/)

2. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC:

Tâm hồn Việt Nam, giáo dục thế giới.

Ý nghĩa của Triết lý giáo dục:

Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn (SIU) hiện là thành viên của các tổ chức quốc tế tiên phong về kiểm định chất lượng giáo dục: Hội đồng kiểm định quốc tế các trường đại học đào tạo ngành Kinh doanh (IACBE) và Hiệp hội phát triển giảng dạy doanh thương bậc đại học (AACSB). SIU còn có quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học danh tiếng thế giới.

Là một cộng đồng đa dạng về tôn giáo, ngôn ngữ, văn hóa và tư duy độc lập, SIU đặc biệt tôn trọng sự khác biệt của mỗi cá nhân. SIU tin rằng giá trị cốt lõi của học tập là mỗi cá nhân được truyền cảm hứng và được trao cơ hội để phát triển toàn diện năng lực bản thân, chủ động kiến tạo và mở rộng kiến thức để hoàn thành mục tiêu của bản thân. Bên cạnh chương trình đào tạo mang tính chuẩn mực và gắn kết thực tiễn với tri thức tiên tiến của thế giới, SIU luôn chú trọng rèn luyện kỹ năng, tạo điều kiện cho sinh viên phát huy năng khiếu, sức sáng tạo với các loại hình câu lạc bộ, sinh hoạt ngoại khóa và cơ hội thực tập đa dạng.

Để hun đúc tinh thần dân tộc, sinh viên SIU được giáo dục lễ nghĩa và các giá trị đạo đức truyền thống qua các hoạt động văn hóa phong phú.

SIU cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức, kỹ năng và khả năng cống hiến cho ngày mai với tư cách là công dân toàn cầu, đồng thời trân trọng và phát huy di sản truyền thống của Tập đoàn Giáo dục Quốc Tế Á Châu (GAIE) mà SIU là thành viên.

3. TÂM NHÌN:

Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn hướng đến là trường đại học quốc tế hàng đầu Việt Nam theo xu hướng giáo dục toàn cầu.

4. SỨ MẠNG:

Xây dựng môi trường giáo dục tiên phong, tôn trọng sự khác biệt và đa văn hóa, Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn đào tạo ra những lãnh đạo và công dân có ích cho xã hội, đẩy mạnh nghiên cứu gắn liền thực tiễn, rèn luyện năng lực chuyên môn và hun đúc những nguyên tắc đạo đức trong mỗi sinh viên.

5. GIÁ TRỊ CỐT LÕI:

Nhà trường theo đuổi sự xuất sắc về học thuật trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu để phục vụ cộng đồng, quốc gia và quốc tế.

HỌC THUẬT

SIU mang đến cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và khả năng để theo đuổi cuộc sống với tư cách là công dân toàn cầu; cung cấp cho sinh viên cơ hội phát triển thể chất, tinh thần, cảm xúc, sự hiểu biết xã hội và văn hóa. Nhà trường cung cấp nền giáo dục chuyên nghiệp dựa trên nền tảng học tập tự do đồng thời khuyến khích sinh viên nỗ lực và hành động trách nhiệm với các vấn đề mà xã hội đang đối mặt.

PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

SIU cam kết tạo ra một cộng đồng thân thiện, hòa nhập và hợp tác trên nền tảng chú trọng tinh thần tự do và thiện nguyện, bảo vệ quyền lợi và phẩm giá của mỗi cá nhân. Mong muốn đóng góp cho sự phát triển của xã hội, SIU tìm hiểu và giải quyết các vấn đề và đáp ứng nhu cầu xã hội trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của nhà trường. SIU khuyến khích cộng đồng trường tham gia các hoạt động phục vụ những người cần sự giúp đỡ.

NGHIÊN CỨU

SIU triển khai nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học, nghệ thuật, xã hội và nhân văn; khuyến khích cộng đồng trường mở rộng biên giới kiến thức, sáng tạo trong nghiên cứu để tạo ra những ứng dụng mới cũng như giải quyết các vấn đề thực tế của thế giới đương đại.

BẢN SẮC

Chúng tôi trân trọng di sản và truyền thống của Tập đoàn Giáo dục Quốc Tế Á Châu, và kết hợp các giá trị cốt lõi này giữ gìn triết lý giáo dục và bản sắc của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn. Đồng thời, tôn trọng bản sắc và truyền thống các tổ chức khác, thúc đẩy sự phát triển chung của nhân loại.

6. TÂM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA VIỆN SAU ĐẠI HỌC:

TÂM NHÌN

Viện Sau đại học SIU là trung tâm của sự đổi mới, sáng tạo dựa trên nền tảng của tinh hoa học thuật, nghiên cứu khoa học và thực tiễn phụng sự xã hội.

SỨ MẠNG

Sứ mạng của Viện Sau đại học là đào tạo nên những học giả, chuyên gia, nhà quản lý đổi mới, chuẩn mực, sâu sắc; thúc đẩy những khám phá, sáng tạo trong môi trường học thuật tiên phong, đóng góp cho sự thay đổi tích cực của quốc gia và thế giới.

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

1. BAN GIÁM HIỆU

- **Hiệu trưởng:**
TS. Phạm Quý Ty
- **Phó Hiệu trưởng:**
PGS.TS. Trương Mạnh Tiến
- **Phó Hiệu trưởng thường trực:**
ThS. Văn Thị Thiên Hà
Số điện thoại: (028) 36203932, ext: 200

2. PHÒNG CHỨC NĂNG

2.1. Phòng Đào tạo

- **Trưởng phòng:**
PGS.TS. Trương Mạnh Tiến (kiêm nhiệm)
- **Phó Trưởng phòng phụ trách đào tạo:**
ThS. Nguyễn Thị Thùy Dung
Số điện thoại: (028) 36203932, ext: 110

2.2. Phòng Hành chính & Dịch vụ sinh viên

- **Trưởng phòng:**
ThS. Nguyễn Thị Trung Thủy
Số điện thoại: (028) 36203932, ext: 605

2.3. Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng

- **Trưởng phòng:**
TS. Jose Rewel Santural
Số điện thoại: (028) 36203932, ext: 112

2.4. Phòng Tuyển sinh & Công tác sinh viên

- **Trưởng phòng:**
ThS. Cao Quảng Tư
Số điện thoại: (028) 36203932, ext: 100, 101, 102, 103

2.5. Phòng Khoa học - Công nghệ

- **Trưởng phòng:**
TS. Cao Văn Quyền
- **Phó Trưởng phòng phụ trách NCKH:**
TS. Hồ Thiện Thông Minh
Số điện thoại: (028) 36203932, ext: 117

2.6. Phòng Hợp tác quốc tế

- **Trưởng phòng:**
ThS. Trần Việt Nam
- **Phó Trưởng phòng:**
ThS. Nguyễn Thị Hồng Dung
Số điện thoại: (028) 36203932, ext: 117

2.7. Phòng Tài chính - Nhân sự

- **Trưởng phòng:**
ThS. Phạm Bảo Châu
Số điện thoại: (028) 36203932, ext: 105

3. KHOA

3.1. Khoa Kinh doanh & Luật

- **Trưởng khoa (phụ trách đào tạo):**
PGS.TS. Nguyễn Tất Viễn
- **Phó Trưởng khoa (phụ trách ĐBCL):**
ThS. Phạm Quang Trường
Số điện thoại: (028) 36203932, ext: 404

3.2. Khoa Kỹ thuật & Khoa học máy tính

- **Trưởng khoa (phụ trách đào tạo):**
PGS.TS. Trần Công Hùng
- **Phó Trưởng khoa (phụ trách NCKH & ĐBCL):**
TS. Đinh Thị Thu Hương
Số điện thoại: (028) 36203932, ext: 205

3.3. Khoa Ngoại ngữ

- **Trưởng khoa (phụ trách đào tạo):**
TS. Đoàn Thị Huệ Dung
- **Phó Trưởng khoa (phụ trách NCKH & ĐBCL):**
ThS. Nguyễn Long Tiên
Số điện thoại: (028) 36203932, ext: 210

3.4. Khoa Khoa học xã hội

- **Trưởng khoa (phụ trách đào tạo):**
GS.TS. Nguyễn Ngọc Phú
- **Phó Trưởng khoa (phụ trách NCKH & ĐBCL):**
PGS.TS. Hoàng Văn Việt
Số điện thoại: (028) 36203932, ext: 216



III. QUY CHẾ - QUY ĐỊNH

1. QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Quy chế này quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, cấp bằng thạc sĩ của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn.
- Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị, cá nhân liên quan trong quá trình tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, cấp bằng thạc sĩ của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn.
- Quy chế này không áp dụng đối với việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo những chương trình đào tạo thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng (bao gồm cả các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục).

ĐIỀU 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo thạc sĩ do Trường xây dựng, thẩm định và ban hành theo định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Chương trình đào tạo được thực hiện để cấp bằng thạc sĩ theo quy định của Quy chế này; không cấp thêm một văn bằng giáo dục đại học khác.
- Chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau.

4. Chương trình đào tạo phải quy định:

- Danh mục ngành phù hợp đối với người học đã tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên);
- Những ngoại ngữ được chấp nhận trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra; yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ (Theo bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư 23/2021 của Bộ Giáo dục Đào tạo được quy định tại phụ lục của quy chế này).

5. Chương trình đào tạo phải bao gồm những nội dung bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải tuân thủ các quy định do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

7. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố cho học viên trước khi áp dụng.

ĐIỀU 3. HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

1. Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng.

2. Đối với mỗi hình thức đào tạo, Trường cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa cho từng chương trình đào tạo để định hướng cho học viên.

3. Khối lượng học tập và thời gian đào tạo được quy định như sau:

- Khối lượng học tập của chương trình đào tạo, mỗi học phần được xác định bằng số tín chỉ.
- Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa được xác định phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời bảo đảm đa số học viên hoàn thành chương trình đào tạo;
- Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn ít nhất 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo;
 - Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa của chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng chính quy là 1,5 năm.
 - Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa của chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng vừa làm vừa học là 2 năm.
- Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa học được quy định trong Quy chế này và không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo.

ĐIỀU 4. CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

1. Người học được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần khi đã học một chương trình đào tạo thạc sĩ khác hoặc đã tốt nghiệp một chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 30 tín chỉ.

2. Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên có thể được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tại cùng cơ sở đào tạo. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

3. Những học phần được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đáp ứng chuẩn đầu ra, yêu cầu về giảng viên, có nội dung tương đương, có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn và các yêu cầu khác của học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ;
- Điểm đánh giá đạt từ điểm C theo thang điểm chữ (hoặc quy đổi tương đương) trở lên;
- Thời điểm hoàn thành không quá 05 năm tính tới thời điểm xét công nhận, chuyển đổi.

4. Quy trình xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ, quy định cụ thể:

- Bắt đầu nhập học, học viên làm đơn đề nghị xem xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ học phần đã tích lũy cùng các minh chứng nộp Viện Sau đại học.
- Thành lập Hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ do Hiệu trưởng ký quyết định gồm chủ tịch, thư ký, ủy viên. Số lượng thành viên hội đồng do Hiệu trưởng quyết định.
- Hội đồng xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ.
- Hiệu trưởng ký quyết định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.
- Thông báo kết quả xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho học viên.

CHƯƠNG II. TUYỂN SINH

ĐIỀU 5. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

1. Yêu cầu đối với người dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;
- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

2. Ngành phù hợp được nêu tại khoản 1 Điều này và tại các điều khác của Quy chế này là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ; quy định những trường hợp phải hoàn thành yêu cầu học bổ sung trước khi dự tuyển theo thông báo tuyển sinh hàng năm. Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

3. Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

4. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có).

5. Đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài, ứng viên phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể khi có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau đây:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy;
- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

ĐIỀU 6. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

1. Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trường hợp này thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Con liệt sĩ;
- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên;
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Mức ưu tiên:

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo Quy chế này và cộng một điểm (thang điểm 10) cho một trong hai môn thi tuyển sinh do Trường quy định hoặc cộng 10 điểm (thang điểm 100) cho kết quả phỏng vấn năng lực người dự tuyển.

ĐIỀU 7. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Việc tuyển sinh được tổ chức một hoặc nhiều lần trong năm do Trường quyết định khi đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình đào tạo thạc sĩ theo quy định hiện hành.

2. Phương thức tuyển sinh cho từng năm do Trường quyết định bao gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

Việc tổ chức thi tuyển/ xét tuyển hoặc kết hợp xét tuyển với thi tuyển và đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào tiếng Anh phải bảo đảm đánh giá minh bạch, công bằng, khách quan và trung thực về kiến thức, năng lực của người dự tuyển.

Phương thức tuyển sinh trực tuyến khi đáp ứng những điều kiện bảo đảm chất lượng để kết quả đánh giá tin cậy và công bằng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

ĐIỀU 8. THÔNG BÁO TUYỂN SINH

Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ít nhất 45 ngày tính đến ngày kết thúc nhận hồ sơ dự tuyển, bao gồm những thông tin sau:

- a) Đối tượng và điều kiện dự tuyển;
- b) Chỉ tiêu tuyển sinh theo chương trình đào tạo, hình thức đào tạo;
- c) Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải hoàn thành học bổ sung;
- d) Hồ sơ dự tuyển;
- đ) Kế hoạch và phương thức tuyển sinh;
- e) Thời gian và phương thức nhận hồ sơ, lịch thi/ xét tuyển;
- f) Thời điểm công bố kết quả tuyển sinh, khai giảng khóa học;
- g) Mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình từng năm học, cả khóa học;
- h) Những thông tin cần thiết khác.

ĐIỀU 9. ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN, GỬI GIẤY BÁO TRÚNG TUYỂN

1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển nộp về Trường theo hướng dẫn thông báo tuyển sinh. Việc lập danh sách thí sinh dự tuyển, gửi giấy báo dự tuyển cho thí sinh được thực hiện theo từng đợt tuyển sinh.

2. Danh sách thí sinh đủ điều kiện dự tuyển được công bố công khai trên website của trường chậm nhất 02 tuần trước khi thi môn đầu tiên.

ĐIỀU 10. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH VÀ BAN GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG

1. Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng quyết định thành lập. Thành phần hội đồng gồm:

- a) Chủ tịch hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền;
- b) Phó chủ tịch hội đồng: Trưởng Phòng tuyển sinh;
- c) Ủy viên thường trực: Viện trưởng Viện Sau đại học;
- d) Các ủy viên: Một số trưởng hoặc phó đơn vị (phòng, khoa, bộ môn) liên quan trực tiếp đến kỳ thi.

2. Các ban giúp việc cho hội đồng tuyển sinh do chủ tịch hội đồng tuyển sinh quyết định thành lập.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ tịch hội đồng, phó chủ tịch hội đồng, ủy viên thường trực và các ủy viên; tổ chức, tiêu chuẩn tham gia, nhiệm vụ, quyền hạn của các ban giúp việc cho hội đồng tuyển sinh thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

4. Người có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột dự thi không được tham gia hội đồng tuyển sinh và ban giúp việc cho hội đồng.

ĐIỀU 11. ĐỀ THI TUYỂN SINH

1. Nội dung đề thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ phải đảm bảo các điều kiện:

- a) Phù hợp với chương trình đào tạo trình độ đại học, đánh giá và phân loại được trình độ của thí sinh;
- b) Phù hợp với thời gian quy định cho mỗi môn thi;
- c) Đảm bảo tính khoa học, chính xác, rõ ràng, chặt chẽ, bám sát và bao quát nội dung thi đã được công bố trong thông báo tuyển sinh của Trường, trong phạm vi chương trình đào tạo trình độ đại học.

2. Hình thức ra đề thi do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của Ban chủ nhiệm ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, được nêu rõ trong thông báo tuyển sinh. Dạng thức đề thi môn ngoại ngữ phải đảm bảo xác định được trình độ ngoại ngữ theo quy định của Trường, căn cứ vào Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (sau đây gọi là Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

3. Người ra đề thi (bao gồm người soạn thảo ngân hàng đề thi, người giới thiệu đề nguồn, trưởng môn thi và người phản biện đề thi) phải đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Có chuyên môn phù hợp với nội dung thi, có tinh thần trách nhiệm, uy tín chuyên môn và có kinh nghiệm ra đề thi;
- b) Ra đề thi môn ngoại ngữ phải là thạc sĩ trở lên; ra đề các môn thi khác phải là tiến sĩ;
- c) Giữ bí mật về công tác ra đề thi, chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng đề thi; bị xử lý kỷ luật nếu ra đề thi sai hoặc vi phạm nguyên tắc, quy trình bảo mật đề thi.

4. Đề thi được sử dụng từ ngân hàng đề thi hoặc ra đề độc lập
 - a) Nếu sử dụng ngân hàng đề thi thì ngân hàng phải có tối thiểu 100 câu hỏi đối với hình thức thi tự luận hoặc có gấp 30 lần số lượng câu hỏi của mỗi đề thi đối với các hình thức thi khác để xây dựng tối thiểu 3 bộ đề thi cho mỗi môn thi; hoặc có tối thiểu 30 bộ đề thi hoàn chỉnh để chọn ngẫu nhiên lấy tối thiểu 3 đề thi;
 - b) Trong trường hợp ra đề độc lập, mỗi môn thi phải có tối thiểu 3 đề thi nguồn do 3 người khác nhau giới thiệu để trưởng môn thi tổ hợp thành hai hoặc ba đề thi. Chủ tịch hội đồng tuyển sinh trực tiếp mời người giới thiệu đề thi, tiếp nhận đề thi nguồn và giữ bí mật thông tin về người ra đề thi.
5. Quy trình làm đề thi, công tác bảo mật đề thi, việc xử lý các sự cố bất thường của đề thi theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành.
6. Thang điểm của đề thi môn ngoại ngữ là thang điểm 100 hoặc thang điểm khác có thể quy điểm toàn bài về thang điểm 100; thang điểm của đề thi các môn khác là thang điểm 10 hoặc thang điểm khác có thể quy điểm toàn bài về thang điểm 10.
7. Các vấn đề liên quan đến đề thi tuyển sinh do Hiệu trưởng quyết định.
8. Chủ tịch hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm về công tác tổ chức ra đề thi theo đúng quy định của Quy chế này và quy định hợp pháp của Trường; quyết định và chịu trách nhiệm về việc xử lý các sự cố bất thường phát sinh trong công tác đề thi nhưng chưa được quy định.

ĐIỀU 12. TỔ CHỨC THI TUYỂN SINH

1. Các môn thi được tổ chức trong các ngày thi liên tục. Lịch thi cụ thể của kỳ thi phải đưa vào nội dung thông báo tuyển sinh.
2. Khu vực thi phải được bố trí tương đối độc lập, an toàn, yên tĩnh; phải đảm bảo tối thiểu 2 giám thị/ tối đa 30 thí sinh; khoảng cách giữa hai thí sinh liền kề nhau trong phòng thi phải từ 1,2m trở lên.
3. Việc tổ chức thi tuyển sinh để đảm bảo minh bạch, an toàn, nghiêm túc, chất lượng; quy định thời gian làm bài của từng môn thi, nội quy phòng thi, tiêu chuẩn giám thị và các vấn đề khác theo yêu cầu của việc tổ chức kỳ thi tuyển sinh.
4. Chủ tịch hội đồng tuyển sinh chịu trách nhiệm tổ chức kỳ thi tuyển sinh theo quy định của Quy chế này và quy định hợp pháp của Trường.

ĐIỀU 13. CHẤM THI TUYỂN SINH

1. Quy trình xây dựng đáp án, tiêu chuẩn cán bộ chấm thi, xử lý kết quả chấm thi, phúc khảo điểm thi và các vấn đề cần thiết khác theo yêu cầu của việc chấm thi tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành. Không thực hiện việc làm tròn điểm trong kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ.
2. Trưởng ban chấm thi chịu trách nhiệm về công tác tổ chức chấm thi tuyển sinh theo đúng quy định của Quy chế này và quy định hợp pháp của Trường; phải kịp thời báo cáo với chủ tịch hội đồng tuyển sinh về các sự cố bất thường, chưa được quy định, phát sinh trong công tác chấm thi để được chỉ đạo giải quyết.
3. Cán bộ chấm thi chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về chấm thi; đảm bảo việc chấm thi công bằng, khách quan, theo đúng đáp án; chịu trách nhiệm về kết quả chấm thi và bị xử lý kỷ luật nếu chấm sai dẫn đến thay đổi kết quả trúng tuyển của thí sinh.
4. Trong trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng quyết định thành lập hội đồng chấm thẩm định một phần hoặc toàn bộ số bài thi tuyển sinh. Hội đồng này có tối thiểu 3 người, làm việc theo nguyên tắc nhất trí, có thẩm quyền quyết định cuối cùng về điểm chính thức của bài thi. Việc tổ chức đối thoại giữa hội đồng chấm thẩm định bài thi tuyển sinh với các cán bộ chấm thi, chấm phúc khảo hoặc yêu cầu giải trình trước khi kết luận điểm thi do chủ tịch hội đồng chấm thẩm định quyết định, trên cơ sở đề nghị của các thành viên hội đồng.

ĐIỀU 14. ĐIỀU KIỆN TRÚNG TUYỂN, XÉT TUYỂN

1. Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi, kiểm tra (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).
2. Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành, chuyên ngành đào tạo và tổng điểm hai môn thi, kiểm tra của từng thí sinh (không cộng điểm môn ngoại ngữ), hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.
3. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi, kiểm tra nêu trên (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:
 - a) Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;

- b) Người có điểm cao hơn của môn chủ chốt của ngành, chuyên ngành;
- c) Người được miễn thi ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

4. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam được Hiệu trưởng căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học; trình độ ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo và trình độ tiếng Việt để xét tuyển; trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập ở trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác đó.

ĐIỀU 15. QUYẾT ĐỊNH TRÚNG TUYỂN VÀ CÔNG NHẬN HỌC VIÊN

1. Chủ tịch hội đồng tuyển sinh báo cáo Hiệu trưởng kết quả xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp xét tuyển với thi tuyển; dự kiến phương án xác định điểm trúng tuyển, dự kiến danh sách thí sinh trúng tuyển. Hiệu trưởng quyết định phương án xác định điểm trúng tuyển trên cơ sở chỉ tiêu đã xác định, ký duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển, thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường.

2. Trường gửi giấy báo nhập học đến các thí sinh trong danh sách trúng tuyển trước ngày nhập học tối thiểu 15 ngày.

3. Hiệu trưởng ra quyết định công nhận học viên của khóa đào tạo trình độ thạc sĩ cho những thí sinh trúng tuyển đã đăng ký nhập học, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

ĐIỀU 16. HOẠT ĐỘNG THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT TUYỂN SINH

1. Hoạt động thanh tra tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động thanh tra các kỳ thi của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hoạt động kiểm tra công tác tuyển sinh thực hiện theo quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cơ quan quản lý có thẩm quyền.

2. Hiệu trưởng có trách nhiệm thành lập đoàn thanh tra, tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát nội bộ các khâu trong công tác tuyển sinh tại cơ sở mình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Những người có người thân (bố, mẹ; vợ, chồng; con; anh, chị, em ruột) dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ không được tham gia công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tuyển sinh.

CHƯƠNG III. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

ĐIỀU 17. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

1. Địa điểm đào tạo tại các cơ sở của Trường; các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế được tổ chức ở ngoài cơ sở của Trường nhưng không vượt quá 20% khối lượng chương trình đào tạo. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, việc tổ chức đào tạo tại các cơ sở thực hành thực hiện theo quy định của Chính phủ, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và phải được thể hiện rõ trong kế hoạch giảng dạy.

2. Tiêu chuẩn, trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên giảng dạy ở trình độ thạc sĩ phải tuân thủ các quy định hiện hành tại Điều 54, Điều 55, Điều 57 và Điều 58 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan.

3. Việc lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy, đánh giá và xử lý kết quả học tập được thực hiện theo các quy định liên quan tại Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tại các khoản từ khoản 4 đến khoản 8 của Điều này, cụ thể

- a) Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.
- b) Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Mỗi năm học có 02 học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có từ 15-16 tuần thực học và từ 2 đến 4 tuần thi. Ngoài ra trường tổ chức học kỳ phụ mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 01 tuần thi.
- c) Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khóa học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho học viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp học thuộc các khóa học, hình thức và chương trình đào tạo. Kế hoạch giảng dạy và học tập các học phần trong chương trình đào tạo được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với mỗi học phần không vượt quá 15 giờ trong một tuần và 04 giờ trong một ngày.

5. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ theo từng chương trình đào tạo, Viện sau đại học hướng dẫn học viên đăng ký khối lượng tín chỉ tối đa và tối thiểu trong mỗi học kỳ học viên được phép đăng ký nhưng tổng số tín chỉ đăng ký tối đa trong một năm học không quá 45 tín chỉ đối với hình thức chính quy và không quá 30 tín chỉ đối với hình thức vừa làm vừa học.
6. Kết quả các học phần trong chương trình đào tạo chỉ được xếp loại đạt khi có điểm đánh giá từ mức C trở lên.
7. Cơ sở đào tạo được tổ chức các lớp học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; bảo đảm chất lượng không thấp hơn so với các lớp học trực tiếp.
8. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo và đánh giá trực tuyến các học phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

ĐIỀU 18. TỔ CHỨC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

- Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;
- Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;
- Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Phân công giảng viên giảng dạy

Việc phân công giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn học viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khóa luận và thực hiện các hoạt động học tập khác do đơn vị quản lý thực hiện theo kế hoạch giảng dạy năm học, học kỳ dưới sự chủ trì của Viện Sau đại học.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn học viên.

- Chịu trách nhiệm về nội dung giảng dạy trước nhà trường và pháp luật;
- Thực hiện công tác giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo đúng đề cương chi tiết học phần đã phê duyệt, đủ số tiết, đúng tiến độ theo quy định;
- Ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm đánh giá quá trình, kết thúc học phần đảm bảo đúng tiến độ theo quy định của Trường. Việc đánh giá quá trình và chấm thi kết thúc học phần phải đảm bảo chính xác, khách quan và công bằng;
- Chấp hành nghiêm túc các quy định của Trường và của Ngành.

4. Trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan

- Trách nhiệm của các đơn vị đào tạo (Phòng Đào tạo, Viện Sau đại học, Khoa) thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và quy định hiện hành của trường;
- Trách nhiệm của phòng Hành chính & Dịch vụ sinh viên kiểm tra các điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng đào tạo; kiểm tra giám sát công tác giảng dạy của giảng viên trong thực hiện quy định giờ giấc, tác phong, chuyên cần.

5. Trách nhiệm và quyền hạn của học viên khi tham gia học tập.

- Chấp hành các nội quy, quy định của Trường;
- Tích cực, chủ động trong học tập; chuẩn bị bài trước khi lên lớp, tham gia học tập và thực hiện các hoạt động theo hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên;
- Tôn trọng, lễ phép với giảng viên; đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập;
- Chống tiêu cực, gian lận trong học tập và thi cử.

6. Lấy ý kiến phản hồi người học

Định kỳ mỗi học kỳ chính, Trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của học viên về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của trường. Việc tổ chức lấy ý kiến và sử dụng, công bố kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học được thực hiện theo Quy định về tổ chức hoạt động khảo sát đảm bảo chất lượng của trường.

ĐIỀU 19. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

1. Đánh giá kết quả học tập của học viên đối với từng học phần đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và được quy định trong đề cương chi tiết của học phần, cụ thể học phần được đánh giá qua 3 điểm thành phần theo trọng số sau:

- Điểm quá trình (10%) bao gồm: điểm chuyên cần, điểm tham gia các hoạt động tại lớp, bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm;
- Điểm thi giữa kỳ (30%) gồm hình thức bài kiểm tra trên lớp, lý thuyết, thực hành, vấn đáp, bài tiểu luận, báo cáo thu hoạch, bài tập lớn...;
- Điểm thi cuối kỳ (60%) gồm bài thi cuối kỳ theo lịch chung của trường hoặc hình thức viết tiểu luận, làm đồ án, sự kiện

theo đặc trưng môn học.

2. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi bảo đảm sự tin cậy, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần (cụ thể trọng số điểm quá trình 20%, điểm giữa kỳ 30%, cuối kỳ 50%) trừ luận văn và học phần tốt nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 26 của Quy chế này.

3. Đối với các học phần thực hành: học viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

4. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và chấm điểm đánh giá bộ phận, riêng chấm điểm bài thi kết thúc học phần thực hiện theo quy định tổ chức thi kết thúc học phần.

5. Các điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân), phương thức đánh giá, hình thức đánh giá cho từng điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

Điểm đánh giá học phần (hay còn gọi là điểm học phần hoặc điểm tổng kết học phần) là điểm cuối cùng để đánh giá một học phần, là tổng điểm tính theo tỉ lệ phần trăm (%) của các cột điểm chính thức.

ĐIỀU 20. CÁCH TÍNH ĐIỂM HỌC PHẦN

1. Điểm học phần được tính từ tổng điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ, tương ứng thang điểm 4, như sau:

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập bao gồm:

XẾP LOẠI		THANG ĐIỂM 10	THANG ĐIỂM 4	
			ĐIỂM CHỮ	ĐIỂM SỐ
ĐẠT (được tích lũy)	GIỎI	8,5 → 10	A	4
	KHÁ	7,0 → 8,4	B	3
	TRUNG BÌNH	5,5 → 6,9	C	2

b) Loại không đạt:

XẾP LOẠI		THANG ĐIỂM 10	THANG ĐIỂM 4	
			ĐIỂM CHỮ	ĐIỂM SỐ
KHÔNG ĐẠT	YẾU	4.0 → 5.4	D	1
	KÉM	0 → 3.9	F	0

ĐIỀU 21. TỔ CHỨC KỲ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

1. Lịch thi kết thúc học phần được quy định trong lịch học toàn khóa và được đơn vị quản lý đào tạo thông báo cho học viên trước khi học phần bắt đầu. Việc điều chỉnh lịch thi kết thúc học phần phải được thông báo đến học viên chậm nhất là 2 (hai) tuần trước khi tổ chức thi.

2. Điều kiện dự thi kết thúc học phần.

- Học viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành và phần thực hành của học phần vừa có lý thuyết vừa có thực hành;
- Học viên phải làm đầy đủ các bài tập lớn, bài kiểm tra, báo cáo sau mỗi bài thực tập, thí nghiệm, đã quy định trong đề cương chi tiết của học phần;
- Học viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần thì phải nhận điểm không (0) và đăng ký học lại học phần đó ở các học kỳ sau.
- Học viên vắng mặt không có lý do chính đáng trong buổi thi kết thúc học phần phải nhận điểm không (0) và học lại học phần đó. Nếu vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi kết thúc học phần, học viên cần làm đơn đề nghị xem xét cho hoãn thi kèm minh chứng hợp lý gửi Viện Sau đại học trong vòng 5 (năm) ngày kể từ ngày vắng thi. Việc ra quyết định trả lời đơn cho học viên được thực hiện trong vòng 5 (năm) ngày làm việc tính từ ngày nhận đơn.
- Khi có nguyện vọng đăng ký thi đối với học phần cho hoãn thi, học viên chủ động rà soát thông tin về học phần hoãn thi dựa trên lịch thi học phần đã công khai trên trang thông tin điện tử của trường và làm đơn gửi về Viện Sau đại học chậm nhất 7 (bảy) ngày làm việc tính đến ngày thi học phần này. Trong vòng 2 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn Viện Sau đại học thông báo kết quả đăng ký thi học phần bị hoãn cho người học.

ĐIỀU 22. RA ĐỀ THI, HÌNH THỨC THI, CHẤM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN, CHẤM PHÚC KHẢO

- Đề kiểm tra thường xuyên, giữa học kỳ, kiểm tra thực tập do giảng viên phụ trách học phần đó đảm nhiệm.
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong đề cương học phần. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi, bảo mật đề thi được thực hiện theo quy chế Khảo thí.

3. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên do giảng viên đề xuất được trường khoa phê duyệt. Hình thức thi kết thúc học phần được thông báo cho học viên vào đầu học kỳ.

4. Việc chấm thi viết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn kết thúc các học phần phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

5. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và làm thành ba bản. Bảng điểm gốc được lưu tại Phòng Đào tạo; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Viện Sau đại học lưu bản sao. Thời hạn công bố điểm thi kết thúc học phần cho học viên chậm nhất 02 tuần sau ngày kết thúc thi học phần.

6. Học viên có quyền yêu cầu chấm phúc khảo kết quả bài thi cuối kỳ, đơn xin phúc khảo phải được gửi đến Viện Sau đại học trong vòng 7 ngày kể từ ngày công bố kết quả học phần. Thời hạn chấm phúc khảo và công bố kết quả phúc khảo không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đơn phúc khảo của học viên. Kết quả phúc khảo là kết quả cuối cùng.

ĐIỀU 23. HƯỚNG DẪN LUẬN VĂN

1. Học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu phải thực hiện một đề tài nghiên cứu có khối lượng từ 12 đến 15 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng luận văn. Học viên thực hiện luận văn trong thời gian ít nhất 06 tháng.

2. Luận văn là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên;
- Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;
- Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn luận văn, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của Trường. Tại một thời điểm, một người hướng dẫn độc lập không quá 05 học viên (tính cả số học viên thực hiện học phần tốt nghiệp của chương trình định hướng ứng dụng); trường hợp đồng hướng dẫn 02 học viên được tính tương đương hướng dẫn độc lập 01 học viên.

4. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn:

- Có trình độ tiến sĩ chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo và đề tài luận văn của học viên;
- Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện nghiên cứu và trao đổi khoa học quốc tế;
- Có kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài luận văn trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm được giao hướng dẫn;
- Đáp ứng những yêu cầu khác theo chuẩn chương trình đào tạo của ngành, lĩnh vực đào tạo và quy định của cơ sở đào tạo.

5. Nhiệm vụ của người hướng dẫn luận văn

- Hướng dẫn học viên xây dựng và thực hiện kế hoạch nghiên cứu luận văn, hỗ trợ đánh giá, theo dõi và đôn đốc học viên thực hiện nhiệm vụ học tập;
- Tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc học viên thực hiện kế hoạch luận văn;
- Xác nhận và duyệt kết quả thực hiện luận văn, đồ án của người học, đề nghị đề luận văn, đồ án được đưa ra đánh giá nếu luận văn, đồ án đã đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 26.

6. Quyền lợi của người hướng dẫn luận văn

- Có quyền từ chối hướng dẫn học viên và thông báo bằng văn bản cho nhà trường trong các trường hợp đã hướng dẫn đủ số lượng tối đa học viên theo quy định của quy chế này.
- Được hưởng thù lao theo quy định của trường.

ĐIỀU 24. ĐÁNH GIÁ LUẬN VĂN

1. Luận văn được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

2. Hội đồng đánh giá luận văn bảo đảm các yêu cầu sau:

- Hội đồng có ít nhất 05 thành viên, bao gồm chủ tịch, thư ký, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên khác; trong đó ít nhất 01 ủy viên phản biện là người ngoài cơ sở đào tạo;
- Tiêu chuẩn các thành viên hội đồng phải đáp ứng tiêu chuẩn như người hướng dẫn luận văn quy định tại khoản 4 Điều 23 Quy chế này; trong đó chủ tịch phải là giảng viên cơ hữu hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của cơ sở đào tạo;

c) Người hướng dẫn có thể tham gia hội đồng với tư cách là ủy viên nhưng không được cho điểm đánh giá; cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của học viên không tham gia hội đồng.

3. Điều kiện để học viên được bảo vệ luận văn:

- a) Đã hoàn thành tất cả các học phần của chương trình đào tạo;
- b) Đã nộp luận văn, được người hướng dẫn đồng ý cho bảo vệ;
- c) Đã hoàn thành các yêu cầu khác theo quy định của cơ sở đào tạo.

4. Buổi bảo vệ luận văn được tổ chức khi ít nhất 2 phần 3 tổng số thành viên hội đồng đánh giá có mặt, trong đó có chủ tịch, thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện. Hình thức bảo vệ trực tuyến có thể được thực hiện khi có sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và học viên; toàn bộ diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ tại cơ sở đào tạo.

5. Điểm luận văn là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên hội đồng có mặt trong buổi đánh giá luận văn theo thang điểm 10; được xếp loại đạt khi lớn hơn hoặc bằng 5,5 điểm.

6. Trong trường hợp luận văn không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung luận văn để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày họp hội đồng đánh giá lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá luận văn lần thứ ba.

7. Sau khi bảo vệ thành công, toàn văn luận văn (đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của hội đồng nếu có) phải được nộp và lưu trữ tại thư viện của cơ sở đào tạo; được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trong thời gian ít nhất 30 ngày, trừ một số đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

8. Quy định chi tiết về tiêu chí và quy trình đánh giá luận văn; các quy định khác liên quan đến đánh giá luận văn được quy định tại phụ lục.

ĐIỀU 25. THẨM ĐỊNH LUẬN VĂN

1. Khi có phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc trong những trường hợp khác theo yêu cầu quản lý, Trường quyết định việc tổ chức thẩm định chất lượng luận văn.

2. Hội đồng thẩm định luận văn có thành phần, tiêu chuẩn như hội đồng đánh giá luận văn; các thành viên hội đồng đánh giá luận văn không tham gia hội đồng thẩm định.

3. Quy trình thành lập, họp hội đồng và xử lý kết quả thẩm định luận văn của hội đồng thẩm định luận văn tương tự quy định thành lập, họp hội đồng, xử lý kết quả của hội đồng chấm luận văn nhưng không có sự tham gia của học viên.

ĐIỀU 26. HƯỚNG DẪN, ĐÁNH GIÁ VÀ THẨM ĐỊNH HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

1. Học viên theo học chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một học phần tốt nghiệp từ 6 đến 9 tín chỉ dưới hình thức đề án, đồ án hoặc dự án (sau đây gọi chung là đề án). Học viên thực hiện đề án trong thời gian ít nhất 03 tháng.

2. Đề án được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

3. Báo cáo đề án là một bản thuyết minh quá trình xây dựng, triển khai và kết quả triển khai đề án, đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, giải pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn; thể hiện năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề của học viên;
- b) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;
- c) Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

4. Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn đề án, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của Trường. Tại một thời điểm, một người hướng dẫn độc lập không quá 05 học viên (tính cả số học viên thực hiện luận văn của chương trình định hướng nghiên cứu); trường hợp đồng hướng dẫn 02 học viên được tính tương đương hướng dẫn độc lập 01 học viên.

5. Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện đề án có ít nhất 03 thành viên, trong đó có chủ tịch, thư ký và ủy viên phản biện. Trường họp hội đồng có hơn 03 thành viên, người hướng dẫn có thể tham gia hội đồng với tư cách là ủy viên, nhưng không được cho điểm đánh giá. Buổi bảo vệ chỉ tổ chức khi hội đồng đánh giá có mặt chủ tịch, thư ký và ủy viên phản biện. Hình thức bảo vệ trực tuyến có thể được thực hiện khi có sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và học viên; toàn bộ diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ tại Trường. Quy trình buổi bảo vệ báo cáo đề án áp dụng theo quy trình tổ chức buổi bảo vệ luận văn.

6. Trong trường hợp đề án không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung đề án để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 45 ngày tính từ ngày hội đồng đánh giá lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá đề án lần thứ ba.

7. Sau khi bảo vệ thành công, toàn văn báo cáo đề án (đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của hội đồng nếu có) phải được nộp và lưu trữ tại thư viện của Trường; được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường trong thời gian ít nhất 30 ngày, trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

ĐIỀU 27. CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ

1. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp:

- Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ luận văn, đề án đạt yêu cầu;
- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

2. Nhà trường tổ chức xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 02 tháng tính từ ngày học viên bảo vệ thành công luận văn, đề án và nộp lại luận văn, đề án đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng (nếu có) tại thư viện của Trường; Trường họp luận văn, đề án phải thẩm định, thời hạn tổ chức xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp tối đa thêm 03 tháng trong trường hợp phải tổ chức thẩm định luận văn, đề án.

3. Nhà trường cấp bằng thạc sĩ cho học viên trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp.

4. Nội dung ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó phụ lục văn bằng ghi rõ chương trình định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng.

5. Đối với các học viên không đủ điều kiện tốt nghiệp theo thời gian học tập quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này, hiệu trưởng cấp chứng nhận kết quả các học phần học viên đã tích lũy trong chương trình đào tạo.

CHƯƠNG IV. NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI HỌC VIÊN

ĐIỀU 28. NGHỈ HỌC TẠM THỜI, THỜI HỌC

1. Học viên được phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

- Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác của quốc gia, của ngành;
- Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- Vì lý do cá nhân khác nhưng phải hoàn thành ít nhất một học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời tại điểm d khoản 1 Điều này phải được tính vào thời gian tối đa để hoàn thành khóa học quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

3. Thủ tục xét nghỉ học tạm thời: Học viên gửi đơn trước khi học kỳ bắt đầu ít nhất 01 tuần. Hiệu trưởng ra quyết định cho học viên nghỉ học tạm thời. Sau khi được phê duyệt học viên có thể bảo lưu kết quả học tập trước đó đến khi quay lại tiếp tục việc học. Các trường hợp làm thủ tục trễ hạn, Hiệu trưởng xem xét giải quyết từng trường hợp cụ thể.

4. Học viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường phải viết đơn nhập học lại gửi Viện Sau đại học ít nhất 01 tuần trước khi học kỳ mới bắt đầu. Hiệu trưởng ra quyết định nhập học lại cho học viên.

5. Học viên được Trường quyết định cho thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp đang bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

ĐIỀU 29. CHUYỂN CƠ SỞ ĐÀO TẠO, CHUYỂN NƠI HỌC VÀ CHUYỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Học viên được xét chuyển cơ sở đào tạo, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

- Đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo xin chuyển đến và cơ sở đào tạo xin chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- b) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến đối với chuyển cơ sở đào tạo;
- c) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của hiệu trưởng cơ sở đào tạo đối với trường hợp chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo trong cùng một cơ sở đào tạo;
- d) Còn đủ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này và không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

2. Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối với học viên thuộc các trường hợp chuyển cơ sở đào tạo, chuyển chương trình đào tạo phải bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

ĐIỀU 30. TRAO ĐỔI HỌC VIÊN VÀ HỢP TÁC TRONG ĐÀO TẠO

1. Cơ sở đào tạo được trao đổi học viên với cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài (sau đây gọi là cơ sở đào tạo phối hợp) theo yêu cầu sau:

- a) Cơ sở đào tạo trong nước phải được phép đào tạo cùng ngành ở trình độ thạc sĩ;
- b) Cơ sở đào tạo ở nước ngoài phải là cơ sở giáo dục đại học, được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục nước sở tại công nhận về chất lượng, cho phép đào tạo và cấp bằng thạc sĩ trong nhóm ngành tương ứng.

2. Nguyên tắc thực hiện trao đổi học viên:

- a) Hiệu trưởng hai cơ sở đào tạo đồng ý;
- b) Số lượng tín chỉ học viên theo học ở cơ sở đào tạo phối hợp được công nhận không quá 25% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo học viên đang theo học và bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

ĐIỀU 31. XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI HỌC VIÊN

1. Học viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm.

2. Học viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Học viên vi phạm một trong các quy định sau đây sẽ bị buộc thôi học; bằng thạc sĩ nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- a) Có hành vi gian lận trong tuyển sinh, học tập, bảo vệ luận văn, đề án hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ;
- b) Sử dụng kết quả của người khác hoặc sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận văn, đề án và bị hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sử dụng, sao chép, trích dẫn đó thì luận văn, đề án không đạt yêu cầu;
- c) Nhờ hoặc thuê người khác làm hộ luận văn, đề án.

CHƯƠNG V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

ĐIỀU 32. CHẾ ĐỘ LƯU TRỮ, BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN

1. Việc lưu trữ và bảo quản hồ sơ theo quy định hiện hành về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Trường có trách nhiệm hoàn thiện cơ sở dữ liệu tại Trường và cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu về đào tạo thạc sĩ vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học; xuất dữ liệu tổng hợp báo cáo từ hệ thống, ký xác nhận của cơ sở đào tạo và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

3. Trường thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của Trường các thông tin sau cho từng chương trình đào tạo:

- a) Giới thiệu khái quát về chương trình đào tạo;
- b) Thời gian, địa điểm và hình thức đào tạo;
- c) Yêu cầu đầu vào và thông tin tuyển sinh;
- d) Cấu trúc chương trình (kèm theo số tín chỉ cho mỗi học phần, luận văn, đề án, chuyên đề nghiên cứu);
- đ) Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn luận văn, đề án;
- e) Học tập và kiểm tra đánh giá;
- g) Chuẩn đầu ra, cơ hội việc làm;
- h) Học phí và học bổng (nếu có);
- i) Các thông tin khác mà ứng viên và học viên cần biết về chương trình đào tạo.

4. Trước khi tổ chức tuyển sinh và đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường các nội dung:

- a) Quy chế của Trường, các quy định quản lý đào tạo có liên quan đến tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng thạc sĩ;
- b) Các quyết định mở ngành đào tạo;
- c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các thông tin khác theo quy định.

5. Thường xuyên cập nhật thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của Trường:

- a) Thống kê số lượng học viên trúng tuyển, đang học, thôi học và tốt nghiệp theo từng khóa, từng ngành, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo;
- b) Kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu của từng lớp học; tên đề tài và tóm tắt nội dung các luận văn, đề án có thông tin học viên, người hướng dẫn và ngày bảo vệ luận văn, đề án (trừ các đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước).

ĐIỀU 33. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ký, áp dụng đối với các khóa trúng tuyển từ ngày Quy chế có hiệu lực.
- Các cá nhân, đơn vị thuộc Trường có trách nhiệm thực hiện đúng Quy chế này.
- Trong quá trình thực hiện, tùy theo điều kiện thực tế Hiệu trưởng sẽ xem xét và quyết định sửa đổi, bổ sung quy chế./.

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		APTIS ESOL	B1	B2
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43 - 58	59 - 75
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

2. QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CÔNG BỐ KHOA HỌC DÀNH CHO SINH VIÊN VÀ HỌC VIÊN CAO HỌC

ĐIỀU 1. PHẠM VI ÁP DỤNG, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Văn bản này quy định về việc hỗ trợ kinh phí công bố khoa học cho sinh viên (SV), học viên (HV) đang học tại Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn về cách tính kết quả học tập cho sinh viên và việc tuyên dương SV, HV có kết quả công bố tốt.
- Khuyến khích, động viên SV, HV học tập tại Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn nghiên cứu khoa học và công bố kết quả.

ĐIỀU 2. TÀI CHÍNH HỖ TRỢ CÔNG BỐ KHOA HỌC

Tài chính cho hỗ trợ kinh phí công bố khoa học gồm các nguồn sau:

- Tài trợ, viện trợ của tập đoàn;
- Trích từ nguồn thu hợp pháp của trường;
- Huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

ĐIỀU 3. HỖ TRỢ KINH PHÍ CÔNG BỐ KHOA HỌC, TUYÊN DƯƠNG

- SV, HV có bài báo khoa học được công bố trên các ấn phẩm khoa học uy tín trong thời gian đào tạo chính thức tại Trường được hỗ trợ như bảng sau, việc tính thành tích học tập chỉ áp dụng cho tác giả bài báo khoa học là SV, HV.

STT	Tên công trình khoa học nghiên cứu	Mức tiền thưởng	Minh chứng
1	Bài đăng tạp chí ISI (SSCI, SCI, SCIE, AHCI), hoặc đạt Scopus Q1, ABDC hạng A, A*	Tác giả chính: 80 triệu/bài Tác giả phụ: 20 triệu/bài	- Bài đăng trên Tạp chí (online, print) - Bìa & Mục lục Kỷ yếu Hội thảo hoặc địa chỉ website công bố bài tham luận Tất cả đều được công khai trên địa chỉ website có uy tín
2	Bài đăng tạp chí ISI (SSCI, SCI, SCIE, AHCI), hoặc đạt Scopus Q2, ABDC hạng B	Tác giả chính: 70 triệu/bài Tác giả phụ: 20 triệu/bài	
3	Bài đăng tạp chí ISI (SSCI, SCI, SCIE, AHCI), hoặc đạt Scopus Q3 – Q4, ABDC hạng C	Tác giả chính: 60 triệu/bài Tác giả phụ: 15 triệu/bài	
4	Bài đăng tạp chí Scopus (tra cứu theo địa chỉ http://www.scopus.com)	Tác giả chính: 50 triệu/bài Tác giả phụ: 10 triệu/bài	
5	Bài Hội thảo đăng Kỷ yếu khoa học quốc tế được các nhà xuất bản khoa học công bố, dưới dạng book chapter hoặc bài báo khoa học, có ISSN hoặc ISBN	Tác giả chính: 5 triệu/bài Tác giả phụ: 1,5 triệu/bài	
6	Bài đăng tạp chí quốc tế (có ISSN) chưa đạt tiêu chuẩn mục 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 trên đây Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học công nhận hoàn thành do nhà trường xét duyệt và cấp kinh phí thực hiện		
7	Tạp chí trong nước thuộc danh mục tạp chí được HĐCDGSNN chấp nhận:		
	- Tạp chí từ 01 điểm trở lên	Tác giả chính: 5 triệu/bài Tác giả phụ: 1,5 triệu/bài	
	- Tạp chí có 0,75 điểm	Tác giả chính: 3 triệu/bài Tác giả phụ: 1 triệu/bài	
	- Tạp chí có 0,5 điểm trở xuống	Tác giả chính: 2 triệu/bài Tác giả phụ: 750.000 đồng/bài	
8	Bài đăng trên tạp chí khoa học không thuộc danh mục tạp chí thuộc HĐCDGSNN chấp nhận, có ISSN. Thành viên tham gia đề tài nghiên cứu khoa học công nhận hoàn thành do nhà trường xét duyệt và cấp kinh phí thực hiện	Tác giả chính: 2 triệu/bài Tác giả phụ: 750.000 đồng/bài	

ĐIỀU 4: ĐIỀU KIỆN ĐỂ SV, HV NHẬN HỖ TRỢ

1. Điều kiện nhận hỗ trợ:

- Bài báo khoa học cần ghi rõ tên Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn.
Dưới đây là ví dụ bài báo tiếng Anh (bài báo Tiếng Việt được thực hiện tương tự):
Tên bài báo: Advanced ML method in ...
Nguyen van A1
The Saigon International University
(Nếu muốn ghi thêm phòng thí nghiệm thì ghi đầu tiên, rồi đến tên trường. Tên cơ quan khác của tác giả ghi sau cùng)
- Bài báo được nhận tài trợ của hội nghị hoặc nhận kinh phí từ đề tài khoa học công nghệ vẫn được xem là thỏa điều kiện nhận hỗ trợ

2. Mức chi hỗ trợ cho bài báo có tác giả là SV, HV: căn cứ Điều 3 quy định này

ĐIỀU 5. QUY TRÌNH, HỒ SƠ XÉT HỖ TRỢ KINH PHÍ CÔNG BỐ KHOA HỌC

Hình thức xét duyệt hồ sơ:

Người học	Đơn vị thực hiện	Quy trình và Hồ sơ
Sinh viên	Khoa quản lý SV	1. Ứng viên đáp ứng đủ các điều kiện quy định nộp hồ sơ đề nghị cấp hỗ trợ nghiên cứu vào thời điểm tháng 5 hoặc tháng 10 hàng năm. Hồ sơ bao gồm các văn bản: Đơn xin xét cấp hỗ trợ nghiên cứu (theo mẫu trong PL1 của Quy định này); Đề cương nghiên cứu (theo mẫu trong PL3 của Quy định này) có xác nhận của người hướng dẫn và trưởng đơn vị chuyên môn (khoa đào tạo, viện sau đại học và trung tâm). 2. Phòng Khoa học-Công nghệ tiếp nhận các hồ sơ, xét sơ loại và lập danh sách ứng viên. 3. Hội đồng xét cấp kinh phí hỗ trợ nghiên cứu đề xuất danh sách học viên, sinh viên đủ điều kiện nhận kinh phí hỗ trợ nghiên cứu, Phòng Khoa học-Công nghệ trình Hiệu trưởng ra quyết định và công bố. 4. Học viên, sinh viên (trong danh sách được phê duyệt) ký bản hợp đồng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu với trưởng đơn vị chuyên môn (theo mẫu trong PL4 của Quy định này). 5. Học viên, sinh viên lập báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ ghi trong hợp đồng vào cuối học kỳ và nhận kinh phí hỗ trợ nghiên cứu sau khi hoàn thành thanh lý hợp đồng (theo mẫu trong PL5 của Quy định này) với đơn vị chuyên môn.
Học viên cao học	Viện Sau đại học	1. Ứng viên đáp ứng đủ các điều kiện quy định nộp hồ sơ đề nghị cấp hỗ trợ nghiên cứu vào thời điểm tháng 5 hoặc tháng 10 hàng năm. Hồ sơ bao gồm các văn bản: Đơn xin xét cấp hỗ trợ nghiên cứu (theo mẫu trong PL2 của Quy định này); Đề cương nghiên cứu (theo mẫu trong PL3 của Quy định này) có xác nhận của người hướng dẫn và trưởng đơn vị chuyên môn (khoa đào tạo, viện sau đại học và trung tâm). 2. Phòng Khoa học-Công nghệ tiếp nhận các hồ sơ, xét sơ loại và lập danh sách ứng viên. 3. Hội đồng xét cấp kinh phí hỗ trợ nghiên cứu đề xuất danh sách học viên, sinh viên đủ điều kiện nhận kinh phí hỗ trợ nghiên cứu, Phòng Khoa học-Công nghệ trình Hiệu trưởng ra quyết định và công bố. 4. Học viên, sinh viên (trong danh sách được phê duyệt) ký bản hợp đồng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu với trưởng đơn vị chuyên môn (theo mẫu trong PL4 của Quy định này). 5. Học viên, sinh viên lập báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ ghi trong hợp đồng vào cuối học kỳ và nhận kinh phí hỗ trợ nghiên cứu sau khi hoàn thành thanh lý hợp đồng (theo mẫu trong PL5 của Quy định này) với đơn vị chuyên môn.

ĐIỀU 6. HỘI ĐỒNG XÉT CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ NGHIÊN CỨU

1. Hội đồng xét cấp học kinh phí hỗ trợ nghiên cứu được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng, có nhiệm vụ giúp Hiệu trưởng thực hiện xét cấp kinh phí căn cứ quy định tại các điều, khoản của Quy định này.
2. Thành viên của Hội đồng bao gồm:
 - a) Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch hội đồng khoa học và đào tạo.
 - b) Ủy viên thường trực: Trưởng phòng Khoa học- Công nghệ.
 - c) Các ủy viên của Hội đồng gồm đại diện của phòng chức năng Đào tạo, Công tác sinh viên, Tài chính nhân sự và một số ủy viên khác từ các đơn vị chuyên môn thuộc Trường có liên quan.

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Những quy định có liên quan được áp dụng trước đây trái với Quy định này đều hết hiệu lực thi hành

3. QUY ĐỊNH VỀ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ VÀ GIÁM SÁT HỌC VIÊN SAU ĐẠI HỌC



I QUY ĐỊNH CHUNG

1. Văn bản này quy định về phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học.
2. Văn bản này áp dụng đối với người học, học viên đang học tại trường.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

NGƯỜI HỌC VÀ CÔNG TÁC PHỤC VỤ, HỖ TRỢ VÀ GIÁM SÁT NGƯỜI HỌC

1. Người học được tuyển chọn công bằng và khách quan
 - Quy trình, hoạt động tuyển chọn người học đảm bảo công bằng và khách quan.
 - Công khai, minh bạch quy trình tuyển chọn người học của nhà trường.
 - Việc xử lý các đơn thư khiếu nại, đơn đề nghị phúc khảo trong công tác tuyển sinh của nhà trường liên quan đến chương trình được thực hiện theo quy định.
2. Người học được phổ biến đầy đủ các quy định cần thiết
 - Tổ chức phổ biến, giới thiệu, quán triệt các quy định về tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của nhà trường cho người học, cung cấp cho người học tài liệu về cẩm nang đào tạo ngay từ khi mới nhập học.
 - Định kỳ có các hoạt động phổ biến, giới thiệu, quán triệt các quy định về tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhà trường cho người học.
 - Định kỳ rà soát, cập nhật các tài liệu phổ biến về tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp.

3. Người học được tạo điều kiện học tập và tham gia nghiên cứu khoa học
 - Có những chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho người học trong học tập.
 - Có những chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho người học trong nghiên cứu khoa học, tỷ lệ người học tham gia nghiên cứu khoa học tăng hàng năm.
 - Có kinh phí sử dụng để hỗ trợ cho người học trong học tập và nghiên cứu khoa học hàng năm.
4. Người học được tạo điều kiện rèn luyện tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và tham gia tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và các đoàn thể khác theo quy định của pháp luật
 - Quan tâm đến việc rèn luyện chính trị, đạo đức của người học, tạo điều kiện cho người học được tham gia tổ chức Đảng.
 - Tạo điều kiện cho người học tham gia công tác Đoàn, Hội và các hoạt động xã hội khác theo quy định của pháp luật.
 - Người học được tạo điều kiện rèn luyện lối sống lành mạnh và các kỹ năng sống.
5. Người học được đảm bảo các chế độ và được cung cấp các dịch vụ hỗ trợ
 - Người học được cung cấp thông tin và đảm bảo chế độ chính sách xã hội theo quy định.
 - Người học được cung cấp các dịch vụ hỗ trợ ăn, ở và giải trí.
 - Người học được tạo điều kiện bồi dưỡng sức khỏe, phát triển thể chất và được đảm bảo về dịch vụ y tế học đường.
6. Người học thực hiện tốt nhiệm vụ học tập và rèn luyện - Người học tự giác, tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập và đạt kết quả tốt.
 - Người học chủ động, tích cực rèn luyện tư tưởng chính trị và đạt kết quả
 - Người học chủ động, tích cực rèn luyện đạo đức, lối sống và đạt kết quả

III. TÒ CHỨC THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ của các đơn vị:

- Phòng Đào tạo là đơn vị chịu trách nhiệm chính về giám sát về kết quả học tập của người học.
- Phòng Hành chính và Dịch vụ sinh viên là đơn vị chịu trách nhiệm chính về đáp ứng các dịch vụ cho người học trong suốt quá trình học tại trường và báo cáo tổng kết về kết quả thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học của các Phòng, Khoa và các đơn vị thực hiện.
- Các Khoa (Quản trị kinh doanh, Ngoại ngữ, Công nghệ thông tin) tham gia hoạt động giám sát kết quả học tập và kết quả rèn luyện của người học của Khoa.
- Đội ngũ Cố vấn học tập giám sát kết quả học tập và kết quả rèn luyện của người học của lớp được phân công phụ trách. Đánh giá kết quả rèn luyện của người học theo lớp đã được phân công.
- Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên sử dụng phần mềm để giám sát kết quả rèn luyện của người học toàn trường. Kết thúc học kỳ sẽ thống kê kết quả rèn luyện của người học được gửi về từ các Khoa, Cố vấn học tập, thông báo kết quả rèn luyện cho người học.
- Các đơn vị Đoàn thể, Công đoàn, Ban điều hành các Câu lạc bộ sinh viên có trách nhiệm tham gia và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

2. Biện pháp thực hiện

- Có các biện pháp giám sát cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ.
- Định kỳ đánh giá chất lượng phục vụ, hỗ trợ người học và có các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng.
- Các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng chức năng và nhiệm vụ của đơn vị nhằm nâng cao mục tiêu phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học.
- **Kế hoạch năm học và báo cáo tổng kết năm học** của các đơn vị, Phòng, Khoa phải có nội dung triển khai, thực hiện, giám sát về hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học theo từng đơn vị.

4. HƯỚNG DẪN TRÌNH BÀY LUẬN VĂN/ĐỒ ÁN THẠC SĨ



1. GIỚI THIỆU

Phần này hướng dẫn các yêu cầu chung và yêu cầu cụ thể về cách thức trình bày, bố cục của luận văn/đồ án và các phụ lục tham khảo cho luận văn/đồ án thạc sĩ (Luận văn/đồ án).

2. VỀ CÁCH THỨC TRÌNH BÀY CỦA LUẬN VĂN/ĐỒ ÁN THẠC SĨ

Mục tiêu của luận văn/đồ án là truyền tải các thông tin, kết quả nghiên cứu của học viên đến người đọc nên luận văn/đồ án thạc sĩ phải đạt yêu cầu trình bày có hệ thống, gắn kết, dễ hiểu, rõ ràng, súc tích, mạch lạc, có đánh số trang, số bảng, số hình. Cách viết (hành văn) phải đồng nhất văn phong khoa học trong toàn luận văn/đồ án và viết theo nguyên tắc ngôi thứ 3 (ví dụ: nghiên cứu được tiến hành chứ không viết tôi hay chúng tôi tiến hành nghiên cứu). Phần tên luận văn phải cô đọng, rõ ràng, thể hiện chủ đề, phạm vi và nội dung nghiên cứu, tên luận văn/đồ án không quá dài, không viết tắt.

Luận văn/đồ án thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu được trình bày từ 60 đến 80 trang A4 (210 x 297 mm). Đối với lĩnh vực khoa học xã hội có thể nhiều hơn nhưng không quá 100 trang; luận văn/đồ án thạc sĩ theo định hướng ứng dụng trình bày từ 40 đến 60 trang, không kể các phần mục lục, danh mục bảng biểu, phụ lục.

2.1 MỘT SỐ YÊU CẦU VỀ SOẠN THẢO

■ Luận văn/đồ án phải được soạn thảo trên giấy trắng và cỡ giấy khổ A4 trên phần mềm Microsoft Word hoặc tương đương, mực in màu đen bằng máy in laser (ngoại trừ hình màu có thể in bằng máy in laser hay máy in phun mực màu). Luận văn/đồ án được trình bày theo chiều giấy đứng (portrait), ngoại trừ hình hay bảng có thể trình bày giấy ngang (landscape).

■ Phần nội dung trong toàn văn của luận văn/đồ án phải được thống nhất về kiểu và cỡ chữ. Kiểu chữ (fonts) chữ tiếng Việt Times New Roman, bộ mã ký tự Unicode theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001 (hoặc tiếng Anh nếu luận văn/đồ án viết bằng tiếng Anh), cỡ 13 của hệ soạn thảo Microsoft Word hoặc tương đương, mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các từ; cách dòng là 1.2 (line spacing=1,2). In đậm các mục, tiểu mục. Phần phụ chú cuối trang (footnotes) và phần ghi chú cho bảng thì cỡ chữ 10. Cỡ của chữ số và tên của bảng biểu và hình là 12, những trường hợp đặc biệt có thể là 11. Văn phong và việc viết hoa trong luận văn/đồ án cần tuân thủ văn phạm tiếng Việt và có thể tham khảo các quy định hiện hành của Nhà nước về viết hoa (Phụ lục II Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư) (hoặc tiếng Anh nếu luận văn viết bằng tiếng Anh).

2.2 LỀ TRANG, CÁCH KHOẢNG (TAB)

■ Việc định lề trang phải thống nhất trong toàn luận văn/đồ án, lề trái là 3.0 cm, các lề còn lại (trên, dưới, phải) là 2.0 cm. Cách khoảng (tab) là 1.0 cm. Header và footer là 1.0 cm.

2.3 CÁCH DÒNG (HÀNG)

■ Luận văn phải được trình bày cách dòng là 1.2 (line spacing=1,2). Tuy nhiên, các trường hợp sau thì cách dòng là 1 (line spacing=1) như:

- 2.3.1 Tài liệu tham khảo
- 2.3.2 Bảng và hình
- 2.3.4 Phụ lục
- 2.3.5 Ghi chú cho bảng

■ Giữa tiểu mục và các đoạn văn bản phía trên cách dòng 6 (thực hiện lệnh paragraph spacing before 6pt và after 0). Trong những trường hợp liệt kê nhiều dòng liên tục nhau thì không cần cách nhau tức spacing before 0 và after 0, vẫn giữ cách dòng (line spacing) là 1.2.

■ Cách khoảng đầu dòng (thụt đầu dòng) cho tiểu mục đánh số và các đoạn văn; thụt đầu dòng là 1.0 cm (tab=1,0 cm). Trường hợp có các tiểu mục nhỏ hơn không đánh số mà dùng chữ cái a, b, c thì cũng thụt đầu dòng và in đậm như tiểu mục có đánh số. Trường hợp tiểu mục ở cuối trang thì chuyển sang trang tiếp theo.

2.4 ĐÁNH SỐ TRANG

■ Đánh số ở giữa trang, phía dưới trang giấy, cỡ chữ và kiểu chữ (font) của trang được đánh số cùng cỡ và font của nội dung luận văn/đồ án, kiểu chữ đứng được canh giữa trong phần lề trên của văn bản. Các trang ở phần mở đầu của luận văn/đồ án (gồm trang tóm tắt, trang lời cảm ơn, trang mục lục, trang danh sách bảng, trang danh sách hình, trang các từ viết tắt (nếu có), được đánh số trang bằng số La-mã chữ thường (ví dụ: i, ii, iii, iv, v) không đánh số trang bìa và trang phụ bìa. Bắt đầu đánh số trang cho phần nội dung chính bằng chữ số Ả Rập (1, 2, 3) từ chương 1 đến hết phần tài liệu tham khảo.

2.5 CÁCH GHI MỤC, TIỂU MỤC

■ Các mục, tiểu mục của luận văn/đồ án được trình bày và đánh số theo cấp xuất hiện của tiểu mục, nhiều nhất 3 cấp gồm 4 chữ số với số thứ nhất chỉ số chương, số thứ hai chỉ tiểu mục cấp 1 (2 chữ số), số thứ ba chỉ tiểu mục cấp 2 (3 chữ số), số thứ tư chỉ tiểu mục cấp 3 (4 chữ số). Ví dụ: 4.1.2.1: 4 chỉ chương 4, 4.1 chỉ tiểu mục cấp 1 (1), 4.1.2 chỉ tiểu mục cấp 2 (2), 4.1.2.1 chỉ tiểu mục cấp 3 (1). Tại mỗi mục, tiểu mục phải có ít nhất 2 tiểu mục, nghĩa là không thể có tiểu mục 2.1.1 mà không có tiểu mục 2.1.2 tiếp theo. Trường hợp có các tiểu mục nhỏ hơn tiểu mục cấp 4 (1.1.1.1) thì dùng chữ cái a, b, c,... viết thường. Sau các mục và các tiểu mục không có dấu chấm hoặc dấu hai chấm; không đặt tiểu mục ở cuối trang.

■ Các dấu cuối câu gồm: dấu chấm “.”, dấu phẩy “,”, dấu hai chấm “:”, dấu chấm phẩy “;”, phải nằm liền với từ cuối cùng nhưng cách từ kế tiếp 1 space bar. Nếu các từ hay cụm từ đặt trong dấu ngoặc thì dấu ngoặc phải đi liền (không có khoảng trắng) với từ đầu tiên và từ cuối cùng (Ví dụ: . (trái táo)).

Có hai loại đề mục:

- a) Các đề mục cùng cấp phải có cùng định dạng trong toàn bộ luận văn/đồ án (ví dụ 1.1.2, 1.1.3 và 2.1.3).
- b) Các đề mục không cùng cấp thì không cùng định dạng (ví dụ 1.1 và 1.1.1).

* Hướng dẫn kiểu trình bày đề mục

1.1 (CHỮ HOA, IN ĐẬM, ĐỨNG)

1.1.1 (chữ thường, in đậm, đứng)

1.1.1.1 (chữ thường, in nghiêng)

1.1.1.2 (chữ thường, in nghiêng)

1.1.2 (chữ thường, in đậm, đứng)

1.1.2.1 (chữ thường, in nghiêng)

1.1.2.2 (chữ thường, in nghiêng)

1.2 (CHỮ HOA, IN ĐẬM, ĐỨNG)

2.6 TRÌNH BÀY BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ VÀ PHƯƠNG TRÌNH

■ Số liệu của bảng biểu phải được trình bày thống nhất bằng chữ số Ả Rập. Hình bao gồm bản đồ, đồ thị, sơ đồ, hình chụp (ảnh), hình vẽ từ máy tính, phải được canh giữa. Số thứ tự của bảng và hình sử dụng trong luận văn/đồ án phải được đánh kèm theo số thứ tự chương (ví dụ: bảng/hình của chương 1 thì đánh số 1.1 hay 1.2, hoặc của chương 2 thì đánh số 2.1 hay 2.2). Tên của các bảng/hình phải được liệt kê ở phần danh sách bảng/hình ở phần đầu. Bảng/hình phải đặt ngay sau phần mô tả (text) về bảng/hình đó. Không đặt bảng/hình ngay sau mục hoặc tiểu mục. Tên của bảng biểu phải đặt phía trên bảng và so le bên trái (left). Tên của hình được đặt dưới hình và canh giữa, không in đậm hoặc in nghiêng cho tên bảng và tên hình. Tên bảng và tên hình phải đủ nghĩa tức thể hiện đầy đủ nội dung của bảng và hình; tránh dùng tên không cụ thể, mơ nghĩa như: kết quả của thí nghiệm 1 hay thí nghiệm 2 mà không ghi rõ tên thí nghiệm nói về việc gì.

Ví dụ: Bảng 1.1 Bảng thống kê quy mô đào tạo chính quy năm 2021

Diễn nghĩa: Bảng thứ 1 trong Chương 1 của luận văn

Nguồn: Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn, 2021

■ Việc trình bày số liệu của các bảng biểu phải cô đọng, ngắn gọn, tránh quá nhiều số liệu làm cho việc minh họa của bảng trở nên phức tạp và khó hiểu. Nên chọn cách trình bày phù hợp để làm nổi bật nội dung hay ý nghĩa của bảng. Không kẻ đường

đọc cho các cột và đường ngang cho từng dòng ngoại trừ dòng tiêu đề và dòng cuối của bảng (xem Phụ lục 7). Các cột số liệu nên so hàng (cả tiêu đề của cột) về phía phải (right). Các ghi chú ý nghĩa thống kê (a, b, c) có thể đặt sau số trung bình hay sau độ lệch chuẩn hay sai số chuẩn nhưng phải thống nhất trong toàn luận văn và đặt lên trên số (superscript). Không cách khoảng (space bar) giữa số trung bình dấu “ $\pm$ ” và độ lệch (ví dụ: $34,5 \pm 2,34$ chứ không $34,5 \pm 2,34$).

■ Các ghi chú trên hình và tiêu đề bảng nên tránh viết chữ tắt gây khó hiểu cho người đọc. Ví dụ như NT1 (ý nói nghiệm thức 1) thì tốt nhất là ghi rõ nghiệm thức đó tên gì; nếu nghiệm thức 1 là nồng độ hóa chất thí nghiệm là 5 mg/L thì nên ghi trực tiếp là 5 mg/L. Trường hợp tên nghiệm thức dài không thể ghi chi tiết thì phải có ghi chú kèm theo có thể là cuối bảng hay cuối tên của hình, với cỡ chữ 10 (nên để hình ở chế độ “in line with text” để không bị nhảy dòng).

Khi trình bày hình (hay còn gọi là đồ thị) nên lưu ý sử dụng đúng loại hình để biểu thị cho dữ liệu tương ứng: dạng đường để biểu hiện xu hướng liên tục tức có tính tương quan giữa các giá trị x (trục hoành) và y (trục tung); dạng cột (bar) thể hiện số liệu không tương quan nhưng để so sánh; dạng kết hợp (đường và cột) để biểu hiện xu hướng (có tương quan); dạng điểm (scatter) để thể hiện số liệu có tính phân bố; và dạng bánh (pie) để thể hiện tỉ lệ (%). Không sử dụng khung viền cho hình. Các trục đồ thị phải có đơn vị rõ ràng và có chú thích tên của cả hai trục (Tham khảo Phụ lục 7).

2.7 TRÌNH BÀY TÊN CỦA CÁC CHƯƠNG

■ Tiêu đề chương và tên của chương phải đặt đầu trang và giữa dòng (center). Trong các chương có thể có nhiều mục, tiểu mục tùy theo đặc thù của từng nhóm ngành và chuyên ngành. Các mục và tiểu mục được đánh số theo số chương. Tiểu mục chỉ đến cấp thứ 3. Ví dụ tiểu mục cấp 1 của chương 2 thì đánh dấu là 2.1, 2.2, (2 chữ số); tiểu mục cấp 2 của chương 2 thì đánh số 2.1.1 hay 2.1.2, (3 chữ số); và tiểu mục cấp 3 của chương 2 là 2.1.1.1 hay 2.1.1.2 (có 4 chữ số). Những tiểu mục nhỏ hơn cấp 3 thì đánh số a, b, c.

2.8 CÔNG THỨC

■ Công thức toán hay công thức hóa học được đánh số theo thứ tự của chương, với cỡ chữ 12 và canh lề phải của trang. Ví dụ công thức thứ nhất ở chương 2 thì đánh số 2.1 mà không tính đến công thức thuộc tiểu mục nào của chương.

2.9 VIẾT TRÍCH DẪN VÀ LIỆT KÊ DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

■ Hiện tại có nhiều chuẩn mực và nguyên tắc để trích dẫn và liệt kê tài liệu tham khảo, các “chuẩn” trích dẫn tài liệu phổ biến được sử dụng rộng rãi trên thế giới có thể kể đến như: APA (American Psychological Association - Hiệp hội Tâm lý Hoa kỳ), IEEE (Institute for Electrical and Electronics Engineers - Viện Kỹ sư Điện và Điện tử), MLA (Modern Language Association - Hiệp hội Ngôn ngữ Hiện đại), Harvard (Harvard referencing style), Vancouver, Chicago, ... Theo đó, Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn chọn sử dụng một trong hai chuẩn quốc tế đang sử dụng phổ biến là APA và IEEE. Việc chọn kiểu trích dẫn nào, APA hoặc IEEE, là do đơn vị đào tạo xác định và chi tiết cụ thể áp dụng tại đơn vị đào tạo.

■ Để đảm bảo tính thống nhất quy cách ghi tài liệu tham khảo (TLTK) cho toàn luận văn/đồ án, học viên chỉ chọn một cách ghi trích dẫn và liệt kê TLTK theo APA hoặc IEEE được hướng dẫn ở Phụ lục 3 (trừ trường hợp Khoa, Viện đào tạo có quy định khác).

2.10 ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG

Phải dùng hệ thống đơn vị đo lường quốc tế SI, theo nguyên tắc sau và thống nhất trong toàn luận văn:

1 litre	(1 L) (từ lít viết hoa)
20 kilogram	(20 kg)
2,5 hectare	(2,5 ha)
45 part per thousand	(45 ppt)

Đơn vị đo lường phải cách chữ số 1 khoảng (1 space bar) (ví dụ: 10 kg). Đối với phần trăm (%) và độ C thì không cần cách 1 khoảng (ví dụ: 50%, 28°C).

2.11 . SỐ ĐẾM

■ Số đếm đi kèm với đơn vị đo lường thường được viết phần chữ số đi trước sau đó là đơn vị đo lường (ví dụ: 5 L, 5 kg). Nếu số đứng đầu câu thì phải viết phát âm chữ số (ví dụ: Năm mươi người). Trường hợp số dùng để chỉ một chuỗi số thì viết bằng số (ví dụ: 4 nghiệm thức hay 10 mẫu (không viết là bốn hay mười)).

■ Sử dụng dấu phẩy cho các chữ số thập phân (ví dụ: 3,25 kg) và các số đếm từ hàng ngàn trở lên thì dùng dấu chấm (ví dụ: 1.230 m). Nguyên tắc làm tròn số: (i) dựa theo số thập phân mà phương tiện thí nghiệm có thể cân/đo được, nếu phương tiện đo được 3 số thập phân thì số thập phân dùng không quá 3; (ii) có thể dùng nguyên tắc làm tròn số 1% nghĩa là nếu phần số nguyên chỉ là hàng đơn vị (tức từ 1-9) thì dùng 2 số thập phân (ví dụ: 3,25 kg – 3 là hàng đơn vị thì dùng 2 số thập là 25); nếu số nguyên là hàng chục (tức từ 10-99) thì dùng 1 số thập phân (ví dụ: 12,5 cm); và nếu số nguyên là hàng trăm trở lên (≥ 100) thì không dùng số thập phân (ví dụ: 102 cm). Cách dùng số thập phân phải thống nhất trong toàn luận văn/đồ án.

3. VỀ BỐ CỤC TRÌNH BÀY CỦA LUẬN VĂN THẠC SĨ

■ Luận văn/đồ án được trình bày theo 3 thành phần chính gồm: (i) phần đầu (các trang bìa, trang xác nhận của Hội đồng, trang

lời cảm ơn, trang cam đoan, trang danh sách bảng, trang danh sách hình, danh sách từ viết tắt, trang mục lục), (ii) phần nội dung chính của luận văn/đồ án (bài viết) gồm các chương được mô tả ở mục 1.3.2, và (iii) phần cuối (Tài liệu tham khảo, Phụ lục, danh mục các bài báo đã công bố).

Cấu trúc một luận văn/đồ án gồm các thành phần phổ biến như sau:

TT	Mô tả
1	Trang bìa chính
2	Trang bìa phụ
3	Trang xác nhận của Hội đồng
4	Lời cảm ơn
5	Tóm tắt tiếng Việt
6	Tóm tắt tiếng Anh
7	Trang cam đoan kết quả nghiên cứu
8	Mục lục
9	Danh sách bảng
10	Danh sách hình
11	Danh mục từ viết tắt
12	Phần nội dung chính luận văn
13	Tài liệu tham khảo
14	Phụ lục

3.1. PHẦN ĐẦU

3.1.1. Trang bìa chính

■ Luận văn/đồ án sau khi chỉnh sửa và in chính thức thì được đóng bìa cứng theo mẫu và màu xanh dương, chữ trên trang bìa cứng là chữ nhũ màu vàng, kiểu chữ (font) in hoa (cỡ chữ khác nhau theo dòng). Gáy của luận văn được định dạng theo kiểu chữ (font) in hoa đậm, cỡ 14, và viết như sau: “Họ tên học viên – Luận văn/đồ án thạc sĩ – Năm thực hiện”.

Trang này bao gồm các nội dung được viết in hoa và bố cục theo thứ tự như sau:

- Tiêu đề Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn (cỡ chữ: 14, đậm)
- Tên tác giả (cỡ chữ: 14, đậm)
- Tên đề tài (cỡ chữ: 18 hoặc 20, đậm)
- Tiêu đề Luận văn/đồ án Thạc sĩ (cỡ chữ: 14, đậm)
- Tên ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (cỡ chữ: 14, đậm)
- Năm thực hiện (cỡ chữ: 14, đậm)

Lưu ý: không in logo trường, không in màu, không đóng khung viền, tên đề tài khi xuống dòng thì câu phải đảm bảo đủ ý và canh giữa dòng (center) (Tham khảo thêm ở Phụ lục 1a).

3.1.2. Trang bìa phụ

■ Trang bìa phụ bao gồm các nội dung được viết in hoa giống như trang bìa chính nhưng có thêm thông tin về mã ngành đào tạo và tên người hướng dẫn. Trang bìa phụ có bố cục các đề mục theo thứ tự như sau:

- Tiêu đề Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn
- Tên tác giả
- Mã số học viên
- Tên đề tài
- Tiêu đề Luận văn/đồ án thạc sĩ
- Tên ngành hoặc chuyên ngành đào tạo
- Mã ngành hoặc chuyên ngành
- Tiêu đề Người hướng dẫn và tên những người hướng dẫn (cỡ chữ: 14, đậm)
- Năm thực hiện

Lưu ý: không in logo trường, không in màu, không đóng khung, tên đề tài khi xuống dòng thì câu phải đủ ý và canh giữa dòng (Tham khảo thêm ở Phụ lục 2a).

3.1.3. Trang tóm tắt luận văn/đồ án bằng tiếng Việt và tiếng Anh

■ Thông thường, trang Tóm tắt nội dung luận văn bao gồm: (1) tiêu đề Tóm tắt, (2) nội dung tóm tắt gồm hai phần: tiếng Việt và tiếng Anh được trình bày trong cùng 01 trang A4 (210x297 mm). Mỗi phần tóm tắt được viết trong khoảng 150-250 từ tùy theo quy định của chuyên ngành và (3) từ khóa.

Phần nội dung chính của Tóm tắt luận văn/đồ án phải bao hàm các ý sau:

- Lý do lựa chọn đề tài, mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận về vấn đề nghiên cứu

cứu. Trong phần tóm tắt của luận văn/đồ án nên tránh đưa biểu bảng hay hình (ngoại trừ tóm tắt dùng trong các hội nghị, hội thảo có thể dùng hình hay bảng) và không nên trích dẫn tài liệu tham khảo ở tóm tắt cho luận văn/đồ án.

- Từ khóa: không quá 6 từ, không sử dụng các từ “của”, “và”, không được viết tắt, chọn từ đơn giản có liên quan đến nội dung của báo cáo và được lặp lại nhiều lần trong báo cáo. Hạn chế lặp lại các từ đã xuất hiện ở tựa báo cáo.

3.1.4. Trang ghi lời cảm ơn

■ Thông thường, lời cảm ơn của học viên hướng đến người hướng dẫn, người giúp đỡ, các đơn vị tài trợ cho dự án, đề tài để luận văn/đồ án được hoàn thành.

3.1.5. Trang xác nhận của Hội đồng

■ Trang này gồm chữ ký và họ tên của tất cả các thành viên hội đồng để xác nhận kết quả bảo vệ của luận văn/đồ án tốt nghiệp cao học (Phụ lục 3a).

3.1.6. Trang Lời cam đoan về kết quả nghiên cứu

■ **Nội dung của Lời cam đoan cần đảm bảo các nội dung sau:** (1) quyền luận văn/đồ án là do bản thân tác giả thực hiện, không do người khác làm thay, (2) các tài liệu tham khảo được bản thân tác giả xem xét, chọn lọc kỹ lưỡng, trích dẫn và liệt kê tài liệu tham khảo đầy đủ, (3) kết quả nêu ra trong luận văn được hoàn thành dựa trên các kết quả nghiên cứu học viên và các kết quả của nghiên cứu này chưa được dùng cho bất cứ luận văn/đồ án cùng cấp nào khác.

■ Trong trường hợp nếu luận văn/đồ án là một phần của dự án mà chưa được báo cáo nghiệm thu và theo yêu cầu của Người hướng dẫn thì phải cam kết: Tôi xin cam kết luận văn/đồ án này được hoàn thành dựa trên các kết quả nghiên cứu của tôi trong khuôn khổ của đề tài/dự án “Tên dự án”. Dự án có quyền sử dụng kết quả của luận văn/đồ án này để phục vụ cho mục tiêu báo cáo của dự án.

Lưu ý: nếu học viên sử dụng số liệu của đề tài hay dự án của người khác (kể cả của người hướng dẫn) thì cần có giấy xác nhận cho phép sử dụng số liệu của chủ nhiệm đề tài/dự án để lưu hồ sơ của học viên.

3.1.7. Trang Mục lục

■ Liệt kê theo trình tự các mục và tiểu mục của bài viết cùng với số trang tương ứng. Trình bày tối đa đến tiểu mục cấp 2 không tính tiểu mục chương. Ví dụ: liệt kê đến tiểu mục 1.2.3 (có 3 số).

3.1.8. Trang Danh sách bảng

■ Liệt kê chính xác tên của các bảng biểu trong bài và số trang tương ứng. Khi trình bày việc mô tả nội dung của bảng trong luận văn/đồ án từ “Bảng” phải viết hoa. Ví dụ: “theo Bảng 2 cho thấy rằng” hoặc “nhiệt độ biến động từ 25°C đến 31°C (Bảng 5)”.

3.1.9. Trang Danh sách hình

■ Liệt kê chính xác tên của các hình được sử dụng trong luận văn/đồ án và số trang tương ứng (lưu ý là chỉ dùng thuật ngữ Hình cho tất cả các trường hợp hình vẽ, hình chụp, sơ đồ, đồ thị, biểu đồ). Khi viết trong luận văn/đồ án từ “Hình” phải viết hoa để biểu thị cho một tên Hình xác định đã được trình bày trong luận văn/đồ án.

3.1.10. Danh mục từ viết tắt (nếu có)

■ Trình bày đầy đủ các thuật ngữ viết tắt trong bài viết, trong bài viết phải viết đầy đủ cho lần đầu tiên và kèm theo từ viết tắt. Chỉ viết tắt những từ, cụm từ hoặc thuật ngữ được sử dụng nhiều lần trong luận văn/đồ án. Không viết tắt những cụm từ dài, những mệnh đề hoặc những cụm từ ít xuất hiện. Nếu cần viết tắt những từ, thuật ngữ, tên các cơ quan, tổ chức thì được viết tắt sau lần viết thứ nhất có kèm theo chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Nếu có quá nhiều chữ viết tắt thì phải có bảng danh mục các chữ viết tắt (xếp theo thứ tự ABC). Ví dụ: Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Các đơn vị đo lường không cần trình bày. Ví dụ về trình bày danh mục từ viết tắt như dưới đây:

TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
SIU	Đại học Quốc tế Sài Gòn
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 CPĐT
TMĐT	Thương mại điện tử
	Chính phủ điện tử

3.2. PHẦN NỘI DUNG CHÍNH CỦA LUẬN VĂN/ĐỒ ÁN

- Đối với những nghiên cứu theo hướng phân tích định lượng, phần nội dung chính của luận văn/đồ án được kết cấu thành 5 chương: Chương 1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, Chương 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu, Chương 3. Thiết kế nghiên cứu, Chương 4. Kết quả nghiên cứu và Thảo luận, Chương 5. Kết luận và đề xuất hàm ý quản trị.

- Đối với nghiên cứu theo hướng phân tích định tính (thường được thực hiện nhiều ở những nhóm ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn như: nghệ thuật, văn hóa học, ngôn ngữ học, Văn học Việt Nam và văn học nước ngoài, Luật, Kinh tế), luận văn/đồ án có thể thiết kế theo yêu cầu cụ thể của đối tượng, mục đích và phạm vi nghiên cứu. Phần nội dung chính của luận văn/đồ

án nghiên cứu theo hướng phân tích định tính yêu cầu phải bao gồm đầy đủ nội dung về cơ sở lý thuyết có liên quan đến đề tài nghiên cứu, thực trạng (thực tiễn) liên quan đến đề tài nghiên cứu và đề xuất giải pháp, kiến nghị liên quan đến đề tài nghiên cứu.

3.2.1. Bố cục phần nội dung chính của luận văn khối kinh tế-xã hội theo hướng phân tích định lượng

Phần nội dung chính của luận văn/đồ án theo hướng phân tích định lượng gồm các phần được cấu trúc theo 05 chương. Các phần chính của luận văn gồm:

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU (tiêu đề in hoa, in đậm, đặt giữa trang, cỡ chữ 14)

■ Giới thiệu vấn đề cần nghiên cứu và chỉ ra tầm quan trọng, sự tác động và cần thiết của vấn đề cần nghiên cứu để tìm giải pháp/phương pháp đóng góp cho sự cải tiến và phát triển của khoa học về lý thuyết và ứng dụng thực tế trong phạm vi không gian và thời gian và ý nghĩa của đề tài nghiên cứu. Nội dung chính của phần này bao gồm mô tả bối cảnh, đặt ra các giả thuyết và mục tiêu mà nghiên cứu sẽ đạt được. Các tiểu mục của chương có thể bao gồm: mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết (nếu có), giới hạn và phạm vi nghiên cứu,...

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU (tiêu đề in hoa, in đậm, đặt giữa trang, cỡ chữ 14)

■ Phần này rất quan trọng, Chương này mô tả lý thuyết áp dụng trong nghiên cứu, lược khảo được các tài liệu có liên quan về cơ sở lý thuyết, ứng dụng lý thuyết và các phương pháp/kinh nghiệm cách giải quyết vấn đề của các nghiên cứu trước liên quan đến vấn đề (1 vấn đề) nghiên cứu của luận văn/đồ án để làm cơ sở cho việc thiết kế các nội dung và thí nghiệm của nghiên cứu. Tài liệu tham khảo phải cập nhật, viết có tính phân tích và tổng hợp chứ không phải làm tóm tắt và liệt kê các kết quả nghiên cứu từ tài liệu tham khảo.

CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU (tiêu đề in hoa, in đậm, đặt giữa trang, cỡ chữ 14)

■ Chương này mô tả chi tiết các phương pháp, kỹ thuật và mẫu vật, thiết bị chính dùng trong nghiên cứu. Có thể viết theo từng nội dung của từng mục tiêu nghiên cứu của luận văn/đồ án. Mô tả chi tiết phương pháp bố trí thí nghiệm, các số liệu đã thu thập và phương pháp thu thập, phương pháp phân tích mẫu thu, phương pháp xử lý số liệu.

■ Trong trường hợp đề tài điều tra thì cần làm rõ số mẫu sẽ điều tra, cách chọn mẫu, cấu trúc bảng câu hỏi, phương pháp phân tích số liệu (Lưu ý: nên đưa bảng câu hỏi sử dụng trong nghiên cứu vào phụ lục).

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN (tiêu đề in hoa, in đậm, đặt giữa trang, cỡ chữ 14)

■ Chương này trình bày chi tiết kết quả của nghiên cứu bằng cách sử dụng bảng số liệu, hình, mô tả (text), sử dụng phép thống kê đánh giá kết quả, sao cho các kết quả chính của nghiên cứu được nổi bật.

■ Ở chương này có thể được viết thành hai dạng (i) trình bày kết quả và thảo luận chung hay (ii) tách trình bày kết quả và thảo luận riêng. Người viết chọn cách viết sao cho phù hợp với khả năng của mình cũng như đặc điểm của kết quả nghiên cứu.

■ Nội dung thảo luận phải làm nổi bật mối quan hệ của kết quả đạt được của nghiên cứu với giả thuyết đặt ra cho nghiên cứu. Thảo luận làm rõ những kết quả chính, ý nghĩa, các vấn đề có liên quan; dùng tài liệu tham khảo để biện minh kết quả nghiên cứu. Bài viết phải tạo được sự gắn kết của kết quả nghiên cứu với nội dung, nội dung với mục tiêu, và mục tiêu với chủ đề nghiên cứu.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT HÀM Ý QUẢN TRỊ (tiêu đề in hoa, in đậm, đặt giữa trang, cỡ chữ 14)

■ Căn cứ vào các kết quả chính của nghiên cứu để đưa ra các kết luận trong mối liên hệ với mục tiêu của nghiên cứu và đề xuất cho các nghiên cứu tiếp theo (nếu có). Lưu ý: ở phần kết luận học viên chỉ nêu những điểm chính về kết quả tìm được không giải thích thêm và bàn luận lại như đã làm ở chương Thảo luận; đồng thời, nêu lên ý nghĩa hay hàm ý muốn chuyển tải từ các kết quả đó. Việc trình bày các đề xuất phải có liên quan với chủ đề của luận văn/đồ án.

3.2.2. Bố cục phần nội dung chính của luận văn/đồ án khối kinh tế-xã hội theo hướng phân tích định tính ứng dụng

■ Đối với nghiên cứu theo hướng phân tích định tính, nội dung chính của luận văn/đồ án có thể được kết cấu thành 03 phần: phần mở đầu; phần chính (3 Chương); phần kết luận và đề xuất. Cấu trúc tham khảo cho phần nội dung chính của luận văn/đồ án theo hướng phân tích định tính:

A. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài
2. Mục tiêu nghiên cứu
3. Câu hỏi nghiên cứu
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu
5. Phương pháp nghiên cứu
6. Kết cấu luận văn/đồ án

B. PHẦN CHÍNH

Phần chính của luận văn/đồ án theo hướng phân tích định tính phải bao gồm đầy đủ nội dung về cơ sở lý thuyết có liên quan đến đề tài nghiên cứu, thực trạng (thực tiễn) liên quan đến đề tài nghiên cứu và đề xuất giải pháp, kiến nghị liên quan đến đề tài nghiên cứu. Nếu phần chính của luận văn/đồ án được kết cấu thành 03 chương:

Chương 1: Trình bày về cơ sở lý thuyết của đề tài nghiên cứu

Chương 2: Đánh giá thực trạng của đề tài nghiên cứu

Chương 3: Đề xuất các giải pháp

Trong trường hợp phần chính của luận văn theo hướng phân tích định tính được kết cấu khác 03 chương thì đơn vị đào tạo quyết định.

C. PHẦN KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

3.2.3. Bố cục phần nội dung chính của luận văn khối kỹ thuật nghiên cứu thực nghiệm hoặc lý thuyết

Đối với nghiên cứu khối kỹ thuật, tùy thuộc vào từng chuyên ngành và đề tài cụ thể, nội dung chính của luận văn/đồ án có thể được kết cấu thành:

MỞ ĐẦU: Trình bày lý do chọn đề tài, mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.

TỔNG QUAN: Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài; nêu những vấn đề còn tồn tại; chỉ ra những vấn đề mà đề tài cần tập trung nghiên cứu, giải quyết.

NGHŨNG NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM HOẶC LÝ THUYẾT: Trình bày các cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thuyết khoa học và phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng trong luận văn/đồ án.

TRÌNH BÀY, ĐÁNH GIÁ, BÀN LUẬN CÁC KẾT QUẢ: Mô tả ngắn gọn công việc nghiên cứu khoa học đã tiến hành, các số liệu nghiên cứu khoa học hoặc số liệu thực nghiệm. Phần bàn luận phải căn cứ vào các dữ liệu khoa học thu được trong quá trình nghiên cứu của đề tài hoặc đối chiếu với kết quả nghiên cứu của các tác giả khác thông qua các tài liệu tham khảo.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO: Trình bày những kết quả mới của luận văn/đồ án một cách ngắn gọn không có lời bàn và bình luận thêm.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ (nếu có): Liệt kê các bài báo, công trình đã công bố của tác giả về nội dung của đề tài, theo trình tự thời gian công bố.

3.3. PHẦN CUỐI

3.3.1. Tài liệu tham khảo

- Liệt kê tất cả những tài liệu đã được trích dẫn trong bài viết, cần phải viết chính xác tên và họ để người đọc có thể truy tìm tài liệu khi cần.
- Danh mục tài liệu tham khảo được xếp theo từng loại khác nhau.

A. Văn bản quy phạm pháp luật

B. Tài liệu tiếng Việt

C. Tài liệu tiếng nước ngoài

D. Tài liệu điện tử

3.3.2. Phụ lục (nếu có)

+ Phụ lục có thể bao gồm các bảng biểu thống kê (Phụ bảng), hình ảnh, sơ đồ cần được đánh số theo quy ước nhất định để người xem tiện theo dõi. Do Phụ lục không thuộc phần chính của luận văn/đồ án nên việc đánh số trang của Phụ lục phải thực hiện theo quy ước riêng hoặc đánh số lại từ đầu (đánh từ số 1). Đối với luận văn có từ hai Phụ lục trở lên thì các Phụ lục phải đánh số thứ tự bằng chữ số. Từ “Phụ lục” và số thứ tự của Phụ lục phải được trình bày thành một dòng riêng, canh giữa, chữ in thường, cỡ chữ 14 và kiểu chữ đứng đậm. Tên Phụ lục (nếu có) được trình bày canh giữa, chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng đậm.

+ Phụ lục được lập ra nhằm minh họa, bổ trợ, minh chứng cho các nhận định trong phần nội dung luận văn/đồ án. Nếu luận văn/đồ án sử dụng những thông tin dữ liệu về phần trả lời của người được điều tra cho một bảng câu hỏi thì bảng câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần Phụ lục ở dạng nguyên bản đã dùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi. Các tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong các bảng biểu cũng cần được nêu trong phụ lục của luận văn/đồ án.

Phụ lục 1: Bia chính

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (cỡ chữ 16)
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ SÀI GÒN



(size Logo 35x35mm)

HỌ VÀ TÊN TÁC GIẢ (cỡ chữ 16)

TÊN ĐỀ TÀI LUẬN VĂN (cỡ chữ 18-20)

LUẬN VĂN THẠC SĨ
(ghi ngành, cỡ chữ 16)

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM (cỡ chữ 14)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (cỡ chữ 16)
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ SÀI GÒN

HỌ VÀ TÊN TÁC GIẢ (cỡ chữ 16)

TÊN ĐỀ TÀI LUẬN VĂN (Cỡ chữ 18-20)

Ngành: (cỡ chữ 16)
Mã ngành: (cỡ chữ 16)

LUẬN VĂN THẠC SĨ
(ghi ngành, cỡ chữ 16)

Người hướng dẫn khoa học:
(ghi rõ học hàm, học vị) (cỡ chữ 16)

.....

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NĂM..... (cỡ chữ 14)

Phụ lục 3: Cách trích dẫn tài liệu tham khảo

HƯỚNG DẪN CÁCH TRÍCH DẪN VÀ LIỆT KÊ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TRÍCH DẪN KIỂU APA (APA CITATION STYLE) – KHỐI KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. GIỚI THIỆU

- APA được viết tắt từ American Psychological Association (Hiệp hội Tâm lý học Hoa Kỳ).
- Cách trích dẫn và liệt kê TLTK do APA đề xuất được nhiều trường đại học, các tạp chí khoa học, nhất là trong các lĩnh vực khoa học xã hội chấp nhận và áp dụng (<http://www.apastyle.org/>).
- Nguyên tắc cơ bản của trích dẫn kiểu APA (hay còn gọi kiểu “tên tác giả - thời gian”) là:
 - Dẫn nguồn trong nội dung văn bản (bài báo, báo cáo, sách) bằng tên tác giả và năm xuất bản, đặt trong ngoặc đơn.
 - Danh mục TLTK ở cuối văn bản được xếp theo thứ tự alphabet tên tác giả.
- Khi áp dụng trích dẫn kiểu APA vào bài viết tiếng Việt, vấn đề cần được quy ước thống nhất là phần TÊN TÁC GIẢ. Người nước ngoài thường dùng họ (family name) làm danh xưng nên APA quy ước TÊN TÁC GIẢ trong trích dẫn là họ của tác giả (ví dụ: họ tên đầy đủ là “Barack Obama”, tên tác giả khi trích dẫn là “Obama”). Tuy nhiên, với người Việt thì danh xưng (phân biệt người này với người khác) lại bằng tên, nên sử dụng tên làm TÊN TÁC GIẢ khi trích dẫn (ví dụ: họ tên đầy đủ là “Trần Văn Hùng”, tên tác giả khi trích dẫn là “Hùng”).

** Cũng có nơi sử dụng họ tên đầy đủ trong trích dẫn, ví dụ, “Trần Văn Hùng”. Tuy nhiên, theo cách này có một số hạn chế như không đồng bộ với tác giả người nước ngoài, làm tăng độ dài văn bản và đặc biệt không thể sử dụng công cụ hay phần mềm quản lý TLTK.*

1.2. MỘT SỐ QUY CÁCH TRÍCH DẪN TRONG VĂN BẢN

- Trường hợp TLTK chỉ có 1 tác giả, ghi tên tác giả và năm xuất bản, dùng ngoặc đơn, ví dụ: (Tiến, 2010) hay Smith (2000).
- Trường hợp TLTK có 2 tác giả, ghi cả 2 tên tác giả với ký tự “&”, ví dụ: (Liệu & Tuấn, 2005), Smith & Brown (2000).
- Trường hợp TLTK có từ 3 tác giả trở lên, chỉ ghi tên tác giả đầu tiên kèm theo cụm từ “và nnk.” (nnk.: những người khác) (tương ứng “et al.” trong tiếng Anh), ví dụ: (Liên và nnk., 1999) hay Thông và nnk. (2001).
- Trường hợp trích dẫn một ý, một đoạn từ nhiều hơn một nguồn, các nguồn được sắp xếp theo thứ tự thời gian, ví dụ: (Smith, 1959; Thomson & Jones, 1982; Green, 1990) hay Thanh (1996, 2001) hay Ngọc (2000a, 2000b).
- Trường hợp TLTK đã được chấp nhận xuất bản nhưng chưa in, thay năm xuất bản bằng cụm từ “(đang in)”, ví dụ: Thắng và nnk. (đang in).
- Trường hợp tài liệu của một cơ quan, tổ chức (không có tác giả cá nhân), dùng tên đầy đủ hay viết tắt của cơ quan, tổ chức làm tên tác giả, ví dụ: (Bộ Công thương, 2010) hay WHO (2015).
- Trường hợp tài liệu là bài viết trên internet không có tác giả (cá nhân, tổ chức), dùng đoạn đầu tên bài (3-5 chữ) thay cho tên tác giả.
- Trường hợp trích dẫn trực tiếp nguyên văn, ghi thêm số trang vào sau năm, ví dụ: (Obama, 2014, tr.97-98).

MỘT SỐ VÍ DỤ MINH HỌA TRÍCH DẪN TRONG VĂN BẢN THEO APA

Theo thống kê, đầu tư của Nhật Bản vào Trung Quốc năm 2000 là 1641 dự án, với số vốn hiệp định 3,68 tỷ USD và vốn thực hiện là 2,92 tỷ USD, đến năm 2005 đã lên tới 65,3 tỷ USD và năm 2007 là 70 tỷ USD (Mỹ, 2007).

Gần đây, nhiều sensor huỳnh quang dựa trên dẫn xuất của fluorescein phát hiện cation kim loại đã được công bố (Clark và nnk., 2003; Kim và nnk., 2010; Bao và nnk., 2016). Tuy nhiên các sensor này được nghiên cứu chủ yếu bằng phương pháp thực nghiệm và dựa trên kinh nghiệm của nhà nghiên cứu (Khwanchanok và nnk., 2006; Xiong và nnk., 2013), điều này làm tăng chi phí và thời gian nghiên cứu.

Các khảo sát gần đây của Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam (1998, 2000) đã cho thấy tiềm năng áp dụng sản xuất sạch hơn vào các ngành công nghiệp ở nước ta rất lớn. Chẳng hạn, ngành sản xuất bia có thể tiết kiệm 60 - 75% nước, 40 - 60 % điện; ngành dệt có khả năng tiết kiệm khoảng 70% nước, 10-50 % điện; ngành giấy có thể tiết kiệm đến 70-90% nước và 20-25% điện.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy bội. Theo Hair và nnk. (1998), để có thể phân tích nhân tố khám phá cần thu thập dữ liệu với kích thước mẫu là 5 mẫu trên 1 biến quan sát. Trong khi Trọng & Ngọc (2005) cho rằng tỷ lệ đó là 4 hay 5.

1.3. QUY CÁCH GHI TLTK TRONG DANH MỤC LIỆT KÊ

1.3.1. Quy cách ghi theo loại hình TLTK

(Mỗi loại hình có 2 mẫu cho tài liệu tiếng Việt và tiếng Anh, chú ý các dấu chấm, phẩy, khoảng trống, in nghiêng).

(1). Với sách:

Tên tác giả (các tác giả). (Năm xuất bản). Tên sách in nghiêng. Nơi xuất bản: Nhà xuất bản.

Author(s) of book. (Year of publication). Title of book. Place of publication: Publisher.

(2). Với 1 chương trong sách:

Tên tác giả (các tác giả) của chương sách. (Năm xuất bản). Tên chương. Trong Tên chủ biên (Chủ biên), Tên sách in nghiêng (tr. trang số). Nơi xuất bản: Nhà xuất bản.

Author(s) of chapter. (Year of publication). Title of chapter. In Editor(s) of book (Eds), Title of book (pp. page numbers). Place of publication: Publisher.

(3). Với bài báo trên tạp chí khoa học:

Tên tác giả (các tác giả) bài báo. (Năm xuất bản). Tên bài báo. Tên tạp chí, tập in nghiêng(số), trang số. DOI: xx.xxxxxxxx (nếu có)

Author(s) of paper. (Year of publication). Title of paper. Journal name, Volume number – italicized(Issue number), page number(s). DOI: xx.xxxxxxxx

(4). Với bài trong kỷ yếu hội thảo, hội nghị:

Tên tác giả (các tác giả) bài viết. (Năm xuất bản). Tên bài viết. Tên kỷ yếu hội thảo, nơi tổ chức, năm tổ chức in nghiêng (tr. trang số). Nơi xuất bản: Nhà xuất bản.

Author(s) of paper. (Year of publication). Title of paper. Title of conference's proceeding, place, year – italicized, (pp. page numbers). Place of Publication: Publisher.

*Nếu kỷ yếu chỉ phát hành bởi Ban Tổ chức, không qua nhà xuất bản thì sẽ không có thông tin về nơi và nhà xuất bản.

(5). Với bài trên báo chí:

Tên tác giả (các tác giả). (Ngày tháng năm xuất bản). Tên bài báo. Tên tờ báo in nghiêng, trang số.

Author(s) of article. (Year of publication, month day). Title of article. Title of newspaper – italicised, page number(s).

(6). Với luận văn, luận án:

Tên tác giả. (Năm in luận văn/luận án). Tiêu đề luận văn/luận án in nghiêng (Luận án tiến sĩ/Luận văn thạc sĩ, Cơ sở đào tạo, Địa điểm).

Author. (Year of preparation of thesis). Title of thesis – italicised (Doctoral dissertation or master's thesis, Institution, Location).

(7). Với tài liệu từ internet:

Tên tác giả (các tác giả). (Năm tài liệu được tạo ra hay cập nhật). Tên tài liệu in nghiêng. Truy cập ngày/tháng/năm, từ <http://www.....>

Author(s) of document. (Year document created or revised). Title of document – italicised.

Retrieved mm dd, yyyy, from <http://www.....>

*Nếu không có tác giả thì chuyển tên tài liệu lên trước thay thế tên tác giả.

1.3.2. Cách ghi tên tác giả trong TLTK

Tên tác giả ở các dạng tài liệu được ghi theo nguyên tắc:

- **Đối với người nước ngoài:** họ, các chữ cái đầu của phần tên còn lại viết hoa kèm dấu chấm. Ví dụ: Vlardimir Ilyich Lenin sẽ được ghi là Lenin, V.I.

- **Đối với người Việt:** Tên, các chữ cái đầu của họ và tên lót viết hoa kèm dấu chấm.

Ví dụ: Ngô Bảo Châu sẽ được ghi là Châu, N.B.

- Khi có 2 tác giả thì ghi cả 2 với ký tự "&"; từ 3-5 tác giả thì ghi tất cả tên tác giả với ký tự "&" trước tác giả cuối cùng; từ 6 tác giả trở lên thì chỉ ghi tên 3 tác giả đầu và tác giả cuối, ở giữa dùng dấu 3 chấm "...".

1.3.3. Xếp thứ tự danh mục TLTK

- Các TLTK được xếp thứ tự theo chữ cái đầu tiên của tên tác giả (hoặc tác giả đứng đầu trong trường hợp nhiều tác giả).

- Trường hợp các tác giả có tên giống nhau, xếp thứ tự theo chữ cái tiếp theo trong phần tên.

- Trường hợp cùng 1 tác giả, xếp thứ tự theo thời gian (năm).

1.3.4. TLTK bằng các ngôn ngữ khác Latin

Với các TLTK bằng ngôn ngữ khác Latin (tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng ẢRập,...) có thể xử lý theo 2 cách:

■ Nếu không có bộ gõ tương ứng, phiên âm sang tiếng Latin, đặt phần dịch tên (sách, bài báo,...) sang tiếng Anh hay tiếng Việt trong ngoặc vuông.

Ví dụ: Najm, Y. (1966). *Al-qissah fi al-adab Al-Arabi al-hadith* [The novel in modern Arabic literature]. Beirut: Dar AlThaqafah.

■ Nếu có bộ gõ chữ tương ứng, chỉ phiên âm tên các tác giả sang tiếng Latin, đặt tên gốc trong ngoặc vuông, các thông tin xuất bản khác giữ nguyên ngôn ngữ gốc.

Ví dụ: Lizhi, X. [] (2012). [], [].

VÍ DỤ LIỆT KÊ DANH MỤC TLTK THEO APA

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014). *Thông tư số 18/2014/TT-BNNPTNT ngày 23/6/2014 ban hành Danh mục bổ sung giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam*.

Gaetke, L.M., & Chow, C.K. (2003). Copper toxicity, oxidative stress, and antioxidant nutrients. *Toxicology*, 189(1-2), 147-163. DOI: 10.1016/S0300-483X(03)00159-8.

Huong, N. T. L., & Quân, T. T. (2017). Nhận thức của du khách về hình ảnh điểm đến du lịch Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 126(5D), 79-94. DOI: 10.26459/hueuni-jed.v126i5D.4555.

Liên, L.T.K., Thủy, T.T.T., Chính, Q.B., & Quyền, T.N. (2015). Đánh giá của du khách về du lịch lễ hội tổ chức tại chùa ở Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 109(10), 191-202.

Liệu, P. K., & Tuấn, T. A. (2011). Tính toán mức phát thải nhà kính của chính quyền thành phố Huế bằng công cụ Bilan Carbone. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia Đất ngập nước và Biến đổi khí hậu, Hà Nội, 2011 (tr.343-356)*. Hà Nội: Nxb Khoa học và Kỹ thuật.

Mỹ, L. V. (2007). *Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa 30 năm cải cách mở cửa (1978-2008)*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Tamminen, T. (1990). *Eutrophication and the Baltic Sea: Studies on Phytoplankton, Bacterioplankton and Pelagic Nutrient Cycles* (PhD thesis, University of Helsinki, Finland).

Tiến, N. Q. T. (2010). Về quá trình tự cư lập làng ở Hương Vinh. Trong Tiến, N. Q. T., & Masanari, N. (Chủ biên), *Văn hóa - lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài* (tr.10 - 28). Huế: Nxb.Thuận Hóa.

Trabasso, T., & Bouchard, E. (2002). Teaching readers how to comprehend text strategically. In Block, C. C., & Pressley, M. (Eds.), *Comprehension instruction: Research-based best practices* (pp. 176-200). New York: The Guilford Press.

Trí, N. C. (2011). *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020* (Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM).

Từ, D. (2015). *Nuôi tôm thẻ chân trắng trải bạt nền đáy*. Truy cập 21/7/2016, từ <http://thuysanvietnam.com.vn/nuoi-tom-the-chan-trang-trai-bat-nen-day-article-6651.tsvn>.

Water Research Centre. (1990). *Proposed Water Quality Criteria for the Protection of Aquatic Life from Intermittent Pollution*, Report PRS 2498-NM, UK.

2. TRÍCH DẪN KIỂU IEEE (IEEE CITATION STYLE) - KHỐI KỸ THUẬT

2.1. GIỚI THIỆU

■ IEEE được viết tắt từ Institute for Electrical and Electronics Engineers (Viện Kỹ sư Điện và Điện tử) - một tổ chức nghề nghiệp thế giới (<https://www.ieee.org>). Kiểu trích dẫn IEEE khá phổ biến trong các lĩnh vực kỹ thuật.

■ Nguyên tắc cơ bản của trích dẫn kiểu IEEE (hay còn gọi kiểu “số trong ngoặc vuông”) là:

- Dẫn nguồn trong nội dung văn bản (bài báo, báo cáo, sách) bằng chữ số đặt trong dấu ngoặc vuông. Số của TLTK là thứ tự xuất hiện của tài liệu trong văn bản.
- Danh mục TLTK ở cuối văn bản được xếp theo số thứ tự của TLTK đã chú dẫn trong văn bản.

2.2 MỘT SỐ QUY CÁCH TRÍCH DẪN TRONG VĂN BẢN

■ TLTK đã trích dẫn, sau đó được trích dẫn lại thì vẫn giữ nguyên số thứ tự đã dùng ở lần đầu.

■ Chữ số chú dẫn nguồn TLTK được đặt trong 2 dấu ngoặc vuông, nếu nằm ở cuối câu thì đứng trước dấu chấm câu, ví dụ: [1].

■ Khi trích dẫn từ 2 TLTK trở lên, giữa các tài liệu cách nhau bằng dấu phẩy, ví dụ: [2, 10]. Với nhiều tài liệu liên tục, dùng dấu gạch ngang giữa TLTK đầu và cuối, ví dụ: [2-5].

■ Trường hợp trích dẫn trực tiếp nguyên văn hoặc cần thiết chỉ rõ vị trí trích dẫn, ghi thêm số trang vào sau chữ số thứ tự, ví dụ: [4, tr.97].

MỘT SỐ VÍ DỤ MINH HỌA TRÍCH DẪN TRONG VĂN BẢN THEO IEEE

Theo thống kê, đầu tư của Nhật Bản vào Trung Quốc năm 2000 là 1641 dự án, với số vốn hiệp định 3,68 tỷ USD và vốn thực hiện là 2,92 tỷ USD, đến năm 2005 đã lên tới 65,3 tỷ USD và năm 2007 là 70 tỷ USD [1].

Gần đây, nhiều sensor huỳnh quang dựa trên dẫn xuất của fluorescein phát hiện cation kim loại đã được công bố [2-4]. Tuy nhiên các sensor này được nghiên cứu chủ yếu bằng phương pháp thực nghiệm và dựa trên kinh nghiệm của nhà nghiên cứu [5], điều này làm tăng chi phí và thời gian nghiên cứu.

Các khảo sát gần đây của Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam [6, 9] đã cho thấy tiềm năng áp dụng sản xuất sạch hơn vào các ngành công nghiệp ở nước ta rất lớn. Chẳng hạn, ngành sản xuất bia có thể tiết kiệm 60 - 75% nước, 40 - 60 % điện; ngành dệt có khả năng tiết kiệm 70% nước, 10-50 % điện; ngành giấy có thể tiết kiệm 70-90% nước và 20-25% điện.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy bội. Theo nhóm nghiên cứu dẫn đầu bởi Hair [8], để có thể phân tích nhân tố khám phá cần thu thập dữ liệu với kích thước mẫu là 5 mẫu trên 1 biến quan sát. Trong khi đó, một nghiên cứu khác [10] thì cho rằng tỷ lệ đó là 4 hay 5.

2.3. QUY CÁCH GHI TLTK TRONG DANH MỤC LIỆT KÊ

2.3.1. Quy cách ghi theo loại hình TLTK

(Mỗi loại hình có 2 mẫu cho tài liệu tiếng Việt và tiếng Anh, chú ý các dấu chấm, phẩy, khoảng trống, ngoặc kép, in nghiêng)

(1). Với sách:

[STT] Tên tác giả (các tác giả), Tên sách in nghiêng, lần xuất bản (nếu không phải lần đầu).

Nơi xuất bản: Nhà xuất bản, Năm.

[No.] Author's name, Title of book, edition (if not first). Place of publication: Publisher, Year.

(2). Với 1 chương trong sách:

[STT] Tên tác giả (các tác giả) của chương sách, "Tên chương", trong Tên sách in nghiêng, lần xuất bản (nếu không phải lần đầu), Tên chủ biên, Chủ biên. Nơi xuất bản: Nhà xuất bản, Năm, trang số.

[No.] Author(s) of chapter, "Title of chapter", In Title of book, edition (if not first), Editor(s) of book, Ed. Place of publication: Publisher, Year, Page number(s).

(3). Với bài báo trên tạp chí khoa học:

[STT] Tên tác giả (các tác giả) bài báo, "Tên bài báo," Tên tạp chí in nghiêng, tập, số, trang số, năm. DOI: xx.xxxxxxxx (nếu có).

[No.] Author(s) of paper, "Title of paper," Journal name- italicised, volume number, issue number, page number(s), year. DOI: xx.xxxxxxxx (if available).

(4). Với bài trong kỷ yếu hội thảo, hội nghị:

[STT] Tên tác giả (các tác giả) bài viết, "Tên bài viết," trong Tên kỷ yếu hội thảo, nơi tổ chức, thời gian tổ chức in nghiêng, Nơi xuất bản: Nhà xuất bản, năm xuất bản, trang số.

[No.] Author(s) of paper, "Title of paper," Title of conference's proceeding, place of organization, time of organization – italicized, Place of Publication: Publisher, year of publication, page numbers.

(5). Với bài trên báo chí:

[STT] Tên tác giả (các tác giả), "Tên bài báo," Tên tờ báo in nghiêng (Ngày tháng năm xuất bản), trang số.

[No.] Author(s) of article, "Title of article," Title of newspaper – italicised (Year of publication, month day), page number(s).

(6). Với luận văn, luận án:

[STT] Tên tác giả, "Tiêu đề luận văn/luận án in nghiêng," Luận án tiến sĩ/Luận văn thạc sĩ, cơ sở đào tạo, địa điểm, năm in luận văn/luận án.

[No.] Author, "Title of thesis – italicised," Doctoral dissertation/Master's thesis, Institution, Location, year of preparation of thesis.

(7). Với tài liệu internet:

[STT] Tên tác giả (các tác giả), "Tên tài liệu," Thời gian tài liệu được tạo hay cập nhật. [Trực tuyến]. Địa chỉ: http://www..... [Truy cập ngày/tháng/năm].

[No.] Author(s) of document, "Title of document," Time document created or revised. [Online]. Available: http://www..... [Accessed mm dd yyyy].

2.3.2. Cách ghi tên tác giả trong TLTK

Tên tác giả ở các dạng tài liệu được ghi theo nguyên tắc:

- Đối với người nước ngoài: các chữ cái đầu của phần tên, tên đệm viết hoa kèm dấu chấm, họ viết đầy đủ. Ví dụ: Vladimir Ilyich Lenin sẽ được ghi là V.I. Lenin.

- Đối với người Việt: các chữ cái đầu của họ và tên đệm viết hoa kèm dấu chấm, tên viết đầy đủ. Ví dụ: Ngô Bảo Châu sẽ được ghi là N.B.Châu.
- Khi có 2 tác giả thì ghi cả 2 với từ nối “và” (hoặc “and” trong tiếng Anh); từ 3-5 tác giả thì ghi tất cả tên tác giả với từ nối “và” (hoặc “and” trong tiếng Anh) trước tác giả cuối cùng; từ 6 tác giả trở lên thì chỉ ghi tên 3 tác giả đầu và tác giả cuối, ở giữa dùng dấu 3 chấm “...”.

2.3.3. Xếp thứ tự danh mục TLTK

- Các tài liệu tham khảo được xếp thứ tự tăng dần theo số thứ tự xuất hiện trong văn bản.
- Nền định dạng sao cho các số thứ tự ở chế độ “hanging” (tức hàng thứ hai trở đi trong mỗi tài liệu lùi vào thẳng hàng với dòng đầu tiên).

2.3.4. TLTK bằng các ngôn ngữ khác Latin

Với các TLTK bằng ngôn ngữ khác Latin (tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng ẢRập,...) có thể xử lý theo 2 cách:

- Nếu không có bộ gõ tương ứng, phiên âm sang tiếng Latin, đặt phần dịch tên (sách, bài báo,...) sang tiếng Anh hay tiếng Việt trong ngoặc vuông. Ví dụ:

[20] Y. Najm, “Al-qissah fi al-adab Al-Arabi al-hadith [The novel in modern Arabic literature], Beirut: Dar AlThaqafah, 1996.

- Nếu có bộ gõ chữ tương ứng, chỉ phiên âm tên các tác giả sang tiếng Latin, đặt tên gốc trong ngoặc vuông, các thông tin xuất bản khác giữ nguyên ngôn ngữ gốc. Ví dụ:

[21] X. Lizhi [□□芝], “□□人体成□的□知机制□究, □士□文曲阜□范大□”, 2012.

VÍ DỤ LIỆT KÊ DANH MỤC TLTK THEO IEEE

- [1]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, *Thông tư số 18/2014/TT-BNNPTNT ngày 23/6/2014 ban hành Danh mục bổ sung giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam*, 2014.
- [2]. L. M. Gaetke and C. K. Chow, “Copper toxicity, oxidative stress, and antioxidant nutrients,” *Toxicology*, Vol. 189, No. 1–2, pp.147–163, 2003. DOI: 10.1016/S0300483X(03)00159-8.
- [3]. N. T. L. Hương và T. T. Quân, “Nhận thức của du khách về hình ảnh điểm đến du lịch Huế,” *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, Tập 126, Số 5D, tr. 79– 94, 2017. DOI: 10.26459/hueuni-jed.v126i5D.4555.
- [4]. L.T.K. Liên, T. T. T. Thủy, Q. B. Chính và T. N. Quyền, “Đánh giá của du khách về du lịch lễ hội tổ chức tại chùa ở Thừa Thiên Huế,” *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, Tập 109, Số 10, tr. 191–202, 2015.
- [5]. P. K. Liệu và T. A. Tuấn, “Tính toán mức phát thải nhà kính của chính quyền thành phố Huế bằng công cụ Bilan Carbone,” trong *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia*
- [6]. *Đất ngập nước và Biến đổi khí hậu*, Hà Nội, 2011, Hà Nội: Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 2011, tr. 343-356.
- [7]. L. V. Mỹ, “*Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa 30 năm cải cách mở cửa (1978-2008)*”. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 2007.
- [8]. T. Tamminen, “*Eutrophication and the Baltic Sea: Studies on Phytoplankton, Bacterioplankton and Pelagic Nutrient Cycles*,” PhD thesis, University of Helsinki, Finland, 1990.
- [9]. N. Q. T. Tiến, “Về quá trình tự cư lập làng ở Hương Vinh,” trong *Văn hóa - lịch sử Huế qua góc nhìn làng xã phụ cận và quan hệ với bên ngoài*, N. Q. T. Tiến và N. Masanari, Chủ biên. Huế: Nxb.Thuận Hóa, 2010, tr.10 - 28.
- [10]. T. Trabasso and E. Bouchard, “Teaching readers how to comprehend text strategically,” in *Comprehension instruction: Research-based best practices*, C. C. Block and M. Pressley, Eds. New York: The Guilford Press, 2002, pp. 176–200.
- [11]. N. C. Trí, “*Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp du lịch thành phố*”
- [12]. *Hồ Chí Minh đến năm 2020*,” Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM, 2011.
- [13]. D. Từ, “Nuôi tôm thẻ chân trắng trải bạt nền đáy,” 2015. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <http://thuysanvietnam.com.vn/nuoi-tom-the-chan-trang-trai-bat-nen-day-article6651.tsvn>. [Truy cập 21/7/2016].
- [14]. Water Research Centre, *Proposed Water Quality Criteria for the Protection of Aquatic Life from Intermittent Pollution*. Report PRS 2498-NM, UK, 1990.

IV. CÁC ĐƠN VỊ

1. VIỆN SAU ĐẠI HỌC

Viện Sau đại học SIU là trung tâm của sự đổi mới, sáng tạo dựa trên nền tảng của tinh hoa học thuật, nghiên cứu khoa học và thực tiễn phục vụ xã hội. Các học giả, chuyên gia, nhà lãnh đạo tiềm năng có thể hiện thực hóa những ước mơ, hoài bão, được truyền cảm hứng đương đầu với những thách thức mới, tạo ra tác động tích cực cho bản thân và thế giới.

2. TRUNG TÂM DỮ LIỆU VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

MỤC ĐÍCH

TRUNG TÂM DỮ LIỆU VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ SÀI GÒN HƯỚNG ĐẾN MỤC ĐÍCH:

- Định vị SIU AI Lab thành trung tâm Dữ liệu & Trí tuệ Nhân tạo hàng đầu, tiên phong đóng góp cho hệ sinh thái AI quốc gia, với các chuẩn mực an toàn – đạo đức – bền vững, đồng thời cung cấp nền tảng dữ liệu – mô hình – dịch vụ phục vụ SIU/GAIE và cộng đồng.
- Uơm tạo nhân tài và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; kiến tạo tri thức & công nghệ AI phù hợp triết lý “Tâm hồn Việt Nam, giáo dục thế giới”.
- Xây dựng trung tâm liên ngành về AI – Dữ liệu, trang bị cho người học tư duy phản biện, kỹ năng số, năng lực sáng tạo và giao tiếp liên văn hoá; làm cầu nối giữa nhà trường – doanh nghiệp – cộng đồng học thuật trong/ngoài nước.
- Thúc đẩy chuyển đổi số tại SIU thông qua các chương trình chiến lược triển khai cổng kết nối tri thức – công nghệ – ứng dụng, tích hợp AI/Robotics vào quản trị, vận hành, giáo dục.

HOẠT ĐỘNG

Hoạt động chuyển đổi số với việc vận hành trung tâm dữ liệu và ứng dụng công nghệ Trí tuệ nhân tạo dựa trên nguyên tắc an toàn, bảo mật, công bằng, minh bạch, và kiến tạo tri thức đổi mới sáng tạo.

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Triển khai các hướng nghiên cứu lõi ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đa phương thức cho giáo dục – quản trị – y tế – công nghiệp
 - Hệ thống chấm công bằng nhận diện khuôn mặt
 - Dự án SIUBOT kết hợp AI + IoT
 - Trợ lý AI hỗ trợ công tác vận hành, giảng dạy, học tập
- Phát triển và vận hành SIU AI Bay – ứng dụng web thống nhất cho phép kết nối và khám phá tri thức, công nghệ và ứng dụng do AI Lab triển khai.
- Xây dựng Trung tâm dữ liệu đồng bộ dữ liệu bảng, văn bản, đa phương tiện của SIU; triển khai hạ tầng máy chủ AI hiệu năng cao kết hợp điện toán đám mây.
- Tổ chức câu lạc bộ nghiên cứu, hackathon, capstone liên ngành, viết blogs, tài liệu kỹ thuật chia sẻ trên mạng xã hội.
- Phối hợp khoa/bộ môn tích hợp AI vào chương trình chính khoá và hoạt động đổi mới sáng tạo; tư vấn học thuật và hỗ trợ phát triển năng lực số theo định hướng nghề nghiệp.
- Chuẩn hoá tài liệu đặc tính kỹ thuật (mô hình, dữ liệu) cho 100% dự án; mục tiêu không có sự cố cấp độ cao.
- Thiết lập quan hệ hợp tác – trao đổi học thuật – chuyển giao công nghệ với trường/viện/doanh nghiệp trong và ngoài nước.
- Cung cấp dịch vụ dữ liệu – mô hình, tư vấn chuyển đổi số và đồng hành đổi mới sáng tạo cho các đơn vị trong hệ thống GAIE và đối tác.

2.1. TRUNG TÂM VI MẠCH BÁN DẪN

MỤC ĐÍCH

- Giảng dạy các môn học liên quan đến lĩnh vực Thiết kế vi mạch, IoTs.
- Tổ chức các khóa huấn luyện và bồi dưỡng giúp sinh viên SIU có cơ hội tham gia các cuộc thi liên quan đến thiết kế vi mạch.
- Xây dựng các nhóm nghiên cứu khoa học cho học sinh và sinh viên.
- Phát triển hoạt động khởi nghiệp từ các đề tài ứng dụng Thiết kế vi mạch.
- Tạo ra nguồn nhân lực chất lượng, có trách nhiệm với xã hội.

HOẠT ĐỘNG

- Hỗ trợ các khoa giảng dạy các môn học liên quan Thiết kế vi mạch.
- Mở rộng hợp tác với các tổ chức, trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp hàng đầu trên thế giới.
- Triển khai các lớp bồi dưỡng và nâng cao kiến thức về Thiết kế vi mạch cho sinh viên, học viên và cán bộ.
- Triển khai các dự án liên kết, trao đổi học thuật và chuyển giao công nghệ.
- Tổ chức các chuyên đề về Thiết kế vi mạch và Công nghệ bán dẫn.

3. TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ & CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (CLT)

MỤC ĐÍCH

- Phát triển năng lực ngôn ngữ, công nghệ và năng lực văn hóa – nghệ thuật cho sinh viên SIU trong kỷ nguyên chuyển đổi số, góp phần hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao, sẵn sàng hội nhập quốc tế.
- Tổ chức đào tạo ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các chương trình văn hóa – nghệ thuật gắn liền với ngôn ngữ nhằm hình thành năng lực giao tiếp liên văn hóa và tư duy toàn cầu cho người học.
- Định vị CLT là trung tâm đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo liên ngành, trang bị cho người học tư duy phản biện, kỹ năng số, năng lực sáng tạo và hiểu biết văn hóa theo chuẩn quốc tế.
- Tăng cường năng lực ngoại ngữ học thuật, ngoại ngữ chiến lược, năng lực công nghệ và năng lực giao tiếp văn hóa nhằm hỗ trợ học tập, nghiên cứu và làm việc trong môi trường quốc tế.
- Phối hợp với các khoa, bộ môn và đơn vị trong – ngoài trường để tích hợp ngoại ngữ, công nghệ và văn hóa vào chương trình đào tạo và các hoạt động đổi mới sáng tạo.
- Mở rộng hợp tác quốc tế, triển khai các chương trình trao đổi, chứng chỉ, hội thảo, học bổng và các hoạt động giao lưu học thuật – văn hóa nhằm nâng cao trải nghiệm và năng lực toàn cầu cho sinh viên.
- Đảm nhận vai trò cầu nối giữa nhà trường, doanh nghiệp, cộng đồng học thuật và các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực ngoại ngữ, công nghệ và văn hóa.

HOẠT ĐỘNG

- Tổ chức các khóa đào tạo ngoại ngữ học thuật, ngoại ngữ chiến lược, công nghệ thông tin và các chương trình văn hóa – nghệ thuật gắn liền với ngôn ngữ.
- Phối hợp với các khoa triển khai các học phần ngoại ngữ và CNTT trong chương trình đào tạo chính khóa.
- Tổ chức thi và cấp chứng nhận các chứng chỉ ngoại ngữ và CNTT quốc tế.
- Tư vấn học thuật, hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực ngoại ngữ, công nghệ và giao tiếp văn hóa theo định hướng học tập – nghề nghiệp cá nhân.
- Tổ chức các hoạt động học thuật, sự kiện văn hóa – nghệ thuật, câu lạc bộ, hội thảo quốc tế, và các dự án giao lưu học thuật liên ngành.
- Hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để triển khai các chương trình trao đổi, chuyển tiếp, và các dự án hợp tác học thuật – công nghệ – văn hóa.
- Hỗ trợ chuyển đổi số trong giảng dạy, triển khai ứng dụng công nghệ mới (AI, e-learning, nền tảng số).
- Đảm nhiệm chức năng trung tâm khảo thí ngoại ngữ và CNTT của trường.
- Phối hợp truyền thông để quảng bá các chương trình đào tạo, hoạt động học thuật và văn hóa của CLT.

4. TRUNG TÂM SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG (CHE)

MỤC ĐÍCH

- Xây dựng, phát triển, mở mới các ngành đào tạo liên quan đến chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của Trung tâm.
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trình độ đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và chiến lược phát triển của SIU/GAIE;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ nhân sự, cơ sở vật chất và các phương tiện, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo, và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế và đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu sản xuất thực nghiệm hướng đến thương mại hóa sản phẩm trí tuệ;
- Xây dựng môi trường học thuật, nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành có tính chiến lược dài hạn, liên tục nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ (KH&CN) trong các đơn vị (Khoa/Viện, Trung tâm, Phòng thí nghiệm,) của SIU/GAIE;
- Xây dựng tập thể cán bộ KH&CN, các nhóm nghiên cứu mạnh, đủ năng lực tham gia giải quyết các nhiệm vụ KH&CN các cấp bao gồm chương trình, đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm, nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác;
- Tạo ra các công trình nghiên cứu có tính mới, tính sáng tạo, được công bố trên các tạp chí, ấn phẩm KH&CN có uy tín trong nước và quốc tế;
- Tạo ra các sản phẩm KH&CN có khả năng ứng dụng trong hệ thống GAIE và thương mại hóa thông qua hình thức chuyển giao tài sản trí tuệ, hướng đến thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Xây dựng hình ảnh và tăng cường công tác truyền thông, quảng bá thương hiệu của SIU/GAIE trong nước và quốc tế thông qua hoạt động giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ mà CHE tổ chức triển khai hoặc tham gia thực hiện.
- Xây dựng, thiết lập mối quan hệ hợp tác với các cơ sở giáo dục, các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và quốc tế cùng

tham gia các hoạt động đào tạo, khoa học, phát triển hợp tác ở các lĩnh vực liên quan.

- Phối hợp với các đơn vị khác trong và ngoài trường hoạt động trong lĩnh vực liên quan tổ chức, triển khai thực hiện các dịch vụ tư vấn, đào tạo, KH&CN mà Trung tâm có khả năng cung cấp cho các thành phần kinh tế-xã hội có nhu cầu;
- Kết nối và đồng hành cùng các tổ chức khoa học, y tế và môi trường trong nước và quốc tế nhằm cập nhật, phổ biến thông tin KH&CN, lan tỏa tri thức, thúc đẩy sáng kiến cộng đồng và đóng góp thiết thực cho sự phát triển bền vững của tổ chức và xã hội.

HOẠT ĐỘNG

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch hành động và kế hoạch tài chính hàng năm và theo giai đoạn;
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ nhân sự, cơ sở vật chất và các phương tiện, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo, và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế và đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu sản xuất thực nghiệm hướng đến thương mại hóa sản phẩm trí tuệ;
- Tổ chức lựa chọn và biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học đảm bảo phù hợp và cập nhật;
- Chủ trì việc soạn thảo quy định, quy trình, hướng dẫn, biểu mẫu liên quan đến hoạt động của Trung tâm;
- Hỗ trợ dạy hướng nghiệp, trải nghiệm cho học sinh THPT. Tham gia thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong hệ thống Trường Quốc tế Á Châu và SIU;
- Tham gia công tác đào tạo đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và theo định hướng chiến lược phát triển của SIU;
- Chủ động đề xuất định hướng và mục tiêu phát triển về các chương trình đào tạo, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của Trung tâm theo từng giai đoạn và phối hợp với các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện;
- Chủ động thiết lập các mối quan hệ hợp tác, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước để phối hợp thực hiện các đề tài, hợp đồng, dự án nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trên cơ sở bám sát các định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội quốc gia và tiến bộ của KH&CN hiện đại trên thế giới;
- Chủ động tiếp cận, đề xuất ứng dụng và triển khai những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong các hoạt động của Trung tâm theo hướng chuyển đổi số;
- Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị chuyên môn, các chuyên gia trong và ngoài trường để tổ chức các khóa tập huấn, hội thảo, hội nghị về các chương trình đào tạo mới, các hướng nghiên cứu mới, các ứng dụng kết quả nghiên cứu và chuyển giao công nghệ;
- Phối hợp với Nhà trường và các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực liên quan thực hiện hướng dẫn quy trình tham gia, cập nhật, phổ biến thông tin KH&CN và tổ chức, triển khai thực hiện các dịch vụ tư vấn, đào tạo, KH&CN mà Trung tâm có khả năng cung cấp cho các thành phần kinh tế-xã hội có nhu cầu;
- Phối hợp với Nhà trường thu hút, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Trung tâm;
- Phối hợp với Nhà trường xây dựng và quản trị về nội dung, đảm bảo duy trì hoạt động đối với website và các trang thông tin điện tử khác của Trung tâm theo quy định của Nhà trường và định hướng phát triển của Trung tâm;
- Chủ động triển khai hoặc phối hợp tham gia hoạt động nhằm quảng bá thương hiệu, hình ảnh Nhà trường và của Trung tâm theo kế hoạch chung;
- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ nhân viên của Trung tâm; Trực tiếp quản lý, phân công nhiệm vụ và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với đội ngũ cán bộ nhân viên của Trung tâm theo phân quyền của Hiệu trưởng;
- Phối hợp thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định;
- Thực hiện các hoạt động khác phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và điều kiện, năng lực của Trung tâm, theo yêu cầu của Nhà trường, các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực liên ngành phù hợp và theo quy định của pháp luật.

5. TRUNG TÂM THAM VẤN TÂM LÝ & HƯỚNG NGHIỆP

MỤC ĐÍCH

TRUNG TÂM THAM VẤN TÂM LÝ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ SÀI GÒN HƯỚNG ĐẾN MỤC ĐÍCH:

- Hỗ trợ học sinh - sinh viên trong cả nước có nhu cầu giải quyết những khó khăn trong việc phát triển nhân cách, năng lực và kỹ năng học tập, định hướng nghề nghiệp...
- Hỗ trợ phụ huynh trong việc quan tâm, chăm sóc và giáo dục con cái, phát hiện những khó khăn của học sinh - sinh viên không chỉ của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn mà cả cộng đồng xã hội
- Phối hợp với SIU tìm cách giải quyết, hỗ trợ sinh viên có vấn đề về sức khỏe tinh thần của Trường.
- Hỗ trợ giảng viên, giáo viên, nhân viên không chỉ của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn mà cả cộng đồng xã hội trong việc giao tiếp và tiếp cận với học sinh - sinh viên, kịp thời phát hiện những nhu cầu và những vấn đề cần sự can thiệp của chuyên gia tâm lý.
- Hỗ trợ nhà trường trong việc hoạch định các chiến lược giáo dục toàn diện cho sinh viên, cách thức phối hợp với phụ huynh trong hoạt động giáo dục, chăm sóc nhằm phát triển cũng như ngăn ngừa các hành vi của sinh viên trong trường học.

HOẠT ĐỘNG

Hoạt động tham vấn tâm lý của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn dựa trên nguyên tắc lắng nghe và tôn trọng, bảo mật thông tin và cung cấp giải pháp kịp thời.

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Tư vấn tâm lý lứa tuổi, giới tính, sức khỏe vị thành niên phù hợp lứa tuổi.
- Tư vấn, giáo dục kỹ năng sống, ứng xử xã hội, các kỹ năng, phương pháp học tập hiệu quả và định hướng nghề nghiệp.
- Hỗ trợ (tham vấn, trị liệu) đối với những học sinh - sinh viên gặp khó khăn về học tập, hành vi, cảm xúc và các vấn đề về sức khỏe tinh thần.
- Tư vấn giảng viên, giáo viên, nhân viên và phụ huynh về hỗ trợ tâm lý, học tập và hành vi đối các trường hợp học sinh - sinh viên có nhu cầu đặc biệt, hoặc cần được trợ giúp.

6. TRUNG TÂM THAM VẤN LUẬT KINH TẾ

MỤC ĐÍCH

TRUNG TÂM THAM VẤN TÂM LÝ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ SÀI GÒN HƯỚNG ĐẾN MỤC ĐÍCH:

- Hỗ trợ học sinh - sinh viên trong cả nước có nhu cầu giải quyết những khó khăn trong việc phát triển nhân cách, năng lực và kỹ năng học tập, định hướng nghề nghiệp...
- Hỗ trợ phụ huynh trong việc quan tâm, chăm sóc và giáo dục con cái, phát hiện những khó khăn của học sinh - sinh viên không chỉ của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn mà cả cộng đồng xã hội
- Phối hợp với SIU tìm cách giải quyết, hỗ trợ sinh viên có vấn đề về sức khỏe tinh thần của Trường.
- Hỗ trợ giảng viên, giáo viên, nhân viên không chỉ của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn mà cả cộng đồng xã hội trong việc giao tiếp và tiếp cận với học sinh - sinh viên, kịp thời phát hiện những nhu cầu và những vấn đề cần sự can thiệp của chuyên gia tâm lý.
- Hỗ trợ nhà trường trong việc hoạch định các chiến lược giáo dục toàn diện cho sinh viên, cách thức phối hợp với phụ huynh trong hoạt động giáo dục, chăm sóc nhằm phát triển cũng như ngăn ngừa các hành vi của sinh viên trong trường học.

HOẠT ĐỘNG

Hoạt động tham vấn tâm lý của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn dựa trên nguyên tắc lắng nghe và tôn trọng, bảo mật thông tin và cung cấp giải pháp kịp thời.

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Tư vấn tâm lý lứa tuổi, giới tính, sức khỏe vị thành niên phù hợp lứa tuổi.
- Tư vấn, giáo dục kỹ năng sống, ứng xử xã hội, các kỹ năng, phương pháp học tập hiệu quả và định hướng nghề nghiệp.
- Hỗ trợ (tham vấn, trị liệu) đối với những học sinh - sinh viên gặp khó khăn về học tập, hành vi, cảm xúc và các vấn đề về sức khỏe tinh thần.
- Tư vấn giảng viên, giáo viên, nhân viên và phụ huynh về hỗ trợ tâm lý, học tập và hành vi đối các trường hợp học sinh - sinh viên có nhu cầu đặc biệt, hoặc cần được trợ giúp.

V. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Tên chương trình đào tạo:	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Master of Business Administration – MBA
Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Ngành đào tạo:	Quản trị kinh doanh
Mã số:	8340101
Chuyên ngành đào tạo:	Quản trị kinh doanh

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Programme Objectives - POs):

1.1. Mục tiêu chung:

- Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (Master of Business Administration - MBA) theo định hướng ứng dụng sẽ trang bị cho học viên kiến thức chuyên sâu trong quản trị điều hành doanh nghiệp, cung cấp cho học viên kỹ năng và kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học tiên tiến trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.
- Chương trình đào tạo giúp học viên hình thành và nâng cao năng lực giải quyết vấn đề trong kinh doanh, tổ chức triển khai nghiên cứu độc lập và phân tích kết quả nghiên cứu phục vụ cho việc ứng dụng vào thực tiễn hoạt động quản trị kinh doanh của các tổ chức. Chương trình đào tạo mang tính thực tiễn cao, áp dụng phân tích tình huống thực tế của các doanh nghiệp, nghiên cứu các lý thuyết nền tảng và cập nhật xu hướng nghiên cứu trong từng lĩnh vực chuyên môn.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- PO1: Cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị tổ chức và điều hành doanh nghiệp.
- PO2: Sau khi học xong chương trình học viên có khả năng phân tích các vấn đề và quyết định kinh doanh thực tiễn bằng cách sử dụng kiến thức, lý thuyết kinh doanh, cũng như các công cụ và công nghệ hỗ trợ ra quyết định. Từ đó, học viên có khả năng xây dựng và thực hiện những chiến lược, dự án cho tổ chức, doanh nghiệp.
- PO3: Trang bị cho học viên khả năng xây dựng, trình bày và sử dụng các phương thức truyền thông kinh doanh hiệu quả để tiếp cận các đối tượng khách hàng, đối tác đa dạng.
- PO4: Sau khi học xong chương trình học viên có khả năng tạo môi trường làm việc gắn kết, công bằng trong nhóm, tổ chức, doanh nghiệp dựa trên sự đóng góp của các thành viên. Học viên đánh giá được mức hiệu quả của việc sử dụng các động lực thúc đẩy và các yếu tố ảnh hưởng trong việc đạt được mục tiêu chung của nhóm/tổ chức.
- PO5: Cung cấp cho học viên kiến thức về đạo đức, luật pháp, kinh tế và môi trường toàn cầu cho các tình huống kinh doanh thực tế và đánh giá tác động của chúng. Bên cạnh đó, học viên có khả năng chủ động thích nghi, sáng tạo và đổi mới, biết suy nghĩ đa chiều, tôn trọng sự khác biệt, có trách nhiệm trong công việc và với xã hội.
- PO6: Sau khi học xong chương trình học viên có năng lực tự học, tự nghiên cứu để phát triển chuyên môn và có thể tiếp tục học ở trình độ cao hơn.

2. CHUẨN ĐẦU RA (Program Learning Outcomes - PLOs):

Nhóm các PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
Kiến thức	PLO1: Hiểu được các kiến thức chuyên sâu và kiến thức hiện đại về quản trị tổ chức và điều hành doanh nghiệp. PLO2: Áp dụng được các nguyên lý và học thuyết kinh tế để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề về kinh doanh, quản lý một cách hệ thống trong tổ chức, doanh nghiệp. PLO3: Áp dụng các công cụ và công nghệ hỗ trợ ra quyết định để giải quyết các vấn đề trong kinh doanh. PLO4: Phân tích được môi trường kinh doanh trong bối cảnh toàn cầu hóa để xác định các cơ hội và mối đe dọa đối với các hoạt động kinh doanh. PLO5: Áp dụng kiến thức về môi trường luật pháp, văn hóa, xã hội và đạo đức để thay đổi các chiến lược kinh doanh thích hợp trước những biến đổi của môi trường.
Kỹ năng	PLO6: Phân tích tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách khoa học, hiệu quả, đột phá. PLO7: Xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp và chiến lược, kế hoạch của tổ chức. PLO8: Tạo môi trường làm việc gắn kết, công bằng trong nhóm, tổ chức, doanh nghiệp bằng cách nâng cao kỹ năng giao tiếp, truyền đạt, dẫn dắt. PLO9: Sử dụng các phương thức truyền thông kinh doanh hiệu quả để tiếp cận các đối tượng khách hàng, đối tác đa dạng PLO10: Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh và làm việc trong môi trường kinh doanh quốc tế, đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO11: Thể hiện trách nhiệm công dân, cộng đồng xã hội, trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị và đạo đức nghề nghiệp. PLO12: Thể hiện sự đa dạng văn hóa trong tổ chức; quản trị xung đột lợi ích trong tổ chức; thích ứng trong môi trường làm việc đa văn hóa và môi trường làm việc luôn thay đổi. PLO13: Quản lý tập thể, các thành viên trong tổ chức đoàn kết, phấn đấu, làm việc hết mình vì mục tiêu chung của tổ chức, doanh nghiệp. PLO14: Sáng tạo các giải pháp hợp lý trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
---------------------------	---

3. MA TRẬN MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo													
	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14
PO1	X	X												
PO2		X	X	X	X	X	X							
PO3								X	X	X				
PO4								X		X		X		
PO5					X					X	X	X	X	
PO6					X									X

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM:

Các vị trí công tác có khả năng làm việc phù hợp và tốt:

- Nhà điều hành cao cấp trong các doanh nghiệp, tổ chức.
- Tự khởi nghiệp kinh doanh độc lập.
- Quản lý chiến lược hay quản lý chức năng như sản xuất, kinh doanh, marketing, nhân sự, mua hàng, chất lượng....
- Học tiếp lên tiến sĩ hoặc giảng dạy và làm việc tại các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng trên cả nước.

5. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

5.1. Các khối kiến thức:

	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %
1.	Kiến thức chung	6	10
2.	Kiến thức cơ sở	15	25
3.	Kiến thức chuyên ngành	23	38
4.	Trải nghiệm thực tế và chuyên đề	4	07
5.	Thực tập và đồ án tốt nghiệp	12	20
Tổng cộng:		60	100%

5.2. Nội dung chi tiết:

STT	Mã HP	Tên môn học		Số TC	Phân bổ số giờ tín chỉ				Mã học phần tiên quyết (TQ)/ học trước (HT)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Lý thuyết	Thực hành	Trải nghiệm	Tự học	
I. KIẾN THỨC CHUNG				6					
I.1.	MBA8001	Triết học	Philosophy	3	45	45			
I.2.	MBA8002	Tiếng Anh học thuật	Academic English	3	45	45			
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH				15					
II.1	MBA8003	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	Business Research Methods	3	45				
II.2	MBA8004	Quản trị nguồn nhân lực	Human Resource Management	3	45				

STT	Mã HP	Tên môn học		Số TC	Phân bổ số giờ tín chỉ				Mã học phần tiên quyết (TQ)/ học trước (HT)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Lý thuyết	Thực hành	Trải nghiệm	Tự học	
II.3	MBA8005	Quản trị marketing	Marketing Management	3	45				
II.4	MBA8006	Quản trị tài chính	Finance Management	3	45				
II.5	MBA8007	Quản trị chiến lược	Strategic Management	3	45				
III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH				23					
Các học phần bắt buộc				18					
III.1	MBA8008	Thiết kế nghiên cứu	Research design	3	45				
III.2	MBA8009	Quản trị điều hành	Operations Management	3	45				
III.3	MBA8010	Khởi nghiệp trong thời đại số	Entrepreneurship in The Digital Age	3	45				
III.4	MBA8011	Quản trị đổi mới và sáng tạo	Innovation and Creativity Management	3	45				
III.5	MBA8012	Marketing số và thương mại điện tử	Digital Marketing and E-commerce	3	45				
III.6	MBA8013	Phát triển Kỹ năng lãnh đạo	Developing leadership skills	3	45				
Các học phần tự chọn (chọn 05 tín chỉ)				5					
III.7	MBA8014	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	Corporate Social Responsibility	2	30				
III.8	MBA8028	Khai phá dữ liệu trong kinh tế	Data mining in economic	3	45				
III.9	MBA8016	Quản trị rủi ro	Risk Management	2	30				
III.10	MBA8017	Quản trị truyền thông và xây dựng thương hiệu	Communication and Branding Management	3	45				
III.11	MBA8018	Quản trị dự án	Project Management	3	45				
III.12	MBA8025	Quản trị chất lượng toàn diện	Total Quality Management	3	45				
III.13	MBA8026	Quản trị kinh doanh quốc tế	International business administration	3	45				
III.14	MBA8027	Thống kê ứng dụng và dự báo kinh doanh trong quản trị	Applied statistics and business forecasting in management	3	45				
IV. TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ VÀ CHUYÊN ĐỀ				4					
IV.1	MBA8019	Tham quan học tập/ trải nghiệm thực tế	Study-Tour	1					
IV.2	MBA8020	AI và sự phát triển kinh tế-xã hội	AI and Socio-Economic Development	1	15				
IV.3	MBA8021	Chuyển đổi số cho doanh nghiệp	Digital Transformation for Business	1	15				
IV.4	MBA8022	Khởi nghiệp sáng tạo	Creative Start-up	1	15				

STT	Mã HP	Tên môn học		Số TC	Phân bổ số giờ tín chỉ				Mã học phần tiên quyết (TQ)/ học trước (HT)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Lý thuyết	Thực hành	Trải nghiệm	Tự học	
V. THỰC TẬP VÀ ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP				12					
V.1	MBA8023	Thực tập	Internship	6					
V.2	MBA8024	Đồ án tốt nghiệp	Graduation Project	6					

- Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 35 giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 20 giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;
- Một giờ học được tính bằng 50 phút.

5.3. MA TRẬN ĐÁP ỨNG GIỮA CÁC MÔN HỌC VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

MÔN HỌC	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo													
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL 10	PL 11	PL 12	PL 13	PL 14
KHỐI KIẾN THỨC CHUNG														
Triết học	R,A	R,A		R,A						R,A			R,A	
Tiếng Anh học thuật	R,A							M,A			M,A			
KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ														
Quản trị nguồn nhân lực	M,A	R,A		M,A		R,A							R,A	R,A
Quản trị chiến lược	M,A		M,A	M,A	R,A		M,A						R,A	M,A
Quản trị marketing		R,A	M,A				M,A			R,A	R,A		M,A	M,A
Quản trị tài chính		M,A	M,A		M,A	M,A					R,A		M,A	
Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	M,A	M,A				M,A	M,A						M,A	M,A
KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH														
Bắt buộc														
Quản trị điều hành	M,A	R,A		M,A		M,A			M,A				R,A	R,A
Thiết kế nghiên cứu	M,A	M,A			R,A								R,A	
Quản trị đổi mới và sáng tạo		M,A	R,A	M,A			M,A						R,A	
Marketing số và thương mại điện tử		M,A	M,A	R,A		M,A	M,A			R,A			M,A	M,A
Phát triển kỹ năng lãnh đạo		M,A				M,A	M,A			R,A	M,A		M,A	M,A
Khởi nghiệp trong thời đại số		M,A	M,A		M,A	M,A	M,A		M,A	R,A		M,A	R,A	
Tự chọn														
Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	M		M			R			R		M	R	M	M
Quản trị rủi ro		M	M	R		M	M				M			R
Khai phá dữ liệu trong kinh tế		R	M		M	M	M					R	M	R
Quản trị truyền thông và xây dựng thương hiệu			M				M				R		M	
Quản trị dự án		M	R			M	M		M	R	M	M	M	
Quản trị chất lượng toàn diện		R	R			M	M		M	R	R		M	R
Quản trị kinh doanh quốc tế	R		M			R	M			R		M	M	R
Thống kê ứng dụng và dự báo kinh doanh trong quản trị		M	M			M	M			R			M	M
TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ VÀ CHUYÊN ĐỀ														
Trải nghiệm thực tế (Study tour)														
Chuyên đề 1: AI và sự phát triển kinh tế-xã hội	M	M					R					R	M	

Chuyên đề 2: Chuyển đổi số cho doanh nghiệp	R	M	R	M			M						R	
Chuyên đề 3: Khởi nghiệp sáng tạo		M	R	M		R	R		R				R	M
TRẢI NGHIỆM THỰC TẾ VÀ CHUYÊN ĐỀ														
Thực tập		R	M	M			M						M	M
Đồ án tốt nghiệp		R	M	M			M	M					M	M

Ghi chú: Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các PLO theo một trong ba mức: **I** (Introduced), **R** ((Reinforced), **M** (Mastery):

- **Mức I (Introduced):** Học phần có hỗ trợ đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu;
 - **Mức R (Reinforced):** Học phần có hỗ trợ đạt được PLO ở mức nâng cao hơn mức giới thiệu/bắt đầu. Ở học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế;
 - **Mức M (Mastery):** Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học đạt được PLO ở mức thành thực/thành thạo;
- Học phần cốt lõi - A (Assessed):** Học phần bắt buộc hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO. Đây là học phần có ý nghĩa tiên quyết đối với ngành đào tạo chính trong một chương trình, cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức người học đạt được PLO. Trong bảng ma trận, học phần cốt lõi được ký hiệu M,A hoặc R,A hoặc I,A.

6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH:

- Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của nhà trường
- Các học phần được phân công giảng dạy bởi Khoa và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo Quy chế học vụ và các quy chế, quy định có liên quan của Trường Đại học Sư phạm Quốc tế Sài Gòn.

7. MÔ TẢ MÔN HỌC:

7.1. Triết học

Môn học được mở rộng trên cơ sở môn Triết học Mác Lê-Nin ở đại học, trang bị cho người học những kiến thức có hệ thống về triết học, bao gồm: lịch sử triết học phương Đông, lịch sử triết học phương Tây, triết học Mác-Lênin, những nguyên lý và quy luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Từ đó góp phần bồi dưỡng cho người học thế giới quan và phương pháp luận khoa học, nâng cao bản lĩnh, phẩm chất đạo đức và năng lực tư duy.

7.2. Tiếng Anh học thuật

Môn học có các bài luyện kỹ năng đọc hiểu liên quan đến một số vấn đề ngôn ngữ và chuyên ngành ngôn ngữ học nhằm giúp học viên củng cố vốn từ vựng và ngữ pháp, kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ đã học, đồng thời tăng cường vốn từ vựng thường dùng trong văn phong khoa học, đặc biệt là tài liệu liên quan đến kinh doanh và quản trị. Học viên được giới thiệu và rèn luyện kỹ năng để hiểu được văn phong, diễn ngôn, cấu trúc văn bản khoa học cũng như suy luận và tường giải được đúng các ý hàm ẩn, tư tưởng, thái độ, quan điểm của người viết trong tài liệu khoa học. Trọng tâm thứ hai là luyện cách viết câu, viết đoạn, viết tóm tắt nội dung của các tài liệu khoa học và viết bài luận theo văn phong khoa học. Ngoài ra, môn học còn có các bài tập luyện dịch Anh-Việt, Việt-Anh, chú trọng một số cấu trúc đặc thù, phổ biến trong văn phong khoa học cũng như những cấu trúc, từ vựng, thuật ngữ ngành QTKD mà học viên Việt Nam thường gặp khó khăn nhằm hỗ trợ cho kỹ năng đọc hiểu và viết.

7.3. Quản trị điều hành

Môn học Quản trị điều hành là môn học phát triển dựa trên kiến thức và kỹ năng của môn học Quản trị học của giai đoạn Đại học. Môn học nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị sản xuất và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp. Người học có thể hiểu các công tác quản trị điều hành từ công tác dự báo, thiết kế sản phẩm, lựa chọn vị trí doanh nghiệp đến bố trí mặt bằng, hoạch định tổng hợp, hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu, lập lịch điều hành, quản lý tồn kho..

7.4. Thiết kế nghiên cứu

- Là môn học hoạch định kế hoạch nghiên cứu, gồm: (1) Xác định cụ thể mục tiêu nghiên cứu thông qua các câu hỏi nghiên cứu; và (2) Xác định cách thức tối ưu để đáp ứng mục tiêu nghiên cứu thông qua việc tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu. Thiết kế nghiên cứu xác định loại nghiên cứu với 3 loại nghiên cứu cơ bản: (a) Nghiên cứu khám phá: Nhằm tìm hiểu sơ bộ vấn đề thông qua việc thu thập các dữ liệu sơ cấp hoặc/và thứ cấp; (b) Nghiên cứu mô tả: nhằm tìm ra đặc tính của đối tượng nghiên cứu thông qua một quy trình nghiên cứu chặt chẽ và chi tiết; (c) Nghiên cứu nhân quả: nhằm tìm ra mối quan hệ nhân quả giữa các biến thông qua các thực nghiệm hoặc các mô hình toán.
- Thiết kế nghiên cứu đồng thời xác định: vấn đề nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu, mô hình nghiên cứu, biến độc lập và biến phụ thuộc. Một cách khái quát, thiết kế nghiên cứu là khuôn khổ được tạo ra để tìm câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu.

7.5. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh

Học phần này nhằm trang bị cho học viên các chuyên ngành khác nhau trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh phương pháp luận về nghiên cứu. Sau khi học xong, học viên hiểu được triết lý nghiên cứu và vận dụng được các bước trong nghiên cứu như xác

định chủ đề nghiên cứu, làm tổng quan tài liệu nghiên cứu, hiểu được nền tảng triết lý nghiên cứu và các tiếp cận phát triển lý thuyết trong nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, đạo đức nghiên cứu và tiếp cận dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu định lượng và định tính, trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu. Những kiến thức và kỹ năng này cần thiết và hữu ích trực tiếp cho việc học tập và nghiên cứu của học viên trong thời gian học tại trường và áp dụng trong quá trình làm việc, công tác hiện tại và sau này.

7.6. Quản trị đổi mới và sáng tạo

Môn này được thiết kế nhằm giới thiệu cho người học các khái niệm, các cơ hội và thách thức cũng như vai trò của quản trị sáng tạo và đổi mới trong tổ chức. Ngoài ra, môn học này cũng cung cấp cho học viên các kỹ thuật và công cụ để hình thành và hỗ trợ cho các hoạt động sáng tạo và đổi mới trong tổ chức. Người học sẽ nhận biết các điều kiện cần thiết cho việc sáng tạo và đổi mới cũng như các loại hình đổi mới trong tổ chức.

7.7. Marketing số và thương mại điện tử

- Sự phát triển của Internet tiếp tục mang lại nhiều ảnh hưởng đối với kinh doanh của các công ty và tổ chức thuộc tất cả các thành phần và qui mô khác nhau. Các tổ chức cũ buộc phải thiết kế lại các chiến lược và cách thức mà họ điều hành hoạt động của mình theo mô hình mới. Các tổ chức mới thì hình thành và phát triển với những mô hình kinh doanh đặc sắc, tạo ra một cuộc đua tranh đầy thử thách cho mọi loại hình tổ chức.

- Môn học là sự vận dụng các kiến thức tổng hợp về quản trị kinh doanh, marketing ứng dụng vào môi trường kinh doanh trực tuyến, cách thức tích hợp mô hình kinh doanh trực tuyến và các chiến lược marketing trực tuyến vào mô hình kinh doanh truyền thống vốn có.

Môn học bao gồm 2 phần:

- + **Phần 1:** Marketing số giúp học viên hiểu hơn về sự phát triển của các mô hình quảng cáo mới trên các kênh truyền thông trực tuyến. Từ đó, xây dựng các chiến lược marketing mới phù hợp với khách hàng mục tiêu nhằm mang lại hiệu quả các nhất với chi phí phù hợp nhất.

- + **Phần 2:** Thương mại điện tử giúp người học hiểu biết sự phát triển trong lĩnh vực kinh doanh trực tuyến, các mô hình kinh doanh, thể loại công nghệ, đặc tính thị trường và hành vi của khách hàng, các cách thức tổ chức và vận hành hoạt động kinh doanh điện tử và các xu thế kinh doanh đang tiến triển trong lĩnh vực trực tuyến.

Môn học giúp học viên nâng cao kiến thức và kỹ năng để xây dựng những chiến lược quảng bá và kinh doanh phù hợp với doanh nghiệp nhưng không nằm ngoài xu thế của thế giới.

7.8. Quản trị Marketing

Học phần giúp học viên nắm được những kiến thức nâng cao về các vấn đề liên quan đến marketing trong doanh nghiệp; có kỹ năng phân tích khách hàng, sản phẩm, chính sách giá, đối thủ cạnh tranh, lựa chọn chiến lược marketing phù hợp cho doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh bất định và toàn cầu; Hiểu rõ Marketing chiến lược đóng vai trò quan trọng trong thành công của doanh nghiệp. Học phần cung cấp những quan điểm chuyên sâu và các quá trình gắn liền với chiến lược marketing định hướng thị trường, phương pháp phân tích tình huống, thiết kế và lựa chọn chiến lược, phát triển chiến lược sử dụng các công cụ của marketing - mix, cách thức tổ chức thực hiện và quản lý chiến lược theo định hướng thị trường.

7.9. Quản trị tài chính

Trang bị cho học viên khả năng phân tích và lập kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp, ra các quyết định đầu tư dài hạn dựa trên dòng tiền (cash-flow), chi phí vốn và độ rủi ro của dự án. Kiến thức của học phần này có liên quan đến 4 vấn đề lớn: (1) Phân tích và hoạch định tài chính; (2) Quản trị vốn lưu động; (3) Ra quyết định đầu tư hoặc tài trợ; (4) Phân phối lợi nhuận. Kiến thức của học phần này sẽ giúp cho việc ra quyết định đúng trong hoạch định kế hoạch tài chính cũng như chiến lược kinh doanh cho doanh nghiệp.

7.10. Quản trị nguồn nhân lực

Là môn học bao gồm các việc hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát các hoạt động liên quan đến việc thu hút, sử dụng và phát triển nguồn lực con người để có thể thành đạt các mục tiêu của tổ chức. Nội dung cơ bản của công tác quản trị nguồn nhân lực xoay quanh các nghiệp vụ như: phân tích công việc, mô tả công việc, tuyển dụng nhân sự, đào tạo và phát triển nhân sự, lương bổng và đãi ngộ, khen thưởng và kỷ luật, giao tế nhân sự, hành vi tổ chức, .

7.11. Quản trị chiến lược

- Môn học này giúp học viên nắm được những kiến thức nâng cao về các vấn đề liên quan đến công tác quản trị chiến lược trong doanh nghiệp; Có kỹ năng xây dựng, phân tích, lựa chọn chiến lược và tổ chức, thực hiện chiến lược của công ty trong môi trường kinh doanh bất định và toàn cầu.

- Trên cơ sở các kiến thức khung cơ bản về Quản trị chiến lược đã được trang bị trong chương trình đào tạo cử nhân, Học phần Quản trị chiến lược nâng cao đi sâu vào những kiến thức, kỹ năng nâng cao về quản trị chiến lược như: xác định lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, các giá trị cốt lõi và tầm nhìn của doanh nghiệp; hình thành mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp để thực hiện sứ mệnh trong chu kỳ chiến lược; đánh giá thế và lực của doanh nghiệp trong chu kỳ chiến lược; phát hiện thời cơ chiến lược của doanh nghiệp; thực thi chiến lược hướng đích thông qua chuỗi các biện pháp: thay đổi tổ chức; thiết lập hệ thống khuyến khích và trợ lực; phát triển văn hóa mạnh; nhận thức và phản ứng với những thay đổi và sai lệch chiến lược.

7.12. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

- Môn học cho người học cái nhìn tổng quan về các vấn đề chính yếu thuộc trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (viết tắt là CSR) và các thách thức mà doanh nghiệp đang đối mặt khi đưa các nguyên tắc CSR vào thực tiễn. Môn học giúp xem xét việc thực thi trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội và làm thế nào để cân bằng việc kinh doanh và CSR. Môn học giúp người học nhận diện hoạt động nào là CSR, ra quyết định liên quan và làm thế nào để truyền thông về CSR đến nhóm công chúng mục tiêu. Môn học cũng giới thiệu một số trường hợp liên quan đến phát triển bền vững và vai trò của doanh nghiệp trong việc phát triển này.
- Môn học bao gồm những vấn đề về mối quan hệ giữa doanh nghiệp, xã hội và chính quyền, những vấn đề về môi trường, quản trị doanh nghiệp, các khía cạnh quản lý liên quan đến xã hội và đạo đức kinh doanh, hiểu các bên liên quan (công chúng của doanh nghiệp), nhu cầu của họ và những thách thức mà doanh nghiệp đáp ứng những yêu cầu mới của xã hội. Môn học sẽ cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng để nâng cao tính bền vững và giá trị của doanh nghiệp. Người học sẽ có cơ hội giải quyết một số tình huống trong thực tiễn về CSR, đạo đức kinh doanh và tính trách nhiệm đối với công chúng bên trong và bên ngoài của doanh nghiệp.

7.13. Khai phá dữ liệu trong kinh tế

Môn học này cung cấp cho học viên kiến thức kỹ năng phân tích và khai phá dữ liệu nhằm hỗ trợ trong việc ra quyết định kinh doanh. Học viên sẽ được trang bị các kiến thức về thu thập và tổ chức dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu, các mô hình thống kê, các phương pháp và mô hình dự báo, ứng dụng big data trong kinh doanh.

7.14. Phát triển kỹ năng lãnh đạo

Môn học được thiết kế dựa trên kiến thức nền của Quản trị học, Tâm lý học, Quản trị nguồn nhân lực, Hành vi tổ chức, Trang bị cho học viên những kiến thức và kỹ năng về nghệ thuật lãnh đạo trong các tổ chức nhằm giúp họ biết cách lãnh đạo ở cấp độ nhóm cũng như cấp độ chiến lược một cách hiệu quả nhất. Môn học đồng thời cung cấp những nghiên cứu về lãnh đạo trong các tổ chức, chú trọng vào sự phát triển ý tưởng của lý luận và thực tiễn của lãnh đạo. Đồng thời, thông qua việc thảo luận và đánh giá các lý thuyết lãnh đạo khác nhau, học viên sẽ có thể áp dụng vào trong thực tiễn và làm phong phú thêm về kinh nghiệm lãnh đạo của bản thân.

7.15. Quản trị rủi ro

Môn học này cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao trong quản trị rủi ro doanh nghiệp và kỹ năng ứng dụng các công cụ tài chính, bảo hiểm, vào quản lý rủi ro cho doanh nghiệp. Học viên sẽ được trang bị các kiến thức về phân tích các loại rủi ro, đề xuất các giải pháp quản trị rủi ro nhằm bảo đảm sự vận hành của doanh nghiệp cũng như giúp doanh nghiệp thực hiện các chiến lược quản trị rủi ro phù hợp với từng điều kiện cụ thể.

7.16. Quản trị khởi nghiệp trong thời đại số

Môn học trang bị cho học viên các kỹ năng cần thiết cho Doanh nhân được định nghĩa như là giả định về rủi ro và trách nhiệm trong việc thiết kế và thực hiện một chiến lược kinh doanh, về quản trị marketing, quản trị sản xuất, quản trị nhân sự và tài chính trong doanh nghiệp trong thời đại số với sự tác động và ảnh hưởng của các thiết bị hiện đại.

Phân không thể thiếu của 'entrepreneurship' là khả năng phát triển và thực hiện một chiến lược kinh doanh. Môn học này sẽ hướng dẫn cho học viên về các nhân tố quan trọng đưa đến việc sáng tạo ra các các công việc đầu tư kinh doanh mới và các đặc trưng của một doanh nhân thành công.

7.17. Quản trị truyền thông và xây dựng thương hiệu

Môn học này trang bị những kiến thức về thương hiệu cho học viên, giúp học viên nhận thức được tầm quan trọng của truyền thông và thương hiệu trong chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt trong môi trường cạnh tranh gay gắt hiện nay. Để học tốt môn này, học viên nên học trước môn Quản trị Marketing, Quản trị chiến lược.

Sau khi học xong môn này, học viên có thể:

- Hiểu được những thuật ngữ chuyên môn, kiến thức cơ bản về truyền thông, thương hiệu, tài sản và giá trị thương hiệu.
- Hiểu được những công việc, nhiệm vụ, vai trò của nhà quản trị truyền thông và thương hiệu trong môi trường làm việc ở lĩnh vực quản trị thương hiệu.
- Phân tích và giải thích được các khía cạnh chủ yếu của tiến trình quản trị thương hiệu như: tạo dựng, duy trì, phát triển, bảo vệ và khai thác thương hiệu.
- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về quản trị truyền thông và thương hiệu vào công việc thực tiễn.

7.18. Quản trị dự án

Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức về:

- Định nghĩa được dự án và phân biệt được dự án với các hoạt động thường ngày diễn ra trong công ty.
- Định nghĩa được quản trị dự án.
- Xác định được các giai đoạn của chu kỳ sống dự án và hiểu được nội dung công việc của quản trị dự án trong mỗi giai đoạn của chu kỳ sống dự án.
- Hiểu được vai trò và phẩm chất của nhà quản trị dự án.
- Hiểu và xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của dự án.
- Hiểu và xác định được các nguồn tài nguyên của công ty có thể được huy động cho quản lý dự án.

7.19. Quản trị chất lượng toàn diện

Học phần Quản trị chất lượng toàn diện cung cấp những kiến thức căn bản về hệ thống quản lý chất lượng toàn diện để hướng đến kết quả kinh doanh, giúp người học có nhận thức đúng đắn về chất lượng và quản trị chất lượng. Học phần còn giúp học viên hiểu biết sâu sắc về các nguyên lý của chất lượng toàn diện, hệ thống quản trị theo tiêu chuẩn, cách thức để một tổ chức có thể thay đổi từ quản trị truyền thống đến triển khai chất lượng toàn diện. Ngoài ra, học phần cũng giúp học viên khả năng ứng dụng một số công cụ, kỹ thuật và phương pháp cần thiết để nhận diện và giải quyết các vấn đề trong quản trị chất lượng.

7.20. Quản trị kinh doanh quốc tế

Học phần Quản trị Kinh doanh quốc tế cung cấp những kiến thức căn bản về hoạt động giao dịch kinh doanh nhằm đáp ứng các mục đích kinh tế của các chủ thể tham gia, bao gồm các cá nhân, tổ chức, chính phủ thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Nội dung của môn học nhằm mục đích trang bị cho học viên sự thấu hiểu các nhân tố hình thành nên môi trường kinh doanh quốc tế và sự tác động của chúng đến các hoạt động kinh doanh. Đồng thời, nắm vững kiến thức về cách thức đáp ứng thông qua các chiến lược kinh doanh phù hợp nhằm thích ứng và đạt được các mục tiêu kinh doanh của chủ thể trên phạm vi toàn cầu.

7.21. Thống kê ứng dụng và dự báo kinh doanh trong quản trị

Môn học cung cấp các khái niệm liên quan đến dữ liệu, cách phân tích dữ liệu, cách đánh giá sai số dự báo, các công cụ và các kỹ thuật định tính và định lượng để dự báo các thông số quan trọng trong kinh doanh như nhu cầu, nguồn cung, nguồn lực cùng các chỉ số kinh tế quan trọng khác

7.22. Study-Tour

- Theo tổ chức Global Studies Group - Tập đoàn giáo dục hàng đầu thế giới được thành lập từ năm 1994 - Study-Tour là một chương trình tham quan thực tế với mục tiêu học tập cụ thể luôn được nêu rõ trong từng chương trình đào tạo. Study-Tour nhấn mạnh đến yếu tố trải nghiệm trong học tập bao gồm cả các hoạt động cá nhân lẫn các hoạt động tập thể. Trong chuyên ngành MBA, Study-Tour được thiết kế như một học phần gồm 03 tín chỉ có nội dung trải nghiệm và phát triển các ý tưởng kinh doanh. Học viên có được kiến thức, kinh nghiệm thực tế và hiểu thêm về các mô hình kinh doanh đa dạng thông qua việc trực tiếp đi tới một quốc gia hoặc địa phương khác với nơi sinh sống và làm việc quen thuộc của mình để học hỏi, trải nghiệm. Sau đó, mang những gì tiếp thu được về vận dụng vào cách làm việc của mình nhằm mang lại hiệu quả cao.

- Thông qua chuyến đi, học viên có cơ hội tư duy và phát triển các ý tưởng mới (fresh ideas). Đồng thời, qua các hoạt động trong chuyến đi, gián tiếp quảng bá hình ảnh tích cực về Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn thông qua các công cụ nhận dạng thương hiệu như đồng phục SIU, bandroll, backdrop và các hoạt động Team-Building tại cộng đồng khiến cho du khách và người dân sở tại biết đến, nhớ đến SIU với lòng thiện cảm về hình ảnh ấn tượng của đội ngũ học viên nhà trường. Sau chuyến đi, học viên như được mở rộng tầm nhìn, phát triển nhận quan kinh doanh, tự tin hơn để bắt tay vào xây dựng đề tài cho luận văn MBA của mình và để bảo vệ thành công sau đó.

7.23. Chuyên đề 1: AI và sự phát triển kinh tế xã hội

Chuyên đề có các nội dung:

- Quá trình hình thành và phát triển Trí tuệ nhân tạo.
- Khái quát các lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo
- Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản trị doanh nghiệp.
- Thời đại khai sáng mới và xã hội hướng Trí tuệ nhân tạo.

7.24. Chuyên đề 2: Chuyển đổi số cho doanh nghiệp

Chuyên đề có nội dung:

- Kinh tế số: Xu hướng phát triển tất yếu của Kinh tế thế giới và Việt nam.
- Chuyển đổi số: Mô hình, phương pháp, quy trình triển khai
- Phân tích một số doanh nghiệp chuyển đổi số thành công.
- Cơ hội và thách thức cho doanh nghiệp Việt nam trong Chuyển đổi số.

7.25. Chuyên đề 3: Khởi nghiệp sáng tạo

Chuyên đề có nội dung:

- Đổi mới sáng tạo và sự phát triển
- Khái quát các học thuyết về sáng tạo.
- Các nguyên lý và phương pháp giải quyết vấn đề sáng tạo.
- Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.
- Phân tích một số doanh nghiệp và công ty khởi nghiệp thành công trên thế giới và ở Việt Nam.
- Khởi nghiệp sáng tạo: cơ hội và thách thức trong thời kỳ mới.

2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHOA HỌC MÁY TÍNH

Tên chương trình đào tạo:	Thạc sĩ Khoa học máy tính
Tiếng Anh:	Master of Computer Science (MCS)
Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Ngành đào tạo:	Khoa học máy tính
Mã số:	8480101
Chuyên ngành đào tạo:	Khoa học máy tính

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Programme Objectives - POs):

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình Khoa học máy tính trình độ thạc sĩ tại SIU cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu trên nền tảng rộng thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính, đặc biệt là Trí tuệ nhân tạo (AI), Khoa học dữ liệu (DS), Máy học (ML), Dữ liệu lớn (Big Data), Thị giác máy tính, Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NPL), IoT tạo điều kiện cho học viên phát triển kiến thức, năng lực chuyên môn, khả năng nghiên cứu và ứng dụng thực tế. Học viên theo học MCS tại SIU được học các chuyên đề phục vụ cho CMCN 4.0: AI và sự phát triển Kinh tế - Xã hội; Chuyển đổi số; IT và đô thị thông minh; Công nghệ Blockchain và ứng dụng Học viên được hỗ trợ, tạo điều kiện tham gia một số hoạt động giao lưu và trải nghiệm quốc tế trong quá trình học, làm luận văn tốt nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- PO1: Học viên có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức.
- PO2: Có kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực CNTT và KHMT
- PO3: Có kỹ năng tổ chức, lãnh đạo, khả năng tích hợp công nghệ mới, tư duy hệ thống, tư duy sáng tạo, tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề của thực tiễn phù hợp với môi trường đa ngành theo chuẩn mực chuẩn quốc tế.
- PO4: Có khả năng tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và nghiên cứu khoa học. Có khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn và tiếp thu các thành tựu khoa học kỹ thuật mới để thiết kế phát triển sản phẩm, đề xuất giải pháp cho các vấn đề thực tiễn trong ngành Khoa học máy tính
- PO5: Học viên phân tích kiến thức về đạo đức, luật pháp, có khả năng chủ động thích nghi, sáng tạo và đổi mới, biết suy nghĩ đa chiều, tôn trọng sự khác biệt, có trách nhiệm trong công việc và với xã hội.
- PO6: Học viên có năng lực tự học, tự nghiên cứu để phát triển chuyên môn và có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA (Program Learning Outcomes - PLOs):

Nhóm các PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
Kiến thức	PLO1: Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, triết học, chính trị và pháp luật vào trong lĩnh vực Công nghệ thông tin và Khoa học máy tính. PLO2: Sử dụng thành thạo tiếng Anh và tin học trong hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và cuộc sống. PLO3: Hiểu các kiến thức tập trung chuyên sâu thuộc lĩnh vực Khoa học máy tính, trí tuệ nhân tạo. PLO4: Phát triển hệ thống CNTT-Tri thức bằng cách vận dụng tích hợp các kỹ thuật, kỹ năng và công nghệ phù hợp. PLO5: Vận hành hệ thống CNTT một cách an toàn, hiệu quả dựa trên việc thu thập, phân tích, đánh giá, lý giải thông tin một cách có hệ thống, sự hiểu biết về các điển hình tốt và các tiêu chuẩn quốc tế.
Kỹ năng	PLO6: Kỹ năng tìm hiểu, tổng hợp và phân tích một vấn đề chuyên sâu KHMT, đưa ra ý tưởng và giải pháp nghiên cứu cho vấn đề đó. Khả năng nghiên cứu độc lập từ các thách thức và vấn đề chưa giải quyết được của ngành KHMT. PLO7: Kỹ năng làm việc độc lập/ làm việc nhóm: có khả năng giải quyết công việc độc lập nhóm, chia sẻ tri thức và kinh nghiệm, trình bày vấn đề, phản biện dựa trên thực nghiệm, khả năng điều hành nhóm công tác. PLO8: Kỹ năng đọc tài liệu khoa học để phân tích, tìm kiếm và lựa chọn phương pháp giải quyết vấn đề. Kỹ năng viết báo cáo khoa học. PLO9: Kỹ năng làm việc chuyên nghiệp trong môi trường quốc tế, đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO10: Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề kỹ thuật, hiểu biết các phương pháp tiếp cận khác nhau của quá trình xây dựng công nghệ, thích hợp với mọi mặt: kinh tế - xã hội, đạo đức nghề nghiệp, luật pháp và an toàn thông tin. PLO11: Có trách nhiệm công dân, cộng đồng xã hội, trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị và đạo đức nghề nghiệp. PLO12: Hoạch định, đánh giá, và cải tiến nâng cao hiệu quả, phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt các thành viên trong tổ chức đoàn kết, phấn đấu, làm việc hết mình vì mục tiêu chung của tổ chức.
---------------------------	---

3. MA TRẬN MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo											
	Kiến thức					Kỹ năng				Mức tự chủ và trách nhiệm		
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
PO1	X	X				X		X	X		X	X
PO2		X	X	X	X		X			X		
PO3			X		X			X		X	X	
PO4		X		X		X		X			X	
PO5	X		X		X		X			X	X	
PO6			X		X		X		X	X		X

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM:

- Chuyên gia phát triển phần mềm, phát triển các hệ thống thông minh;
- Chuyên gia phân tích dữ liệu trong các dự án CNTT;
- Chuyên gia phân tích, thiết kế và triển khai phát triển các hệ thống học máy, các hệ thống dữ liệu lớn;
- Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về lĩnh vực KHMT và CNTT tại các cơ sở đào tạo ;
- Nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu, tập đoàn, công ty về KHMT và CNTT;
- Tiếp tục làm NCS ở các trường đại học trong nước hoặc nước ngoài;
- Có khả năng làm việc trong các công ty, tập đoàn lớn trong nước và quốc tế về KHMT và CNTT.

5. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

5.1. Các khối kiến thức:

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %
1. Kiến thức chung	6	10%
2. Kiến thức cơ sở	27	45%
3. Kiến thức chuyên ngành	12	20%
4. Thực tập và đồ án tốt nghiệp/Khóa luận Tốt nghiệp	15	25%
Tổng cộng:	60	100%
Tổng cộng:	60	100%

5.2. Nội dung chi tiết:

STT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Phân bổ số tiết			Mã HP (Môn Học trước)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng	LT	TH/ĐA	
I. KIẾN THỨC CHUNG				6				
1	MCS1001	Triết học	Philosophy	3	3	45		
2	MCS1002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Scientific Research Methods	3	3	45		
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ (BẮT BUỘC)				27				
1	MCS2003	Dữ liệu lớn	Big Data	4	75	45	30	
2	MCS2004	Khai thác dữ liệu và ứng dụng	Data Mining and Applications	4	75	45	30	
3	MCS2005	Học máy	Machine Learning	4	75	45	30	

STT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Phân bố số tiết			Mã HP (Môn Học trước)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng	LT	TH/ĐA	
4	MCS2006	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong CNTT	Innovation and Entrepreneurship in IT	3	60	30	30	
5	MCS2007	Công nghệ Blockchain và ứng dụng	Blockchain Technology and Applications	4	75	45	30	
6	MCS2008	Thị giác máy tính	Computer Vision	4	75	45	30	
7	MCS2009	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	Natural Language Processing	4	75	45	30	
III. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH (TỰ CHỌN)				12				
Phương thức 1: Hướng ứng dụng (Chọn 12 TC)								
1	MCS3010.4	Các hệ thống thông minh	Intelligent Systems	3	60	30	30	
2	MCS3011.4	An toàn và bảo mật thông tin	Information Safety And Security	3	60	30	30	
3	MCS3012.4	Điện toán đám mây	Cloud Computing	3	60	30	30	
4	MCS3013	Chuyển đổi số	Digital Transformation	3	60	30	30	
5	MCS4019	AI và sự phát triển Kinh tế - Xã hội	AI and Socio-Economic Development	3	60	30	30	
6	MCS4022	IT và đô thị thông minh	IT and Smart City	3	60	30	30	
7	MCS4020	Phân tích và Trực quan dữ liệu	Data Analytics and Visualization	3	60	30	30	
8	MCS3015.4	Học sâu	Deep Learning	3	60	30	30	MCS2005
9	MCS3016.4	Thị giác máy tính nâng cao	Advanced Computer Vision	3	60	30	30	MCS2008
Phương thức 2: Hướng nghiên cứu (Chọn 12TC)								
1	MCS3014.4	Trí tuệ nhân tạo nâng cao	Advanced Artificial Intelligence	3	60	30	30	
2	MCS3015.4	Học sâu	Deep Learning	3	60	30	30	MCS2005
3	MCS3016.4	Thị giác máy tính nâng cao	Advanced Computer Vision	3	60	30	30	MCS2008
4	MCS3017	Công nghệ phân tích dữ liệu lớn	Big Data Analytics Technology	3	60	30	30	MCS2003 MCS2004
5	MCS3013	Chuyển đổi số	Digital Transformation	3	60	30	30	
6	MCS4020	Phân tích và Trực quan dữ liệu	Data Analytics and Visualization	3	60	30	30	
7	MCS4021	Tính toán mềm	Soft Computing	3	60	30	30	
8	MCS4024	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	Advanced Natural Language Processing	3	60	30	30	MCS2009
9	MCS3010.4	Các hệ thống thông minh	Intelligent Systems	3	60	30	30	
IV. HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP				15				
IV.1. Phương thức 1 (Thực tập TN + Đồ án TN)								
1	MCS4018	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Internship	6				
2	MCS4023	Đồ án Tốt nghiệp	Graduation Project	9				
IV.2. Phương thức 2 (Luận văn TN)								
2	MCS4025	Luận văn Tốt nghiệp	Master's Thesis	15				

- Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 35 giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 20 giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;
- Một giờ học được tính bằng 50 phút.

6. MA TRẬN ĐÁP ỨNG GIỮA CÁC MÔN HỌC VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

TT	MÔN HỌC	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo											
		PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL 10	PL 11	PL 12
KHỐI KIẾN THỨC CHUNG													
1	Triết học	IA	IA	RA	RA		MA	RA		RA	MA	RA	
2	Phương pháp NCKH	IA	RA	RA		MA	RA		RA	IA	RA		MA
KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ													
1	Dữ liệu lớn	R	M	R	I	I		R		M			
2	Khai thác dữ liệu và ứng dụng	R	M	R	I	I		R		M	M	M	R
3	Học máy		M	R	I	I		R		M			
4	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong CNTT	M	M	R	I	I	R		M		M	M	R
5	Công nghệ Blockchain và ứng dụng	R	I	I		R		M		M	R	R	M
6	Thị giác máy tính	R	R	R		M	R	M	M	R	R	M	R
7	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	I	R	R	R		M	R	M			R	M
KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH													
Phương thức 1													
1	Các hệ thống thông minh	R	R	M	R	I	I		R		M	M	R
2	An toàn và bảo mật thông tin	R	R	R	M	R	I	I	R		M	R	M
3	Điện toán đám mây	R	R	M	R	I	I		R		M	R	R
4	Chuyển đổi số		R	M	R	I	I	R		M		M	R
5	AI và sự phát triển Kinh tế- Xã hội		I	I		R		R	R	R	M	M	R
6	IT và đô thị thông minh		R	R	M	R	I	I	R		M	M	R
7	Phân tích và Trục quan dữ liệu	R	R	M	R	I	I		R		M	M	R
8	Học sâu		R	M	R	I	I	R		M		R	A
9	Thị giác máy tính nâng cao	R	M	R	I	I		R		M		M	R
Phương thức 2													
1	Trí tuệ nhân tạo nâng cao		I	M	R	R	R	M	M		M	M	R
2	Học sâu		A	R	R	R	R	M	M	R	R	R	R
3	Thị giác máy tính nâng cao	M	M	M	R	R	R	M	M		M	M	R
4	Công nghệ phân tích dữ liệu lớn		R	R	R	R	R	M	M	M	R	R	R
5	Chuyển đổi số		I	I		R		R	R	R	M	M	R
6	Phân tích và Trục quan dữ liệu		I	I		R		R	R	R	M	M	R
7	Tính toán mềm		R	M	R	I	I	R		M		M	R
8	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao		R	M	R	I	I	R		M		M	M
9	Các hệ thống thông minh		I	I		R		R	R	R	M	M	R
HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP													
Phương thức 1													
1	Thực tập tốt nghiệp		I	I		R	M	R	R	R	M	M	R
2	Đồ án Tốt nghiệp	M	M	M	M	R	M	R	R	R	M	R	M
Phương thức 2													
1	Luận văn tốt nghiệp	M	R	R	R	M	R	R	R	M	R	R	M

Ghi chú: Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các PLO theo một trong ba mức: **I** (Introduced), **R** ((Reinforced), **M** (Mastery):

- **Mức I (Introduced):** Học phần có hỗ trợ đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu;
- **Mức R (Reinforced):** Học phần có hỗ trợ đạt được PLO ở mức nâng cao hơn mức giới thiệu/bắt đầu. Ở học phần này, học viên có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế;
- **Mức M (Mastery):** Học phần hỗ trợ mạnh mẽ học viên đạt được PLO ở mức thành thực/thành thạo;

Học phần cốt lõi - A (Assessed): Học phần bắt buộc hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO. Đây là học phần có ý nghĩa tiên quyết đối với ngành đào tạo chính trong một chương trình, cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức học viên đạt được PLO. Trong bảng ma trận, học phần cốt lõi được ký hiệu M,A hoặc R,A hoặc I,A.

7. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của nhà trường
- Các học phần được phân công giảng dạy bởi Khoa và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo Quy chế học vụ và các quy chế, quy định có liên quan của Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn.

8. MÔ TẢ MÔN HỌC:

8.1. Triết học

Môn học trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm những vấn đề hình thái kinh tế xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.

8.2. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Trang bị kiến thức căn bản và tổng quát về hệ thống phương pháp nghiên cứu khoa học kỹ năng cần thiết để học viên có năng lực tự thực hiện bài tập nhóm, tiểu luận khoa học, bài báo cáo khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án, đồ án tốt nghiệp, đề tài công trình nghiên cứu khoa học. Đồng thời giúp học viên chủ động định hướng phát hiện vấn đề khoa học, các mâu thuẫn khó khăn trong thực tiễn để nâng thành đề tài nghiên cứu và biết tìm biện pháp, phương pháp, giải pháp xử lý mang tính khoa học, chuyển giao công nghệ và lý thuyết và ứng dụng vào thực tiễn.

8.3. Dữ liệu lớn:

Môn học này nhằm giúp học viên khám phá một số ứng dụng liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp lớn từ bán hàng, tiếp thị và các chuỗi sản xuất và cung ứng bằng cách dùng các kỹ thuật xử lý song song dựa trên map-reduce và nền tảng liên quan. Học viên sẽ được cung cấp kiến thức tổng quan về các khái niệm, các kỹ thuật, các công cụ và công nghệ liên quan đến Big Data. Học viên sẽ tìm hiểu các mô hình lưu trữ khác nhau, các phương pháp xử lý và các công cụ report có sẵn để làm việc với Big data. Quan trọng hơn là học viên sẽ được tìm hiểu các chức năng cốt lõi của mỗi thành phần trong Big data và biết cách tích hợp nó để tạo thành giải pháp thống nhất mang lại lợi ích kinh doanh.

8.4. Khai thác dữ liệu và ứng dụng

Môn học giới thiệu các kiến thức cơ bản về khai phá dữ liệu và quá trình khám phá tri thức, các giai đoạn chính của quá trình khai phá dữ liệu và khám phá tri thức. Học phần cũng cung cấp cho học viên các bài toán chính (task) trong KPDL như phân lớp, phân cụm, hồi quy, chuỗi thời gian, luật kết hợp cũng như cách sử dụng các công cụ hỗ trợ xây dựng các ứng dụng KPDL.

8.5. Học máy

Học phần trang bị hiểu biết các khái niệm và nguyên lý cơ bản của học máy; các ý tưởng cơ bản và chi tiết giải thuật của các phương pháp học máy phổ biến biết vận dụng được các phương pháp học máy phổ biến vào các bài toán thực tế.

8.6. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong CNTT

Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ trong CNTT. Thêm vào đó, học viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thế mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp CNTT. Quan trọng hơn, học viên có cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt và/hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công.

8.7. Công nghệ Blockchain và ứng dụng

Môn học giới thiệu công nghệ lưu trữ và truyền tải thông tin dữ liệu bằng các khối (block) được liên kết với nhau và mở rộng theo thời gian, cung cấp các hiểu biết về các thành phần chính, cách thức hoạt động, các ứng dụng quan trọng của chuỗi khối.

8.8. Thị giác máy tính

Môn học này nhằm cung cấp cho học viên các kiến thức nền tảng trong lĩnh vực Thị giác máy tính (phép biểu diễn ảnh số và video số, tiền xử lý ảnh, phân đoạn ảnh và video, phép biến đổi ảnh, nén ảnh). Môn học giúp học viên tích lũy các kỹ năng cơ bản trong việc xây dựng hệ thống thị giác thông minh phục vụ các ứng dụng thực tế.

8.9. Các hệ thống thông minh

Môn học cung cấp cho học viên các vấn đề lý thuyết và các ứng dụng của các hệ thống thông minh. Môn học cũng giới thiệu các ứng dụng nổi bật của các hệ thống thông minh trong thực tế. Khi kết thúc môn học, học viên có thể nắm được các thành phần cơ bản của các hệ thống thông minh, và cũng có thể thiết kế và thực hiện một phần một hệ thống thông minh.

Môn học gồm những nội dung căn bản sau: Tổng quan về hệ thống thông minh; Hệ thống dựa trên luật; Hệ thống dựa trên xác suất điều kiện; Tác tử thông minh; Học qua ký hiệu; Các thuật giải tối ưu; Mạng neural; Các hệ thống lai.

8.10. Xử lý ngôn ngữ tự nhiên

Học phần này trang bị cho học viên những kiến thức về các nền tảng lý thuyết và kỹ thuật thực tiễn để phân tích và xử lý ngôn ngữ tự nhiên. Môn học còn giúp học viên nắm được cách xử lý về ngữ pháp, xử lý về nghĩa trong xử lý ngôn ngữ tự nhiên, từ đó có thể rút trích được thông tin giúp máy tính có thể hiểu được văn bản.

8.11. An toàn và bảo mật thông tin

Giới thiệu các nguy cơ với một hệ thống thông tin bao gồm về kỹ thuật và các vấn đề về quản lý, con người. Những vấn đề cần chú ý khi xây dựng chính sách, tiêu chuẩn về an toàn và bảo mật hệ thống thông tin. Quy trình và các điểm chú ý khi xây dựng một chương trình bảo đảm an toàn bảo mật hệ thống thông tin, một số chính sách điển hình trong hệ thống thông tin. Một số vấn đề kỹ thuật liên quan đến tấn công mạng máy tính, các lỗi tiềm tàng của lập trình viên trong tấn công các ứng dụng được phát triển, và bảo mật mạng máy tính. Các kỹ thuật mã hóa tiêu biểu và vấn đề đảm bảo an toàn thông tin trong lưu trữ và truyền tin trên mạng máy tính.

8.12. Điện toán đám mây

Cung cấp kiến thức lý thuyết và các công nghệ liên quan đến điện toán đám mây; Các ứng dụng phổ biến của điện toán đám mây trong công nghiệp, thương mại và khoa học. Kiến trúc hạ tầng của các hệ thống điện toán đám mây, các mô hình dịch vụ, mô hình phát triển ứng dụng, các thư viện và công cụ hỗ trợ phát triển ứng dụng trên nền điện toán đám mây.

8.13. Công nghệ phân tích dữ liệu lớn

Môn học giới thiệu các kiến thức và các công nghệ phân tích dữ liệu lớn nhằm tìm kiếm tri thức từ dữ liệu lớn hỗ trợ tiến trình ra quyết định.

Môn học cung cấp khái niệm về dữ liệu lớn bao gồm 5 đặc điểm được viết tắt là 5V và các công cụ, kỹ thuật để lưu trữ và phân tích dữ liệu lớn như HDFS, MapReduce, Apache Spark, Mahout, hệ cơ sở dữ liệu NoSQL. Môn học còn giới thiệu cách dùng ngôn ngữ Python, Java, Scala để phân tích dữ liệu lớn. Cuối cùng, môn học giới thiệu vài ứng dụng của big data trong thực tiễn.

8.14. Học sâu

Học phần nhằm cung cấp cho học viên các kiến thức cơ bản về học sâu và các ứng dụng điển hình của học sâu trong thực tế. Học phần trình bày tổng quan về mạng nơ-ron truyền thẳng, sau đó đi sâu vào các kiến trúc phổ biến như mạng tích chập (CNN), mạng hồi quy (RNN) và mạng sinh dữ liệu (Autoencoder, GAN). Học phần trang bị kiến thức và kinh nghiệm trong thiết kế, huấn luyện và tối ưu mạng nơ-ron nhiều tầng; đồng thời giới thiệu về phân cứng và các công cụ lập trình phổ biến dùng cho học sâu. Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về Mạng thần kinh sâu, Kiến trúc cốt lõi các mạng thần kinh khác nhau. Tiếp cận các dự án thực hiện bằng các công cụ: Neural Designer, TensorFlow, Microsoft Cognitive Toolkit, Pytorch, H2O.ai, Keras

8.15. Thị giác máy tính nâng cao

Môn học cung cấp cho học viên các kiến thức tiên tiến trong lĩnh vực Thị giác máy tính nhằm khai thác hai thuộc tính cơ bản của ảnh-video số là đặc trưng thị giác và ngữ nghĩa, đồng thời tích hợp trí thông minh nhân tạo vào hệ thống thị giác.

Nội dung bao gồm: Truy vấn ảnh, Hồi phục thông tin ba chiều từ dãy ảnh, Ước lượng chuyển động, Hệ thống thị giác thông minh.

Môn học giúp học viên tích lũy các kiến thức, kỹ năng tiên tiến trong việc xây dựng hệ thống thị giác thông minh phục vụ các ứng dụng thực tế.

8.16. AI và sự phát triển Kinh tế - Xã hội

Nội dung của chuyên đề cung cấp cho học viên các nội dung: - Quá trình hình thành và phát triển Trí tuệ nhân tạo. - Khái quát các lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo - Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản trị doanh nghiệp. - Thời đại khai sáng mới và Xã hội hướng Trí tuệ nhân tạo.

8.17. Phân tích và trực quan dữ liệu

Khóa học nhấn mạnh về thiết kế và các ứng dụng thực tế của trực quan hóa dữ liệu. Các định dạng cho khóa học là các bài giảng, bài tập thiết kế thực tế, thảo luận nhóm và thực hiện một tập hợp các bài tập thực tế trong suốt khóa học. Sử dụng ngôn ngữ Python và các thư viện của nó để thực hành các kỹ năng phân tích dữ liệu.

8.18. Chuyển đổi số

Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về chuyển đổi số, sử dụng các công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực của một doanh nghiệp, tận dụng các công nghệ để thay đổi căn bản cách thức vận hành, mô hình kinh doanh và cung cấp các giá trị mới cho khách hàng của doanh nghiệp đó cũng như tăng tốc các hoạt động kinh doanh. Chuyển đổi số cũng là một sự thay đổi về văn hóa của các doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải liên tục thay đổi, thử nghiệm cái mới và thoải mái chấp nhận các thất bại

8.19. Tính toán Mềm

Nội dung Học phần bao gồm Logic mờ, Mạng thần kinh, tính toán tiến hóa tiến hóa và di truyền, Tính toán xác suất. Nội dung

của chuyên đề là sự kết hợp của các phương pháp được thiết kế để mô hình hóa và giải pháp cho các bài toán trong thế giới thực, không được mô hình hóa hoặc quá khó để mô hình hóa về mặt toán học.

8.20. IT & Đô thị thông minh

Nội dung của chuyên đề giúp học viên hiểu được về mô hình thành phố thông minh (Smart City) ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo để quản lý, nâng cao tiêu chuẩn cuộc sống đô thị, cải thiện chất lượng phục vụ của chính quyền thành phố và sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng, tài nguyên thiên nhiên. Nắm được Các yếu tố chính của, cơ chế vận hành và phương thức xây dựng, quản lý của Smart City.

8.21. Trí tuệ nhân tạo nâng cao

Nội dung của Học phần bao gồm các bài toán về AI và Trí tuệ lãnh đạo, AI trong mô phỏng thế giới thực, Trí tuệ xã hội và AI. Đám mây AI. Tương lai của AI, .. và Siêu trí tuệ.

8.22. Xử lý Ngôn ngữ tự nhiên nâng cao

Sau khi hoàn thành Học phần Học viên sẽ có thể giải thích và áp dụng các thuật toán và kỹ thuật cơ bản trong lĩnh vực xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP). Đặc biệt, học viên sẽ:

- Hiểu các cách tiếp cận cú pháp và ngữ nghĩa trong NLP.
- Hiểu các cách tiếp cận diễn ngôn, tạo, đối thoại và tóm tắt trong NLP.
- Hiểu các phương pháp hiện tại về phương pháp thống kê đối với dịch máy.
- Hiểu các kỹ thuật học máy được sử dụng trong NLP, bao gồm các mô hình Markov ẩn và ngữ pháp không ngữ cảnh xác suất, các phương pháp phân cụm và không giám sát, mô hình tuyến tính và phân biệt đối xử cũng như thuật toán EM như được áp dụng trong NLP.

8.23. Thực tập Tốt nghiệp

Học phần thực tập giúp Học viên áp dụng kiến thức và kỹ năng của chương trình MCS vào thực tế của các tổ chức, doanh nghiệp, trường học và viện nghiên cứu.

Qua học phần này học viên khái quát được tình hình của tổ chức, doanh nghiệp, phân tích được thực trạng và đề xuất các giải pháp CNTT thúc đẩy sự phát triển.

Học viên thu thập, tìm hiểu dữ liệu thực tế và áp dụng các kỹ thuật về AI, ML,... để hình thành các giải pháp CNTT phù hợp cho Tổ chức, doanh nghiệp.

8.24. Đồ án Tốt nghiệp

Đồ án bao gồm các Nội dung sau:

- 1: Xác định Tên đề tài
- 2: Xây dựng đề cương
- 3: Tập hợp tài liệu
- 4: Viết thuyết minh đồ án
- 5: Trình bày đồ án (Seminar và nộp Báo cáo Đồ án)

8.25. Luận văn tốt nghiệp: (bao gồm 15 tín chỉ dành cho thạc sĩ nghiên cứu)

Luận văn Thạc sĩ là một công trình khoa học độc lập của học viên cao học, là yêu cầu bắt buộc đối với học viên học theo phương thức 2 (hướng nghiên cứu) nhằm đánh giá khả năng của học viên trong việc ứng dụng các nội dung môn học trong chương trình để giải quyết một vấn đề mang tính thực tiễn hoặc thực hiện một nghiên cứu mang tính học thuật. Học viên thực hiện luận văn theo yêu cầu của Giảng viên hướng dẫn và các quy định về cấu trúc, hình thức luận văn theo yêu cầu của quy chế đào tạo thạc sĩ của Trường Đại học Tự nhiên Quốc tế Sài Gòn.

3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NGÔN NGỮ ANH

Tên chương trình đào tạo:	Ngôn ngữ Anh
Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Ngành đào tạo:	Ngôn ngữ Anh (English Language)
Mã số:	8220201

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Programme Objectives - POs):

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ đào tạo người học có kiến thức chuyên ngành chuyên sâu, tiên tiến và kiến thức liên ngành vững vàng, có năng lực nghiên cứu khoa học, kỹ năng làm việc thành thạo, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm và thái độ tích cực, đáp ứng được yêu cầu công việc và sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ có mục tiêu cụ thể như sau:

- PO1: Trang bị cho người học kiến thức nền tảng về ngôn ngữ học và các lĩnh vực liên ngành, cùng hệ thống tri thức sâu rộng về các nguyên lý và học thuyết ngôn ngữ học cổ điển và hiện đại, nhằm vận dụng hiệu quả vào nghiên cứu ngôn ngữ Anh và giảng dạy tiếng Anh.
- PO2: Trang bị cho người học phương pháp luận nghiên cứu khoa học hiện đại nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết, đồng thời vận dụng hiệu quả vào nghiên cứu ngôn ngữ Anh, nghiên cứu đối chiếu tiếng Anh – tiếng Việt, phục vụ các hoạt động học thuật và chuyên môn.
- PO3: Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên sâu, cập nhật và liên ngành về ngôn ngữ học, dịch thuật, giảng dạy tiếng Anh, giao tiếp liên văn hóa và ứng dụng công nghệ trong giáo dục ngôn ngữ, nhằm vận dụng hiệu quả trong nghiên cứu và giảng dạy tiếng Anh ở các bối cảnh học thuật và nghề nghiệp.
- PO4: Trang bị cho người học kỹ năng mềm, năng lực nghiên cứu độc lập và khả năng tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhằm phát triển toàn diện năng lực cá nhân trong môi trường làm việc sáng tạo, năng động và định hướng học tập suốt đời.
- PO5: Trang bị cho người học năng lực tự chủ, ý thức rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và thái độ tích cực đối với nghề nghiệp và cộng đồng. Đồng thời phát triển năng lực công dân toàn cầu, kỹ năng tự định hướng, dẫn dắt người khác, cùng khả năng tổ chức, quản lý, đánh giá và cải tiến công việc, nhằm không ngừng nâng cao chuyên môn, phát triển bản thân và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

2. CHUẨN ĐẦU RA (Program Learning Outcomes - PLOs):

Nhóm các PLOs	Nội dung chuẩn đầu ra
Kiến thức	PLO 1. Áp dụng kiến thức nền tảng về triết học, kiến thức chung về phương pháp luận nghiên cứu khoa học để nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và đất nước. PLO 2. Phân tích chuyên sâu các vấn đề của ngôn ngữ học và các lĩnh vực liên ngành liên quan, nhằm nghiên cứu ngôn ngữ Anh ở trình độ chuyên sâu và vận dụng vào các bối cảnh thực tiễn đa dạng. PLO 3. Vận dụng có hệ thống các kiến thức chuyên sâu về các phương diện ngôn ngữ học của tiếng Anh trong các hoạt động tác nghiệp và nghiên cứu phát triển nghề nghiệp. PLO 4. Vận dụng thành thạo kiến thức và kỹ năng về các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ để thực hiện nghiên cứu ngôn ngữ Anh và phân tích đối chiếu tiếng Anh – tiếng Việt, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn và học thuật. PLO 5. Ứng dụng hiệu quả kiến thức về các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kiến thức quản lý và quản trị vào giải quyết các vấn đề chuyên môn, phục vụ hoạt động nghiên cứu và thực hành tiếng Anh trong các lĩnh vực như biên dịch, phiên dịch, giảng dạy, truyền thông, công nghệ ngôn ngữ và các ngành nghề sử dụng tiếng Anh trong môi trường chuyên nghiệp.
Kỹ năng	PLO 6. Vận dụng các kỹ năng mềm, kỹ năng tự định hướng và hướng dẫn người khác, năng lực tổ chức và quản lý, đánh giá, cải tiến công việc chuyên môn liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ Anh; đồng thời phát triển năng lực cộng tác hiệu quả với công nghệ AI nhằm tối ưu hóa quy trình làm việc, ra quyết định dựa trên dữ liệu, và thích ứng linh hoạt với các môi trường kỹ thuật số thay đổi nhanh chóng. PLO 7. Sử dụng tốt một ngoại ngữ ở bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. PLO 8. Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp chuyên môn, học thuật và nghề nghiệp nhằm đảm bảo hiệu quả tương tác và hợp tác trong các bối cảnh đa văn hóa.
Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO 9. Thể hiện trách nhiệm công dân và trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt người khác; đồng thời phát triển năng lực tổ chức, quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực ngôn ngữ Anh. PLO 10. Thể hiện năng lực nghiên cứu độc lập, đề xuất giải pháp sáng tạo và đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh, nhằm không ngừng nâng cao chuyên môn, phát triển bản thân và nghề nghiệp, hoặc tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

3. MA TRẬN MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO::

Mục tiêu của CTĐT (POs)		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
PO1.	Trang bị cho người học kiến thức nền tảng về ngôn ngữ học và các lĩnh vực liên ngành, cùng hệ thống tri thức sâu rộng về các nguyên lý và học thuyết ngôn ngữ học cổ điển và hiện đại, nhằm vận dụng hiệu quả vào nghiên cứu ngôn ngữ Anh và giảng dạy tiếng Anh.	x	x	x	x	x			x	x	x
PO2.	Trang bị cho người học phương pháp luận nghiên cứu khoa học hiện đại nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết, đồng thời vận dụng hiệu quả vào nghiên cứu ngôn ngữ Anh, nghiên cứu đối chiếu tiếng Anh – tiếng Việt, phục vụ các hoạt động học thuật và chuyên môn.	x	x	x	x	x			x	x	x
PO3.	Trang bị cho người học hệ thống kiến thức chuyên sâu, cập nhật và liên ngành về ngôn ngữ học, dịch thuật, giảng dạy tiếng Anh, giao tiếp liên văn hóa và ứng dụng công nghệ trong giáo dục ngôn ngữ, nhằm vận dụng hiệu quả trong nghiên cứu và giảng dạy tiếng Anh ở các bối cảnh học thuật và nghề nghiệp.	x	x	x	x	x	x		x	x	x
PO4.	Trang bị cho người học kỹ năng mềm, năng lực nghiên cứu độc lập và khả năng tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhằm phát triển toàn diện năng lực cá nhân trong môi trường làm việc sáng tạo, năng động và định hướng học tập suốt đời	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO5.	Trang bị cho người học năng lực tự chủ, ý thức rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và thái độ tích cực đối với nghề nghiệp và cộng đồng. Đồng thời phát triển năng lực công dân toàn cầu, kỹ năng tự định hướng, dẫn dắt người khác, cùng khả năng tổ chức, quản lý, đánh giá và cải tiến công việc, nhằm không ngừng nâng cao chuyên môn, phát triển bản thân và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.					x	x	x	x	x	x

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM:

Học viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ thạc sĩ có thể làm các vị trí sau:

- Giáo viên, giảng viên, nhà nghiên cứu lĩnh vực ngôn ngữ Anh tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh, trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường trung cấp, cao đẳng, đại học.
- Quản lý, chuyên viên cao cấp về ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh cho các tổ chức giáo dục, các đơn vị hành chính sự nghiệp.
- Quản lý, chuyên viên phụ trách công tác báo chí, truyền thông, phóng viên, biên tập viên báo chí, truyền thông sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh tại các công ty, cơ quan, ban ngành trung ương và địa phương.

5. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

5.1. Các khối kiến thức:

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ	Tỉ lệ %
Phần kiến thức chung	7	11,7
Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	38	63,3
+ Các học phần cơ sở bắt buộc	9	15
+ Các học phần cơ sở tự chọn	6/12	10
+ Các học phần chuyên ngành bắt buộc	6	10
Các học phần chuyên ngành tự chọn	17/40	28,3
- Thực tập	6	10
- Đồ án tốt nghiệp	9	15
Tổng	60	100

5.2. Nội dung chi tiết:

STT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Phân bổ số giờ tín chỉ				Môn học TQ/HT
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		LT	TH	TN	TH	
I. KIẾN THỨC CHUNG									
I.1.01	MEL8001	Triết học	Philosophy	4	60				
I.1.02	MEL8101	Phương pháp nghiên cứu	Research Methodology	3	45				
II. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH				27					
II.1. Kiến thức cơ sở				15					
Các học phần bắt buộc				6					
II.1.01	MEL8102	Ngôn ngữ học ứng dụng	Applied Linguistics	3	45				
II.1.02	MEL8103	Ngôn ngữ và văn hóa	Language and Culture	3	45				
Các học phần tự chọn (chọn 9 TC trong 15 TC)				9					
II.1.03	MEL8104	Tiếng Anh học thuật	Academic English Writing	3	45				
II.1.04	MEL8105	Ngôn ngữ học đại cương	General Linguistics	3	45				
II.1.05	MEL8106	Giao tiếp liên văn hóa	Interculture-Communication Studies	3	45				
II.1.06	MEL8209	Ngôn ngữ học đối chiếu	Contrastive Linguistics	3	45				
II.1.07	MEL8210	Ngôn ngữ học xã hội	Sociolinguistics	3	45				
II.2. Kiến thức chuyên ngành				23					
Các học phần bắt buộc				6					
II.2.01	MEL8207	Ngôn ngữ học tri nhận	Cognitive Linguistics	3	45				
II.2.02	MEL8208	Những đường hướng phân tích diễn ngôn	Approaches in Discourse Analysis	3	45				
Các học phần tự chọn (chọn 17 TC trong 40 TC)				17					
II.2.03	MEL8211	Ngữ dụng học	Pragmatics	3	45	45			
II.2.04	MEL8212	Ngữ pháp chức năng	Functional Grammar	3	45				
II.2.05	MEL8213	Ngữ âm và âm vị học nâng cao	Advanced Phonetics and Phonology	3	45				
II.2.06	MEL8214	Văn học trong giảng dạy ngôn ngữ	Literature in English Teaching	3	45				
II.2.07	MEL8215	Thiết kế chương trình	Curriculum Design	3	45				
II.2.08	MEL8216	Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ	ICT in Foreign Language Teaching	3	45				
II.2.09	MEL8217	Tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	First and Second Language Acquisition	3	45				
II.2.10	MEL8218	Lý luận và phương pháp dạy học ngoại ngữ	Theory of Language Teaching and Learning	3	45				
II.2.11	MEL8319	Ngữ nghĩa học nâng cao	Advanced Semantics	3	45				
II.2.12	MEL8320	Lý thuyết dịch thuật nâng cao	Advanced Translation Theories	3	45				
II.2.13	MEL8321	Kiểm tra và đánh giá năng lực ngôn ngữ	Language Testing and Evaluation	3	45				
II.2.14	MEL8322	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh nâng cao	Advanced English Teaching Methodologies	3	45				
II.2.15	MEL8323	Tiếng Anh chuyên ngành	English for Specific Purposes	2	30				
II.2.16	MEL8324	Ngôn ngữ học tính toán ứng dụng	Applied Computational Linguistics	2	30				
II.3. Thực tập và đồ án tốt nghiệp				15					

STT	Mã HP	Tên học phần		Số TC	Phân bố số giờ tín chỉ				Môn học TQ/HT
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		LT	TH	TN	TH	
IL.3.01	MEL8325	Thực tập	Practicum	6		180			
IL.3.02	MEL8426	Đồ án tốt nghiệp	Graduate Thesis	9		270			

- Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 35 giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 20 giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;
- Một giờ học được tính bằng 50 phút.

5.3. MA TRẬN ĐÁP ỨNG GIỮA CÁC MÔN HỌC VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

MÔN HỌC	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PL10
KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG										
Triết học (Philosophy)	M,A								M,A	M,A
Phương pháp nghiên cứu (Research Methodology)	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	R,A	M,A	R,A	M,A	M,A
KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH										
Kiến thức cơ sở ngành										
Bắt buộc										
Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)		M,A	M,A	M,A					R,A	M,A
Ngôn ngữ và văn hóa (Language and Culture)	R,A	M,A	M,A	R,A				M,A	R,A	M,A
Các học phần tự chọn (chọn 9 TC trong 15 TC)										
Tiếng Anh học thuật (Academic English Writing)	R,	M	M	M	M	R	R	R	R	M
Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)		M	M	M					R	M
Giao tiếp liên văn hóa (Cross-Culture Communication Studies)			R,A	R,A		R,A	M,A	M,A	R,A	M,A
Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics)		M	M	M					R	M
Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistic)		R	R	R	M	M	R	R	M	R
Kiến thức chuyên ngành										
Bắt buộc										
Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics)	R,A	M,A	R,A	R,A	M,A	R,A	R,A	R,A	R,A	M,A
Những đường hướng phân tích diễn ngôn (Approaches in Discourse Analysis)	R	M	M	R	M	R	R	R	R	M
Tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)										
Ngữ dụng học (Pragmatics)		M	M	M					R	M
Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar)		M	M	M					R	M
Ngữ âm và âm vị học nâng cao (Advanced Phonetics and Phonology)		M	M	M					R	M
Văn học trong giảng dạy ngôn ngữ (Literature in English Teaching)	R	R	R	R	R	M	M	M	R	M
Thiết kế chương trình (Curriculum Design)	R	R	M	R	M	R	R	R	R	M

Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Foreign Language Teaching)	R	R	M	R	R	M	R	M	R	M
Kiểm tra và đánh giá năng lực ngôn ngữ (Language Testing and Evaluation)					M				M	M
Lý luận và phương pháp dạy học ngoại ngữ (Theories of Language Teaching and Learning)	R	M	M	M	R	R	R	R	M	M
Ngữ nghĩa học nâng cao (Advanced Semantics)		M	M						R	M
Lý thuyết dịch thuật nâng cao (Advanced Translation Theories)		M	M	M					R	M
Tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai (First and Second Language Acquisition)	R	R	M	R	M	R	R	R	R	M
Phương pháp giảng dạy tiếng Anh nâng cao (Advanced English Teaching Methodologies)	R	R	M	R	M	R	R	R	R	M
Tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes)	R	R	M	R	M	R	R	R	R	M
Ngôn ngữ học tính toán ứng dụng (Applied Computational Linguistics)	R	R	M	R	M	R	R	R	R	M
Thực tập và khóa luận tốt nghiệp										
Thực tập / Practicum	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A
Đồ án tốt nghiệp / Graduate Thesis	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A	M,A

Ghi chú: Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các PLO theo một trong ba mức: **I** (Introduced), **R** ((Reinforced), **M** (Mastery):

- **Mức I (Introduced):** Học phần có hỗ trợ đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu;
- **Mức R (Reinforced):** Học phần có hỗ trợ đạt được PLO ở mức nâng cao hơn mức giới thiệu/bắt đầu. Ở học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế;
- **Mức M (Mastery):** Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học đạt được PLO ở mức thành thực/thành thạo;

Học phần cốt lõi - A (Assessed): Học phần bắt buộc hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO. Đây là học phần có ý nghĩa tiên quyết đối với ngành đào tạo chính trong một chương trình, cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức người học đạt được PLO. Trong bảng ma trận, học phần cốt lõi được ký hiệu M,A hoặc R,A hoặc I,A.

6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình đào tạo được thực hiện theo Kế hoạch giảng dạy của Nhà trường.
- Các môn học được Khoa và Ngành phân công giảng viên giảng dạy theo đề cương chi tiết môn học đã được phê duyệt.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá môn học được thực hiện theo quy định và Quy chế đào tạo Sau đại học của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn.

7. MÔ TẢ MÔN HỌC:

TT	Tên học phần	Tóm tắt nội dung học phần
7.1	Triết học (Philosophy)	Học phần giúp củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới; hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội-nhân văn ở trình độ sau đại học. Học phần Triết học có 11 phần, trong đó nội dung chủ yếu gồm: giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn; các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người.

7.2	Phương pháp nghiên cứu (Research Methodology)	Phương pháp nghiên cứu (Research Method) là một học phần bắt buộc dành cho học viên cao học năm thứ nhất thuộc khối ngành ngôn ngữ Anh. Học phần cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh như: các phương pháp và cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu khoa học, cách thức viết đề cương và báo cáo kết quả nghiên cứu, hiểu rõ bản chất và quy trình nghiên cứu. Học viên cũng được trang bị những hiểu biết về đạo đức trong nghiên cứu khoa học và vấn đề đạo văn trong nghiên cứu. Học phần nhấn mạnh đến kỹ năng sử dụng các phần mềm (Excel, SPSS, R) trong xử lý và phân tích dữ liệu nghiên cứu trong ngôn ngữ học, phần mềm Endnote trong việc tạo lập và quản lý danh mục tài liệu tham khảo, trích dẫn, trích nguồn tự động.
7.3	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	Ngôn ngữ học ứng dụng là môn khoa học xuất phát từ góc độ của khoa học xã hội như xã hội học, nhân chủng học, giảng dạy ngôn ngữ,... để khảo sát ngôn ngữ. Môn học này cung cấp cho người học những khái niệm, các vấn đề có liên quan đến việc nghiên cứu việc học tập và giảng dạy ngôn ngữ, các chính sách ngôn ngữ,... Học phần giúp học viên hiểu rõ các khái niệm/thuật ngữ (hiểu ngôn ngữ, năng lực ngôn ngữ, năng lực giao tiếp), các nguyên tắc cơ bản trong ứng dụng ngôn ngữ (Giảng dạy ngoại ngữ, Tiếp thu ngôn ngữ); mối quan hệ giữa ngôn ngữ và giai cấp, chính sách ngôn ngữ, giáo dục ngôn ngữ; một số nét tương đồng và dị biệt trong một số ngôn ngữ, đặc biệt là giữa tiếng Anh và tiếng Việt xét từ góc độ ngôn ngữ học ứng dụng.
7.4	Ngôn ngữ và văn hóa (Language and Culture)	Học phần giới thiệu một số khái niệm chính về việc sử dụng ngôn ngữ trong xã hội và mối quan hệ của nó với nền văn hóa của người nói. Học viên được giới thiệu với các lĩnh vực rộng lớn của ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ nhân loại học. Học phần nghiên cứu sự biến đổi ngôn ngữ giữa các khu vực, dân tộc, tầng lớp xã hội, giới tính, tuổi tác, tôn giáo, trình độ học vấn,... để hiểu các thể chế văn hóa và thể giới quan của các diễn giả. Trọng tâm chính sẽ là làm rõ các ngôn ngữ và các giống ngôn ngữ khác nhau cùng tồn tại, bổ sung hoặc thay thế các ngôn ngữ và các giống ngôn ngữ khác hoặc thậm chí tạo ra các ngôn ngữ mới. Học phần dựa trên hoạt động và sẽ khuyến khích học viên quan sát ngôn ngữ được sử dụng xung quanh họ. Học viên được yêu cầu thu thập và phân tích dữ liệu ngôn ngữ xác thực được sử dụng trong cộng đồng.
7.5	Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics)	Học phần cung cấp cái nhìn tổng quan về các lý thuyết cơ bản trong ngôn ngữ học tri nhận. Các khái niệm lý thuyết cơ bản được trình bày và thảo luận như phân loại, khung/miền/trường ngữ nghĩa, nguyên mẫu, đa nghĩa, ẩn dụ, phép hoán dụ và các quan hệ kết hợp và cảm giác như từ ghép nghĩa, từ ghép nghĩa và từ trái nghĩa. Học phần tổng quan về các “trường phái” tri nhận khác nhau như ngữ pháp nhận thức của Langacker, lý thuyết ẩn dụ của Lakoff và ngữ nghĩa khung của Fillmore, ngữ pháp xây dựng cấp tiến của Croft và mô hình dựa trên người dùng (the use-based model). Lý thuyết được áp dụng liên quan đến việc so sánh giữa các ngôn ngữ và dựa trên ngữ liệu về cấu trúc của từ vựng.
7.6	Những đường hướng phân tích diễn ngôn (Approaches in Discourse Analysis)	Phân tích diễn ngôn là một thuật ngữ chung để chỉ phân tích phê phán có nguồn gốc từ ký hiệu học, phân tích hệ tư tưởng và phân tâm học. Phân tích diễn ngôn chủ yếu được sử dụng để phân tích văn bản và bài phát biểu nhưng cũng thích hợp cho việc phân tích các tài liệu thuộc các loại khác như hình ảnh và phim. Học phần gồm có hai phần: (1) Lịch sử của các ý tưởng về phân tích diễn ngôn: giới thiệu về các thiết kế đương đại của phân tích diễn ngôn và cách phương pháp phân tích đã được vận hành trong các nghiên cứu trước đó; (2) Phân tích diễn ngôn theo vị trí: trong phần này có cơ hội sử dụng các phương pháp phân tích diễn ngôn khác nhau trên một lượng lớn dữ liệu.
7.7	Tiếng Anh học thuật (Academic English Writing)	Dựa trên lý thuyết văn bản, lập luận và phân tích thể loại, học phần giới thiệu cho học viên cấu trúc và cách sử dụng ngôn ngữ trong các bài báo về ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tính toán và khoa học ngôn ngữ. Học viên được hướng dẫn cách viết từng tiểu mục trong một bài báo nghiên cứu khoa học. Hơn nữa, học phần liên quan đến tài liệu tham khảo, lựa chọn tiêu đề và tóm tắt. Học phần tập trung vào thuật ngữ ngôn ngữ và phong cách khoa học phù hợp trong khoa học ngôn ngữ. Học phần hướng dẫn chi tiết cách viết một bài báo khoa học có đầy đủ các mục tiêu chuẩn. Học viên được thực hành viết từng tiểu mục nhỏ trong bài báo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu một cách khoa học nhất.
7.8	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)	Ngôn ngữ học là một trong những môn học quan trọng nhất trong các môn thuộc khoa học nhân văn, là môn học nền tảng, có liên quan và chi phối nhiều môn học khác. Học phần Ngôn ngữ học đại cương trang bị cho học viên kiến thức cơ bản về ngôn ngữ như: nguồn gốc ngôn ngữ, ngôn ngữ và lời nói, hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, các trường phái nghiên cứu ngôn ngữ, giúp học viên hiểu được bản chất, chức năng, hệ thống, cấu trúc cũng như cơ chế hoạt động của ngôn ngữ. Bên cạnh đó, học phần giúp học viên có thể phát triển tư duy ngôn ngữ, nâng cao kỹ năng phân tích, tổng hợp các vấn đề thuộc khoa học ngôn ngữ và khả năng diễn đạt ý tưởng.

7.9	Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics)	Học phần tập trung vào mối liên hệ giữa mô tả ngôn ngữ với trọng tâm là sự so sánh tiếng Anh và tiếng Việt, sự biến đổi kiểu chữ và ngôn ngữ học chính thức bằng cách giải quyết một số hiện tượng ngôn ngữ cụ thể thông qua các mô-đun ngữ pháp truyền thống và giao diện của chúng. Một trong những mục tiêu chính của ngôn ngữ học chính thức là cố gắng mô hình hóa phổ biến thể được ghi lại bằng ngôn ngữ tự nhiên, không phải là không giới hạn hoặc ngẫu nhiên. Để đạt được mục tiêu này, cần phải có những mô tả chính xác về các ngôn ngữ riêng lẻ, cho phép học viên so sánh chúng với các thuộc tính khác với các ngôn ngữ khác. Phân loại ngôn ngữ, nghiên cứu về các phổ quát ngôn ngữ hoặc các phương pháp tiếp cận tham số từ quan điểm ngữ pháp phổ quát giải quyết chủ đề này bằng các công cụ lý thuyết và phân tích khác nhau mà học viên cố gắng hiểu thông qua việc xem xét một số nghiên cứu điển hình có thành phần đa ngôn ngữ mạnh mẽ.
7.10	Ngữ dụng học (Pragmatics)	Học phần trình bày về cách ngôn ngữ tiếp thu ý nghĩa trong ngữ cảnh. Trong nhiều tình huống, ý của người nói vượt xa những gì họ nói một cách rõ ràng. Học phần thảo luận về các mô hình chính thức đã được đề xuất để giải thích cách những ý nghĩa này được truyền đạt giữa những người đối thoại. Các chủ đề cụ thể bao gồm các tiền giả định và hàm ý thường nảy sinh trong câu, cũng như các hiện tượng diễn ngôn ở cấp độ cao hơn như tính cốt lõi và tính mạch lạc. Học viên có thể kiểm tra những điều này bằng cách sử dụng cả dữ liệu tự nhiên và kết quả điều tra thực nghiệm.
7.11	Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication Studies)	Học phần giới thiệu những khái niệm cơ bản như: “Văn hoá”, “Giao văn hoá”, “Giao tiếp”, “Giao tiếp nội văn hoá”, “Giao tiếp liên văn hoá”, “Giao tiếp giao văn hoá”, “Giao tiếp xuyên văn hoá”,... Học phần giới thiệu và phân tích bình diện phạm trù “Chủ quan tính - Khách quan tính” và các biểu hiện của bình diện này trong giao tiếp nội/liên văn hóa cũng như các giá trị văn hoá gắn kết; giúp học viên hiểu rõ vấn đề thông qua thuyết trình qui thức, thuyết trình phi qui thức, giải đáp thắc mắc, thảo luận và thực hành. Học phần giới thiệu và phân tích bình diện phạm trù “Lịch sự dương tính - Lịch sự âm tính” trong giao tiếp nội/giao văn hoá, sự khác biệt giữa lịch sự dương tính (positive politeness) và lịch sự âm tính (negative politeness), các chiến lược lịch sự âm tính và dương tính trong hoạt động giao tiếp nội/giao văn hoá cũng như các giá trị văn hoá gắn kết; giúp học viên hiểu rõ vấn đề thông qua thuyết trình qui thức, thuyết trình phi qui thức, giải đáp thắc mắc, thảo luận và thực hành. Học phần giới thiệu và phân tích bình diện phạm trù “Trực tiếp - Gián tiếp”, các chiến lược trực tiếp và gián tiếp trong hoạt động giao tiếp nội/giao văn hoá cũng như các giá trị văn hoá gắn kết; giúp học viên nắm vững vấn đề thông qua thuyết trình qui thức, thuyết trình phi qui thức, giải đáp thắc mắc, thảo luận và thực hành.
7.12	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistic)	Học phần giới thiệu cho học viên ngữ pháp chức năng hệ thống, là một khuôn khổ trong đó ngôn ngữ được coi là “một nguồn lực để tạo ra ý nghĩa”. Do đó, ngôn ngữ được coi là phương tiện giao tiếp giữa con người trong bối cảnh xã hội và văn hóa. Học viên hiểu rõ khung phân tích ngữ pháp và ý nghĩa theo ba khía cạnh: cách ngôn ngữ đại diện cho các trạng thái và hoạt động; ngôn ngữ hoạt động trong sự tương tác giữa mọi người; thông tin được cấu trúc trong câu và văn bản. Thông qua phân giới thiệu lý thuyết và bài tập thực hành, học viên có khả năng nâng cao nhận thức của mình về cách người dùng ngôn ngữ truyền đạt ý nghĩa thông qua việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp trong các tình huống cụ thể.
7.14	Ngữ âm và âm vị học nâng cao (Advanced Phonetics and Phonology)	Học phần giới thiệu các khái niệm ngữ âm và âm vị học, các đường hướng nghiên cứu trong Âm vị học, các phương pháp xác lập hệ thống âm vị, đường hướng phân tích phái sinh, cấu trúc âm vị học, quá trình biến đổi âm vị học, các nguyên tắc, mô hình kết âm của ngôn ngữ trong hoạt động hành chức.
7.15	Văn học trong giảng dạy ngôn ngữ (Literature in English Teaching)	Học phần giúp học viên nhận biết tầm quan trọng của văn học trong việc dạy và học ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng. Trong nội dung học phần giới thiệu văn học là một phương tiện qua đó các hiện tượng xã hội như văn hóa, ngôn ngữ được biểu hiện. Sau khi kết thúc khóa học, học viên có thể phát triển các hoạt động giảng dạy sử dụng các văn bản khác nhau như: truyện, thơ, kịch.
7.16	Thiết kế chương trình (Curriculum Design)	Học phần nêu các vấn đề lý luận trong thiết kế chương trình môn học, các bước thiết kế chương trình và các vấn đề cần quan tâm khi phát triển tài liệu dùng cho dạy học ngoại ngữ. Học phần nhằm mục đích trang bị cho học viên cơ sở lý luận phục vụ cho việc thiết kế chương trình môn học; trang bị cho học viên kiến thức về các thể loại chương trình; giúp học viên có nhìn nhận đúng đắn về nhu cầu của người học và mục đích của môn học và thực hành các bước thiết kế chương trình một môn học cụ thể.

7.17	Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Foreign Language Teaching)	Học phần cung cấp cho học viên lý thuyết và thực hành của ứng dụng tin học trong học ngôn ngữ (CALL). Chủ đề học phần bao gồm các cơ sở lý thuyết về CALL; xu hướng hiện tại và các vấn đề của nghiên cứu CALL; vai trò của giáo viên ngôn ngữ trong môi trường CALL; sự phát triển và sử dụng các ứng dụng CALL như tài liệu đa phương tiện/siêu phương tiện và các công cụ Internet; các chiến lược để tích hợp CALL vào các chương trình dạy và học ngôn ngữ thứ hai. Học phần cung cấp thêm những kỹ năng sử dụng các phần mềm hỗ trợ việc nghiên cứu khoa học giúp học viên dễ dàng hơn trong việc thực hiện nghiên cứu khoa học.
7.18	Kiểm tra và đánh giá năng lực ngôn ngữ (Language Testing and Evaluation)	Học phần cung cấp giới thiệu về các vấn đề quan trọng trong kiểm tra và đánh giá tiếng Anh (thông qua các tài liệu liên quan), kinh nghiệm thực tế về thiết kế các mục kiểm tra và đánh giá tiếng Anh (thông qua một dự án thiết kế kiểm tra), hiểu biết rộng hơn về nghiên cứu trong lĩnh vực kiểm tra và đánh giá tiếng Anh (dựa trên nghiên cứu hiện tại) và cái nhìn sâu sắc bổ sung về các khía cạnh văn hóa xã hội, đạo đức của kiểm tra và đánh giá tiếng Anh. Học phần nâng cao sự hiểu biết về các kỹ năng và hệ thống tiếng Anh; sắp xếp việc đánh giá ngôn ngữ trong bối cảnh lớn hơn của kết quả học tập và mục tiêu của chương trình giảng dạy, điều tra cách học, kiểm tra và đánh giá tiếng Anh.
7.19	Lý luận và phương pháp dạy học ngoại ngữ (Theories of Language Teaching and Learning)	Học phần giúp học viên với kinh nghiệm giảng dạy khác nhau nâng cao trình độ và năng lực sư phạm làm nền tảng cho sự phát triển nghề nghiệp sau khi hoàn thành học phần. Học phần tập trung phát triển tư biện luận (critical thinking) để đánh giá được các lý thuyết và các đường hướng giảng dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ toàn cầu từ đó có khả năng phát triển phương pháp dạy học phù hợp với các nhóm người học khác nhau.
7.20	Ngữ nghĩa học nâng cao (Advanced Semantics)	Học phần trình bày các lý thuyết cơ bản về ngữ nghĩa của từ và câu tiếng Anh, cung cấp các thuật ngữ trong ngữ nghĩa học và kiến thức cơ bản về các quan hệ nghĩa của từ vựng tiếng Anh. Học phần nhằm mục đích cung cấp cho học viên các thuật ngữ cơ bản trong ngữ nghĩa học; trang bị cho học viên cơ sở lý luận về ngữ nghĩa tiếng Anh; giúp học viên có hiểu biết sâu sắc hơn về đặc điểm ngữ nghĩa của từ và câu trong tiếng Anh; giúp học viên có khả năng tư duy ngôn ngữ sắc bén hơn, sử dụng từ và câu tiếng Anh chính xác hơn trong giao tiếp; giúp học viên nâng cao khả năng phân tích và sử dụng đa dạng nguồn từ vựng khi đọc, chuyển dịch và viết văn bản tiếng Anh.
7.21	Lý thuyết dịch thuật nâng cao (Advanced Translation Theories)	Học phần giới thiệu một số khái niệm chính trong lý thuyết dịch thuật và tập trung vào ứng dụng của chúng vào thực hành dịch thuật. Học phần đề cập đến các vấn đề về tính tương đương, tính chất hình thức của văn bản với tư cách là đối tượng để phân tích ở cấp độ ngôn ngữ, ngữ nghĩa, diễn ngôn và thực dụng, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của phương pháp tiếp cận chức năng đối với thực hành dịch thuật và cách tiếp cận mô tả và xã hội học đối với nghiên cứu dịch thuật. Học viên được cung cấp một cái nhìn tổng quan toàn diện về lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật, nâng cao nhận thức của họ về cả sự đa dạng của các phương pháp dịch thuật có thể có và mối quan hệ giữa các phương pháp tiếp cận.
7.22	Tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai (First and Second Language Acquisition)	Học phần cung cấp cho người học kiến thức nền tảng và cập nhật về các lý thuyết, mô hình và phát hiện nghiên cứu chính trong lĩnh vực tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất (L1) và ngôn ngữ thứ hai (L2). Nội dung học phần bao gồm việc phân tích các vấn đề trọng yếu như vai trò của ngôn ngữ mẹ đẻ, ảnh hưởng qua lại giữa ngôn ngữ thứ nhất và thứ hai, yếu tố phổ quát ngôn ngữ, độ tuổi, đầu vào ngôn ngữ, sự tương tác, cũng như quá trình xử lý và tiếp thu các yếu tố ngôn ngữ như âm vị học, từ vựng và cú pháp. Học viên được hướng dẫn đánh giá phê bình các mô hình lý thuyết về SLL và SLA, đồng thời có cơ hội áp dụng các lý thuyết này vào phân tích dữ liệu ngôn ngữ thứ cấp. Thành phần thực hành trong học phần giúp học viên phát triển kỹ năng thiết kế và triển khai nghiên cứu trong lĩnh vực tiếp thu ngôn ngữ, qua đó nâng cao năng lực nghiên cứu độc lập và chuyên sâu
7.23	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh nâng cao (Advanced English Teaching Methodologies)	Học phần cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về các nguyên lý và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, từ truyền thống đến hiện đại. Thông qua các hoạt động thảo luận nhóm, thuyết trình và phân tích tình huống, học viên được rèn luyện tư duy phản biện trong việc đánh giá và lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng người học và bối cảnh sư phạm cụ thể. Kết thúc học phần, người học có khả năng phân tích, so sánh, và phản biện các phương pháp giảng dạy tiếng Anh trên cơ sở khoa học, cũng như phát triển định hướng phương pháp riêng phù hợp với thực tiễn dạy học."

7.24	Tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes)	Học phần này cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cần thiết để thiết kế và phát triển các khóa học tiếng Anh chuyên ngành phù hợp với nhu cầu ngôn ngữ của từng nhóm đối tượng cụ thể. Thông qua việc tìm hiểu lý thuyết nền tảng của ESP, phân tích nhu cầu người học, xác định mục tiêu giảng dạy, lựa chọn nội dung và thiết kế hoạt động học tập, người học sẽ có khả năng xây dựng các chương trình tiếng Anh chuyên biệt trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, kỹ thuật, y khoa, du lịch, và truyền thông. Học phần đồng thời nhấn mạnh mối liên hệ giữa lý thuyết ngôn ngữ, ngữ cảnh sử dụng và yêu cầu thực tiễn trong giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành.
7.25	Ngôn ngữ học tính toán ứng dụng (Applied Computational Linguistics)	Ngôn ngữ học tính toán ứng dụng (ACL) là môn học liên ngành (Ngôn ngữ học & Máy tính) về ngôn ngữ từ góc độ tính toán. Môn học này liên quan đến các mô hình tính toán trong việc giải quyết các vấn đề/hiện tượng ngôn ngữ một cách tự động. ACL đã mang lại nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là trong giảng dạy ngôn ngữ.
7.26	Thực tập (Practicum/ Capstone project)	Học phần này tổng hợp và mở rộng các khái niệm mà người học đã tích lũy trong các học phần trước, đồng thời tạo điều kiện để người học tham gia nghiên cứu và phân tích bối cảnh công việc gắn với lĩnh vực chuyên môn mà họ quan tâm. Thông qua quá trình thực tập, người học có cơ hội khám phá mối liên hệ giữa các quan điểm lý thuyết và ứng dụng thực tiễn trong môi trường làm việc cụ thể. Người học có thể lựa chọn thực tập tại môi trường giảng dạy tiếng Anh (ELT) hoặc trong các tổ chức thương mại, doanh nghiệp có liên quan đến sử dụng tiếng Anh chuyên môn.
7.27	Đồ án tốt nghiệp	Đồ án tốt nghiệp của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh (định hướng ứng dụng) là một báo cáo nghiên cứu chuyên sâu nhằm giải quyết một vấn đề thực tiễn liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ, giảng dạy, dịch thuật hoặc các lĩnh vực chuyên môn khác có liên quan đến ngôn ngữ. Đồ án có thể là kết quả của việc vận dụng một lý thuyết ngôn ngữ vào phân tích thực tiễn sử dụng ngôn ngữ. Đồ án tốt nghiệp phải thể hiện rõ giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hóa và đạo đức; phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được ghi rõ nguồn tại vị trí trích dẫn và trong danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong đồ án phải là sản phẩm lao động khoa học của chính tác giả, chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào trước đó. Đồ án cần được trình bày theo hình thức khoa học, rõ ràng, mạch lạc, không tẩy xóa. Quy trình bảo vệ và đánh giá đồ án được thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.